



ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ
Điện thoại: (0511) 836 169 Website: www.due.edu.vn

BÁO CÁO TÀI ĐÁNH GIÁ

Đà Nẵng, tháng 06/2007

PHIẾU GHI KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

Ngày 10 tháng 06 năm 2007

Mã trường: DDK Tên trường: ĐẠI HỌC KINH TẾ – ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG Khối ngành: A Ngày tự đánh giá: 10/06/2007	⓪ Chưa đạt mức 1 ① Đạt mức 1 ② Đạt mức 2 ③ Không đánh giá
--	---

1. Tiêu chuẩn 1: Sứ mạng và mục tiêu của trường 1.1 ⓪①②③ 1.2 ⓪①②③	6. Tiêu chuẩn 6: Người học 6.1 ⓪①②③ 6.2 ⓪①②③ 6.3 ⓪①②③ 6.4 ⓪①②③ 6.5 ⓪①②③ 6.6 ⓪①②③ 6.7 ⓪①②③ 6.8 ⓪①②③ 6.9 ⓪①②③
2. Tiêu chuẩn 2: Tổ chức và quản lý 2.1 ⓪①②③ 2.2 ⓪①②③ 2.3 ⓪①②③ 2.4 ⓪①②③ 2.5 ⓪①②③	7. Tiêu chuẩn 7: Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ 7.1 ⓪①②③ 7.2 ⓪①②③ 7.3 ⓪①②③ 7.4 ⓪①②③ 7.5 ⓪①②③
3. Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo 3.1 ⓪①②③ 3.2 ⓪①②③ 3.3 ⓪①②③ 3.4 ⓪①②③	8. Tiêu chuẩn 8: Hợp tác quốc tế 8.1 ⓪①②③ 8.2 ⓪①②③ 8.3 ⓪①②③
4. Tiêu chuẩn 4: Các hoạt động đào tạo 4.1 ⓪①②③ 4.2 ⓪①②③ 4.3 ⓪①②③ 4.4 ⓪①②③ 4.5 ⓪①②③	9. Tiêu chuẩn 9: Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác 9.1 ⓪①②③ 9.2 ⓪①②③ 9.3 ⓪①②③ 9.4 ⓪①②③ 9.5 ⓪①②③ 9.6 ⓪①②③ 9.7 ⓪①②③
5. Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên 5.1 ⓪①②③ 5.2 ⓪①②③ 5.3 ⓪①②③ 5.4 ⓪①②③ 5.5 ⓪①②③ 5.6 ⓪①②③ 5.7 ⓪①②③ 5.8 ⓪①②③ 5.9 ⓪①②③ 5.10 ⓪①②③	10. Tiêu chuẩn 10: Tài chính và quản lý tài chính 10.1 ⓪①②③ 10.2 ⓪①②③ 10.3 ⓪①②③

TIÊU CHUẨN 1: SỨ MẠNG VÀ MỤC TIÊU CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Mở đầu

Tháng 10 năm 1975, khoa Kinh tế thuộc Trường Đại học Bách Khoa Đà Nẵng – tiền thân của Trường Đại học Kinh tế ngày nay được thành lập và chiêu sinh khóa đầu tiên. Sự ra đời của Khoa Kinh tế từ những ngày đầu tiên ấy mang một ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong chiến lược đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế cho khu vực miền Trung và Tây Nguyên và sự phát triển lớn mạnh của Trường Đại học Kinh tế sau này. Từ đó đến nay, Trường đã có những sự phát triển quan trọng, đóng góp vào công cuộc đào tạo nguồn nhân lực của Miền Trung và Tây Nguyên.

Tiêu chí 1.1

Sứ mạng của Trường được xác định rõ ràng, phù hợp với các chức năng, nguồn lực và định hướng phát triển của nhà trường. Sứ mạng của trường phù hợp và gắn kết với các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

Mô tả

Trường Đại học Kinh Tế - thành viên của Đại học Đà Nẵng được Bộ GD-ĐT xác định và phê duyệt là một trường trọng điểm của quốc gia trong đào tạo và nghiên cứu khoa học [TC1.1.M1.3]. Đảng uỷ Đại học Đà Nẵng cũng đã đưa vào Nghị quyết xây dựng Đại học Đà Nẵng, trong đó có Trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng, ngày càng xứng đáng là một trung tâm đào tạo – nghiên cứu khoa học lớn của miền Trung và Tây nguyên, đồng thời trở thành 1 trong 3 trung tâm Đại học của cả nước [TC1.1.M1.4].

Trường Đại học Kinh tế mong muốn trở thành một trung tâm nghiên cứu khoa học và đào tạo cán bộ quản lý kinh tế chất lượng cao, được quốc tế công nhận, luôn đổi mới chương trình đào tạo trên nền tảng chất lượng toàn cầu, đảm bảo cho các tỉnh thuộc khu vực miền Trung, Tây Nguyên một đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế có đủ năng lực để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của nền Kinh tế tri thức [TC1.1.M1.2].

Đội ngũ cán bộ tăng đều qua các năm, đặc biệt, trong những năm gần đây, với phương châm phát triển đội ngũ cán bộ, Trường chú trọng việc xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ về số lượng và chất lượng. Hàng năm, Trường đều bổ sung đội ngũ CBGD. Nguồn bổ sung này chủ yếu lấy từ những sinh viên tốt nghiệp loại khá, giỏi, có đủ phẩm chất chính trị và năng lực chuyên môn. Ngoài ra, một số giảng viên được tuyển về từ các Trường bạn [TC1.1.M1.1, TC1.1.M1.2, TC1.1.M1.5]. Trường luôn tạo mọi điều kiện nâng cao năng lực toàn diện cho CBGD, đặc biệt là cán bộ đầu ngành. Trong những năm qua số CBGD có trình độ từ thạc sĩ trở lên đã tăng một cách đáng kể. Đến nay đội ngũ CBGD của Trường là 239 người trong đó có 190 CBGD chiếm 80%. Trường hiện có 7 Phó giáo sư, 74 giảng viên chính. Cơ cấu CBGD theo trình độ như sau: 34 Tiến sĩ - chiếm tỷ lệ 17,9%, 88 Thạc sĩ; chiếm tỷ lệ 64,2%.

Hiện tại Trường có 05 khu giảng đường với trên 100 phòng học hoàn chỉnh có khả năng đáp ứng nhu cầu học của trên 5000 sinh viên/buổi. Một số phòng học có trang bị các phương tiện kỹ thuật hiện đại hỗ trợ việc giảng dạy và học tập. Thư viện với hệ thống kiểm soát mượn, trả qua máy tính có trên 250.000 quyển sách/12.000 đầu sách, các phòng đọc có khả năng phục vụ cho 1.000 lượt đọc giả/ngày. Trường có 07 phòng máy vi tính với 600 máy tính, 12 máy chủ nối mạng internet phục vụ cho việc quản lý đào tạo, truy cập thông tin phục vụ cho giảng dạy, nghiên cứu khoa học của cán bộ giáo viên và đào tạo trực tuyến (e-learning) cho sinh viên. Nhà Trường còn trang bị cho từng khoa hàng chục máy tính xách tay cùng với hệ thống projector đồng bộ phục vụ cho công tác giảng dạy đại học và trên đại học theo phương pháp giảng dạy tiên tiến trên thế giới. [TC1.1 M1.1, TC1.1 M1.2, TC1.1 M1.5]. Cơ sở vật chất phục vụ cho sinh hoạt, văn hoá thể thao tương đối đồng bộ bao gồm hệ thống cấp điện, cấp nước, sân tập, nhà thi đấu, nhà ăn, ký túc xá đủ sức đáp ứng nhu cầu phục vụ hiện tại của giáo viên và sinh viên.

Trường Đại học Kinh tế là đơn vị thành viên của Đại học Đà Nẵng, cơ cấu tổ chức và chức năng nhiệm vụ của các đơn vị, bộ phận được qui định bởi Giám đốc Đại học Đà Nẵng. Cơ cấu tổ chức hiện tại đã đảm bảo sự vận hành tốt trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao. Lãnh đạo trường là Hiệu trưởng, chịu trách nhiệm quản lý, điều hành hoạt động của trường và các Phó Hiệu trưởng giúp việc. Lãnh đạo trường được quyền quyết định các mục tiêu, chương trình, phương thức, quy mô, cơ cấu ngành nghề, trình độ đào tạo, đồng thời triển khai thực hiện và giám sát hoạt động của Trường theo sự phân cấp của Giám đốc Đại học và các quy định hiện hành. Giúp việc cho Hiệu trưởng có 03 phòng chức năng và 01 tổ trực thuộc: Phòng Hành chính-tổng hợp, Phòng Đào tạo & Công tác sinh viên, Phòng Khoa học, Sau đại học & HTQT, Tổ Tài vụ [TC1.1.M1.1, TC1.1M.1.2, TC1.1.M1.5, TC1.1.M1.6, TC1.1.M1.7]

Từ năm 2000, Trường có bước phát triển mới trong việc đào tạo sau đại học. Hiện nay, Trường đảm nhận đào tạo 3 chuyên ngành cao học (Quản trị kinh doanh, Ngân hàng và Kế toán) và 2 chuyên ngành tiến sĩ (Kinh tế Công nghiệp và Kinh tế Nông nghiệp).

Trường là một đơn vị sự nghiệp có thu, hạch toán độc lập với nguồn thu chủ yếu là từ ngân sách cấp và bổ sung từ quỹ học phí. Kinh phí hàng năm của Trường được ngân sách Nhà nước cấp thông qua Đại học Đà Nẵng. Ngoài ra, một trong những nguồn thu quan trọng phục vụ cho hoạt động của Trường là học phí. Trong thời gian tới Trường sẽ chú trọng đến nguồn thu gắn với hoạt động của đơn vị (Thu dự án liên kết đào tạo, thu từ các hợp đồng nghiên cứu khoa học và công nghệ...). Chế độ tài chính của Trường được thực hiện theo Luật ngân sách và Quy chế chi tiêu nội bộ của ĐHQĐN trên tinh thần Nghị định 10/2002/NĐ-CP đối với đơn vị sự nghiệp có thu tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động thường xuyên [TC1.1.M1.1].

Là một trường công lập trong Đại học vùng trọng điểm của quốc gia [TC1.1M1.3, TC1.1M1.4], Trường thường xuyên phát triển chương trình đào tạo theo hướng đa dạng hóa, chuẩn hóa, hiện đại hóa, tạo điều kiện để nhanh chóng tiếp thu theo hướng chọn lọc những chương trình đào tạo của các nước phát triển về khoa học công nghệ, phù hợp với yêu cầu của đất nước, phục vụ thiết thực cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Trường đã tăng cường công tác quản lý chuyên môn, xây dựng lại khung chương trình đào tạo cho phù hợp với yêu cầu xã hội, đẩy mạnh công tác biên soạn giáo trình. Trường cũng đã xây dựng thành công nhiều giáo trình điện tử với giao diện hợp lý, có khả năng giao tiếp đa chiều với người học qua hệ thống đào tạo trực tuyến (E-learning), hỗ trợ tích cực cho việc dạy và học theo phương pháp mới [TC1.1.M1.1, TC1.1.M1.2].

Đánh giá mặt mạnh

Là một đơn vị trực thuộc Đại học Đà Nẵng – một Đại học vùng nằm trong vùng kinh tế trọng điểm của miền Trung và Tây Nguyên, nhà trường đã và đang nhận được sự giúp đỡ rất lớn của Đại học Đà Nẵng và Bộ giáo dục và Đào tạo. Đặc biệt, Trường đã có bước phát triển đều đặn qua các năm, đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho phát triển KT – XH Miền Trung và Tây Nguyên.

Những tồn tại

Trong những năm 2001-2005, nhà trường chưa thực sự chú trọng đến công tác tuyển chọn và đào tạo nguồn nhân lực nhằm đáp ứng sự tăng trưởng rất nhanh của số lượng sinh viên và yêu cầu của xã hội. Bên cạnh đó, cơ sở thiết bị của nhà trường cũng chưa được đầu tư đúng mức để đảm bảo các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của nhà trường.

Kế hoạch

Trong những năm tới, nhà trường chú trọng đến công tác tuyển chọn và đào tạo nguồn nhân lực, đầu tư máy móc thiết bị, cơ sở hạ tầng đảm bảo đáp ứng sự phát triển số lượng sinh viên, nhu cầu quản lý và đào tạo tín chỉ và đào tạo qua mạng (e-learning). Đồng thời, Nhà trường sẽ tổ chức khảo sát ý kiến từ phía các tổ chức công quyền, các doanh nghiệp và sinh viên (hiện tại và cựu sinh viên) để biết được các nhu cầu thực tế, từ đó đưa ra mục tiêu và chiến lược phát triển phù hợp hơn với nhu cầu của xã hội. Bên cạnh đó, Nhà trường sẽ phối hợp chặt chẽ với các tổ chức chính quyền địa phương để tham khảo ý kiến nhằm bảo đảm chiến lược phát triển phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế – xã hội tại địa phương.

Tự đánh giá đạt mức 2.

Tiêu chí 1.2

Mục tiêu của Trường được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh, được quán triệt và thực hiện trong tập thể nhà trường.

Mô tả

Với mục tiêu phát triển dài hạn của Trường: “Xây dựng Trường Đại học Kinh tế, ĐHQĐN trở thành một trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học kinh tế đa ngành có trình độ cao nhất khu vực miền Trung, có chất lượng đào tạo và uy tín khoa học sánh kịp với các trường đại học lớn trong cả nước” [TC1.1.M1.1]. Trong giai đoạn 2006-2015, mục tiêu Trường Đại học Kinh tế đặt ra là “phấn đấu để trở thành cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học kinh tế có quy mô và có chất lượng hàng đầu ở miền Trung được các trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục có uy tín thừa nhận”.

Để xây dựng, thực hiện và đánh giá mục tiêu đề ra, cuối mỗi năm học, phụ trách các đơn vị trong toàn Trường tổ chức hội nghị sơ kết năm học và xác định mục tiêu, phương hướng nhiệm vụ năm học của đơn vị mình trong Hội nghị công chức của đơn vị [TC1.2.M1.1, TC1.2.M1.2]. Sau đó, Hiệu trưởng căn cứ vào các báo cáo này để chuẩn bị báo cáo tổng kết năm học và trình bày mục tiêu, phương hướng nhiệm vụ năm học của Trường trước toàn thể CBCC trong Trường [TC1.2.M1.3]. Hơn nữa, các báo cáo này đều được CBCC của Trường xem xét góp ý trước khi công bố [TC1.2.M1.2]. Điều này cũng diễn ra tương tự đối với các quy hoạch tổng thể, các chiến lược phát triển giáo dục của nhà Trường.

Các đơn vị cũng xác định cho mình những mục tiêu riêng, phù hợp với mục tiêu chung của Trường [TC1.1.M1.1, TC1.2.M1.1, TC1.2.M1.4].

Nhà trường và các đơn vị còn công bố mục tiêu giáo dục của mình trên website của Trường, trong các tập gấp giới thiệu về Trường và đơn vị. Đây là việc làm nhằm quán triệt sâu sắc quan điểm và mục tiêu của Trường không chỉ đến các đơn vị, đến toàn thể cán bộ nhân viên, mà còn đến các tầng lớp khác nhau trong xã hội [TC1.1M1.2, TC1.1M1.5].

Trong các cuộc họp Đảng ủy, giao ban của nhà trường, Ban giám hiệu luôn nhắc đến mục tiêu của Trường nhằm tạo ra định hướng và tính xuyên suốt trong công tác chỉ đạo và thực hiện các mục tiêu đề ra [TC1.2M1.2]. Ví dụ điều chỉnh qui mô đào tạo, mở ngành học mới, đề nghị sửa đổi chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình, đầu tư cơ sở vật chất, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, tuyển dụng nhân sự, bàn về chất lượng đào tạo, hình thành các cơ chế để quản lý chất lượng giảng dạy của giáo viên nhằm cung cấp dịch vụ phù hợp với nhu cầu xã hội...

Đánh giá mặt mạnh

Tuy chưa rõ ràng theo một quy trình xác định, trong các cuộc họp giao ban trường và giao ban của các đơn vị, những mục tiêu và nhiệm vụ đều được xem xét lại và có những điều chỉnh phù hợp.

Những tồn tại

Mặc dù đã có những cố gắng nhất định, nhưng trong thời gian qua, nhà trường chưa tổ chức một cách bài bản quy trình lấy ý kiến từ các tổ chức công quyền, các doanh nghiệp và người học để bảo đảm các cơ sở vững chắc trong việc đưa ra chiến lược phát triển hợp lý nhằm phát triển toàn diện Nhà trường.

Kế hoạch

Nhà trường sẽ hình thành Trung tâm đảm bảo chất lượng đào tạo, một mặt, đảm bảo công tác chất lượng đào tạo của Nhà trường, mặt khác, thực hiện các công tác nghiên cứu, khảo sát ý kiến từ phía “khách hàng” nhằm có được những thông tin xác đáng cho công tác xây dựng mục tiêu chiến lược. Đồng thời, với phương châm trở thành một trung tâm đào tạo có chất lượng, Nhà trường sẽ tham khảo các mục tiêu, phương thức đào tạo của các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới để hình thành hệ thống đào tạo phù hợp với nhu cầu của xã hội.

Tự đánh giá đạt mức 2.

TIÊU CHUẨN 2: TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ

Mở đầu:

Với vai trò là một trong năm trường thành viên thuộc Đại học Đà Nẵng, được thành lập theo Nghị định số 32/CP ngày 04 tháng 04 năm 1994 của Chính phủ và Quyết định số 2455/GDDT ngày 21 tháng 6 năm 1996 của Bộ giáo dục và Đào tạo về quy chế tổ chức hoạt động của Đại học Đà Nẵng. Trong những năm qua, Trường Đại học Kinh tế luôn được tổ chức và quản lý phù hợp với qui định của Nhà nước và pháp luật. Điều này được thể hiện rõ qua 5 tiêu chí cụ thể sau đây:

Tiêu chí 2.1

Cơ cấu tổ chức của Trường được thực hiện theo qui định và được cụ thể hóa trong qui chế về tổ chức và hoạt động của Trường phù hợp với điều kiện thực tế

Mô tả

Trường Đại học Kinh tế có cơ cấu tổ chức rõ ràng giúp cho việc phân công, phân nhiệm và điều hành công việc giữa Ban giám hiệu với các khoa, phòng chức năng, và tổ trực thuộc được thực hiện một cách thống nhất, đồng bộ, chặt chẽ và khoa học. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của nhà trường đã thể hiện được mối quan hệ giữa Ban Giám hiệu với các khoa, phòng chức năng và tổ trực thuộc [TC2.1.M1.1] (sơ đồ kèm theo).

Cơ cấu của Ban Giám hiệu gồm Hiệu trưởng quản lý chung và chịu trách nhiệm cao nhất trong việc điều hành công việc; 02 Phó hiệu trưởng phụ trách các mảng công việc như: quản lý cơ sở vật chất, tài vụ, quản lý hoạt động khoa học công nghệ,... của nhà trường.

Trường Đại học Kinh tế có Phòng HCTH, phòng ĐT-CTSV, tổ Tài vụ làm việc dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Ban Giám hiệu theo chức năng, nhiệm vụ đề ra đối với các phòng, tổ trực thuộc theo qui chế tổ chức và hoạt động của Đại học Đà Nẵng [TC2.1.M1.2]. Hiện nay Trường Đại học Kinh Tế có 7 khoa đào tạo với 15 chuyên ngành, các khoa là đơn vị chịu trách nhiệm chính trong việc đào tạo và quản lý sinh viên theo các chuyên ngành thuộc khoa. Trong các khoa được tổ chức thành các bộ môn thực hiện quản lý chuyên môn một cách chặt chẽ.

Việc bầu, bổ nhiệm các chức danh quan trọng trong nhà trường được tổ chức và tiến hành theo đúng các nguyên tắc, trình tự và thủ tục được quy định. Về cơ cấu nhân sự tại các khoa được quy định rõ ràng [TC2.1.M1.4]: Ban Chủ nhiệm khoa gồm chủ nhiệm và 01 - 02 phó chủ nhiệm.. Cơ cấu tổ chức của các cấp trong trường được thể hiện rõ trên địa chỉ website nội bộ: www.due.edu.vn

Đánh giá điểm mạnh

Với cơ cấu gọn nhẹ, các bộ phận có sự thống nhất cao nên công việc được giải quyết nhanh chóng, kịp thời không bị chồng chéo. Để tăng cường quản lý công tác chuyên môn giảng dạy cho phù hợp với trong tình hình mới, nhà trường đã thành lập các bộ môn trực thuộc khoa, công tác sinh hoạt chuyên môn được tiến hành tương đối đều đặn. Cơ cấu tổ chức của trường đã đáp ứng được yêu cầu của một trường thành viên của Đại học Đà Nẵng- đại học vùng của khu vực miền Trung và Tây Nguyên.

Những tồn tại

Hiện nay, nhiều đơn vị trực thuộc trong trường đã có quy chế tổ chức và lễ lối làm việc, tuy nhiên còn một số đơn vị quy chế tổ chức chưa được phổ biến một cách rộng rãi để cán bộ công nhân viên nhận thức một cách đầy đủ.

Kế hoạch

Nhà trường đã và đang tiếp tục triển khai xây dựng qui chế tổ chức và lễ lối làm việc của trường cũng như của từng đơn vị, hoàn thiện cơ cấu tổ chức của nhà trường cho phù hợp hơn với những yêu cầu trong giai đoạn hiện nay.

Tự đánh giá đạt mức 2.

Tiêu chí 2.2

Trường có hệ thống văn bản về tổ chức, quản lý các hoạt động của nhà trường, được phổ biến trong toàn trường một cách có hiệu quả

Mô tả

Trường Đại học Kinh tế là một trường thành viên của Đại học Đà Nẵng cho nên việc tổ chức và quản lý các hoạt động của nhà trường nói chung đều có sự chỉ đạo của Đại học Đà Nẵng.

Về hoạt động đào tạo, hiện nay Trường đang thực hiện theo "Qui định tạm thời về trách nhiệm tổ chức và quản lý công tác đào tạo của ĐHĐN". Khung chương trình và chương trình đào tạo của Trường được thực hiện theo quyết định của Giám đốc Đại học Đà Nẵng [TC2.2.M1.1]. Nhà trường đã ban hành nhiều văn bản quy định một cách cụ thể và chi tiết nhằm hướng dẫn trong việc thực hiện công tác đào tạo hệ tại chức tại trường và tại các điểm ngoài trường theo tinh thần công văn của Đại học Đà Nẵng đã ban hành.

Trong những năm qua, trường Đại học Kinh Tế đã thành lập phòng Nghiên cứu khoa học, sau đại học và hợp tác quốc tế. Hoạt động khoa học tại trường thực hiện theo tinh thần của "Qui chế tổ chức và hoạt động của Đại học Đà Nẵng". Nhà trường đã triển khai nhiều hoạt động nghiên cứu khoa học. Các cán bộ của Trường đã thực hiện nhiều đề tài cấp nhà nước, cấp Bộ, cấp thành phố, cấp cơ sở và viết nhiều bài báo khoa học đăng trên các tạp chí trong nước và quốc tế; tham gia báo cáo tại các Hội nghị khoa học trong nước và quốc tế [TC2.2.M 1.2].

Công tác quản lý tài chính được thực hiện theo các qui định về thu và sử dụng học phí, công tác quản lý tài chính - tài sản và tổ chức công tác kế toán theo quy định của "Quy chế chi tiêu nội bộ" của Đại Học Đà Nẵng. Ngoài ra, nhà trường có các qui định tạm thời về phân chia phúc lợi và các chế độ phụ cấp đối với CBCC trong trường để đảm bảo hợp lý và công bằng giữa các khối giảng dạy, phục vụ và khối hành chính [TC2.2.M1.3]. Là một trường thành viên của đại học vùng, nhà trường không có qui chế riêng về công tác quản lý nhân sự vì các hồ sơ nhân sự của trường trực thuộc đều được quản lý theo dõi tại Ban Tổ chức cán bộ ĐHĐN. Các trường thành viên sẽ theo dõi theo cách riêng, chẳng hạn phòng Hành chính tổng hợp trường Đại Học Kinh tế quản lý nhân sự bằng bảng thống kê cập nhật thông tin mới liên tục theo từng tháng [TC2.2.M1.4].

Trong công tác quản lý sinh viên, nhà trường đề ra qui định cụ thể về công tác chủ nhiệm lớp và tổ chức Hội nghị Cán bộ lớp để nhà trường và giáo viên, cán bộ phục vụ có thể trực tiếp tiếp nhận được các ý kiến đề xuất, đóng góp của sinh viên và có hướng xử lý kịp thời, đem lại hiệu quả cao nhất trong công tác đào tạo của nhà trường.[TC2.2.M1.5].

Nhà trường có tổ chức Ban Thanh tra Nhân dân, Thanh tra Giáo dục. Thanh tra Giáo dục có 02 thành viên kết hợp với Ban Thanh tra giáo dục và Công tác thi đua của ĐHĐN để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình [TC2.2.M1.6].

Các tổ chức đoàn thể như Công đoàn, Đoàn TN CS HCM đều có qui chế làm việc theo từng nhiệm kỳ [TC2.2.M1.7]. Khi tổ chức các hoạt động văn hóa nghệ thuật và thể thao, nhà trường đều thành lập ban hành, xây dựng điều lệ và các quyết định liên quan [TC2.2.M1.8]. Trước khi tổ chức hoạt động phong trào, hội nghị, các bộ phận chức năng sẽ gửi thông báo, thông tư triệu tập, kế hoạch triển khai hoạt động đến các đơn vị trong trường và có lịch làm việc cụ thể và tất cả các thông tin đều được thông báo công khai trên website nhà trường và đưa về tận các đơn vị, các bộ phận... tạo tính minh bạch và công khai, xây dựng phong trào thi đua trong tập luyện và thi đấu sâu rộng về thể dục thể thao, văn nghệ... trong toàn Trường [TC2.2.M1.10]. Khi kết thúc các hoạt động, các đơn vị liên quan đều có các báo cáo tổng kết kết quả hoạt động và quyết định khen thưởng [TC2.2.M1.13]. Trên website: www.due.edu.vn cũng công bố kịp thời về các hoạt động của nhà trường, danh sách những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong các phong trào thi đua.

Trong những năm qua, Hội nghị Tổng kết công tác Xây dựng Đảng, Hội nghị CBCC được tổ chức định kỳ và có báo cáo tổng kết công tác, đánh giá hoạt động của nhà trường. Cuối mỗi năm học, nhà trường và các đơn vị đều có bản báo cáo tổng kết năm học và đề ra phương hướng, nhiệm vụ của năm học mới [TC2.2.M2.16]. Nhờ đó, mỗi đơn vị nhận thấy việc đã và chưa làm được để có hướng khắc phục và phấn đấu. Nhà trường đã đề ra những qui định về hoạt động của kiểm tra, thanh tra giáo dục trên cơ sở các qui định của cấp trên, tiến hành thanh tra giờ giảng, giờ thi tại các lớp và có báo cáo kịp thời kết quả thanh tra cho lãnh đạo nhà trường, nhờ đó mà các hoạt động giảng dạy của nhà trường đi vào nề nếp, nghiêm túc. Trong thời gian qua chưa có giáo viên nào vi phạm nghiêm trọng qui chế để phải bị xử lý kỷ luật..

Việc thu - chi đúng thời gian và định mức qui định, chưa xảy ra trường hợp khiếu nại nào. Công tác thu học phí và quản lý sinh viên từng bước được chuyển sang phương pháp quản lý qua hệ thống ngân hàng, qua mạng máy tính nên có nhiều thuận lợi, nhanh chóng, chính xác và khoa học. [TC2.2.M1.3]

Qui chế làm việc của các đoàn thể cũng được xây dựng rõ ràng, cụ thể theo đúng chức năng, nhiệm vụ giúp cho việc quản lý trong nhà trường đạt kết quả tốt. Website của trường cung cấp thông tin nhanh chóng, kịp thời đến từng CBCC.

Phòng nghiên cứu khoa học, sau đại học và hợp tác quốc tế đã phối hợp chặt chẽ với ban Quản lý khoa học và đào tạo sau đại học của ĐHĐN nên công tác đào tạo sau đại học, NCKH trong cán bộ và sinh viên của Trường đã đạt được nhiều kết quả cao. [TC2.2.M1.2]

🔊 Đánh giá điểm mạnh

Công tác tổ chức, quản lý các hoạt động trong nhà trường như đào tạo, NCKH, quản lý sinh viên, công tác đoàn thể và tài chính trong thời gian qua có hiệu quả tốt. Đó là nhờ các hệ thống văn bản hướng dẫn rõ ràng, được phổ biến đến CBCC trong nhà trường bằng nhiều kênh thông tin khác nhau chẳng hạn như: qua các cuộc họp giao ban, các thông báo, công văn gửi về các đơn vị trong nhà trường và thông qua website của trường. Quy chế làm việc và phối hợp giữa các bộ phận chức năng trong toàn trường được phổ biến một cách rộng rãi, công khai đến toàn thể CBCC của Trường.

🔊 Những tồn tại

Với đặc thù của Đại học vùng - Đại học Đà Nẵng, cho nên trong thời gian qua, có một số công việc nhà trường chưa chủ động trong việc ban hành các văn bản về công tác tổ chức, triển khai hoạt động NCKH, Đào tạo, Tài chính cũng như công tác nhân sự mà phải đợi sự chỉ đạo và ban hành văn bản của Đại Học Đà Nẵng.

🔊 Kế hoạch

Trong thời gian đến, nhà trường tiếp tục hoàn thiện quy chế hoạt động của các bộ phận trực thuộc nhà trường, tạo sự thống nhất cao trong phối hợp xử lý công việc, từng bước hiện đại hóa công tác ban hành và phổ biến các văn bản về tổ chức và quản lý các hoạt động của nhà trường theo hướng dân chủ, công khai và khoa học phù hợp với tình hình và nhu cầu thực tiễn.

☛ Tự đánh giá đạt mức 2

Tiêu chí 2.3

Trách nhiệm và quyền hạn của tập thể lãnh đạo và cá nhân cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong nhà trường được phân định rõ ràng.

🔊 Mô tả

Trường Đại học Kinh Tế hiện nay có 227 CBCC và quản lý gần 15.000 sinh viên các hệ, trong đó có 5780 sinh viên hệ chính quy. Cơ cấu tổ chức của nhà trường gồm 3 phòng chức năng, 1 tổ trực thuộc, 7 khoa. Để thực hiện tốt nhiệm vụ, nhà trường đã có sự phân định rõ ràng trách nhiệm và quyền hạn của tập thể lãnh đạo cũng như từng cá nhân và các đơn vị trực thuộc trong trường. Vì vậy nhà trường đã giải quyết khối lượng khá lớn công việc một cách nhanh chóng, kịp thời, đúng kế hoạch đề ra. Điều đó thể hiện ở các văn bản minh chứng [TC2.3.M1.2] [TC2.2.M1.7] [TC2.1.M1.2] và trên website của trường.

Hiện nay nhà trường đã có văn bản qui định về tổ chức, nhân sự tại các khoa thuộc trường và các bộ môn thuộc khoa trong toàn trường. Tạo điều kiện thuận lợi trong việc phân công trách nhiệm và quản lý điều hành ở các đơn vị để thực hiện nhiệm vụ được giao.

Trường đã có các văn bản phân định trách nhiệm và quyền hạn của Ban Giám hiệu, trưởng, phó khoa, phòng; các văn bản này đã kịp thời điều chỉnh cho phù hợp với từng thời kỳ. Thông qua sự phân công này, việc giải quyết các mảng công việc liên quan của các đồng chí trong Ban Giám hiệu rất nhanh chóng, không chồng chéo và khá thuận lợi trong việc liên hệ công tác của cấp dưới [TC2.3.M1.2]. Nhìn chung

sự phân công công việc là rõ ràng, đầy đủ, trong các văn bản này còn ghi rõ trách nhiệm, quyền hạn của Tổ trưởng bộ môn, của giáo vụ, văn thư khoa và cán bộ phục vụ trong trường [TC2.3.M1.3].

Sự phân định trách nhiệm cũng tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ tích cực cho công tác quản lý, điều hành các hoạt động của [TC2.3.M2.8]. Việc bàn bạc, thảo luận về các hoạt động tài chính, đào tạo cũng như công khai tài chính của trường thường được lồng ghép trong các hội nghị khác như Hội nghị Cán bộ công chức hoặc các cuộc họp giao ban, chưa tổ chức thành những cuộc họp riêng.

Công tác thi đua khen thưởng hàng năm của nhà trường được tiến hành thường xuyên. Trường đã ra các quyết định thành lập Hội đồng thi đua khen thưởng với đầy đủ các thành phần liên quan đến các khoa, phòng, đoàn thể để cuối năm học bình xét các danh hiệu thi đua và khen thưởng các cấp từ cấp cơ sở đến cấp Chính phủ cho các cá nhân và tập thể [TC2.3.M2.9].

Đánh giá điểm mạnh

Trong các nhiệm kỳ của lãnh đạo trường, khoa, phòng đều có phân công trách nhiệm và quyền hạn cụ thể của từng thành viên trong ban lãnh đạo và được thông báo cho CBCC bằng văn bản. Sự phân công này cũng nhanh chóng được đưa lên website của trường để phổ biến rộng rãi cho mọi người. Đồng thời nhà trường phổ biến Luật giáo dục, Quy chế trường Đại học, các chính sách pháp luật có liên quan để CBCC hiểu được nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của mình.

Những tồn tại

Nhà trường chưa chủ động ra các văn bản qui định về tổ chức, nhân sự. Nhà trường chưa chủ động trong việc tổ chức các Hội nghị về đào tạo, Tài chính...

Kế hoạch

Trong giai đoạn 2006-2010, nhà trường cần thực hiện một số công việc như: Điều chỉnh cơ cấu tổ chức của nhà trường trong thời gian đến cho phù hợp với yêu cầu phát triển. Ban hành các văn bản qui định về tổ chức nhân sự tại các khoa cho phù hợp và phát huy được hiệu quả công việc, tổ chức các Hội nghị về Đào tạo, Tài chính, để tìm ra những hướng đi mới của nhà trường trong tương lai.

Tự đánh giá đạt mức 2

Tiêu chí 2.4

Trường có chiến lược và kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn và dài hạn phù hợp với sự phát triển KT-XH của địa phương và của cả nước, có biện pháp giám sát và định kỳ đánh giá thực hiện kế hoạch.

Mô tả

Trường Đại học Kinh tế có sứ mạng quan trọng đối với việc phát triển kinh tế xã hội của đất nước mà trực tiếp là các tỉnh Miền Trung và Tây Nguyên. Cụ thể là: Đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao với phẩm chất chính trị và năng lực chuyên môn tốt nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Nhà trường luôn có chủ trương, liên kết các hoạt động của nhà trường với sản xuất và các dịch vụ cộng đồng thông qua việc nghiên cứu ứng dụng và triển khai các tiến bộ của khoa học quản lý vào giảng dạy, học tập và đời sống cộng đồng. Chiến lược và kế hoạch phát triển của nhà trường được liên tục khẳng định trong các nghị quyết Đảng ủy cũng như các văn bản và trên website của trường [TC2.4.M2.3]. Định kỳ hàng năm, nhà trường tổ chức hội nghị cán bộ công chức và 2 năm rưỡi 1 lần có các kì Đại hội Đảng bộ. Nghị quyết của các hội nghị và đại hội này cũng như kế hoạch phát triển trung hạn [TC2.4.M2.1] luôn đề cập đến quy hoạch, kế hoạch định hướng phát triển của nhà trường và công tác tổ chức cán bộ tạo nguồn lực phục vụ quy hoạch định hướng phát triển của nhà trường.

Công tác nghiên cứu khoa học phục vụ thực tế của địa phương góp phần vào việc phát triển kinh tế, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, cải thiện đời sống của nhân dân trên địa bàn thành phố, Đà Nẵng và khu vực miền trung -Tây Nguyên. Trong chiến lược phát triển của nhà trường đã đặt ra việc phải giải quyết các vấn đề nguồn lực, cơ sở vật chất kỹ thuật, tổ chức quản lý đào tạo, hỗ trợ tìm việc làm đối với sinh viên tốt nghiệp. Trong đó vấn đề cơ bản cần giải quyết đó là nguồn lực, nhằm bảo đảm đạt chất lượng cao trong công tác giảng dạy và quản lý hành chính; nâng cao công tác nghiên cứu khoa học, nâng cao mối quan hệ giữa địa phương và nhà trường để phát huy, cải tiến công tác đào tạo phục vụ trực tiếp cho địa phương, vùng và cả nước.

Tiếp tục duy trì mối quan hệ với cơ quan, ban ngành hữu quan, các doanh nghiệp, các ngành nghề và cộng đồng thông qua các hoạt động tư vấn, giáo dục thường xuyên và các chương trình phát triển nghề nghiệp [TC2.4.M2.1]. Mở rộng quy mô đào tạo theo đa ngành, đa nghề với chất lượng cao.

Đánh giá điểm mạnh

Nhà trường ngày càng phát triển cả về quy mô và chất lượng đào tạo, cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, đội ngũ cán bộ giảng dạy có trình độ cao ngày càng tăng. Công tác nghiên cứu khoa học, ứng dụng các thành quả nghiên cứu khoa học vào thực tế ngày càng cao. Điều đó chứng tỏ nhà trường đã có sự điều chỉnh trong chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường phù hợp với thực tiễn, đã có sự gắn kết với phát triển KT-XH của địa phương, nhất là địa bàn thành phố Đà Nẵng được coi là động lực phát triển của khu vực miền Trung-Tây Nguyên.

Những tồn tại

Hiện nay nhà trường vẫn đang xây dựng kế hoạch phát triển dài hạn và tiến hành công tác kiểm tra, tổng kết việc thực hiện kế hoạch phát triển ngắn hạn và trung hạn. Tính chủ động trong việc xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển trung hạn và dài hạn gắn kết được yêu cầu phát triển KT-XH của các tỉnh Miền Trung -Tây Nguyên còn chưa cao.

Kế hoạch

Chiến lược và kế hoạch phát triển ngắn hạn và trung hạn của nhà trường trong những năm vừa qua vẫn còn những mặt tồn tại nhất định, vì vậy việc tổng kết những việc đã làm được cũng như chưa làm được có ý nghĩa rất lớn trong việc hoạch định các chiến lược trong thời gian sắp đến, góp phần bổ sung vào việc xây dựng chiến lược và kế hoạch của nhà trường bảo đảm tính khoa học.

Cần tăng cường hơn nữa các biện pháp giám sát và định kỳ đánh giá thực hiện kế hoạch của các đơn vị và nhà trường để có thể bổ sung và hiệu chỉnh kịp thời, đem lại hiệu quả cao và thiết thực trong công tác quản lý và điều hành.

☛ Tự đánh giá đạt mức 2.

Tiêu chí 2.5

Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể trong Trường hoạt động có hiệu quả và được đánh giá tốt trong xếp loại hằng năm, các hoạt động trong nhà trường tuân thủ theo nguyên tắc tập trung dân chủ.

🔗 Mô tả

Đảng bộ trường Đại học Kinh Tế hoạt động với tư cách là một đảng bộ cơ sở trực thuộc Đảng bộ Đại học Đà Nẵng gồm 10 chi bộ. Hoạt động của các cấp ủy Đảng trong Trường luôn bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ, nhờ vậy tập thể Đảng ủy có sự đoàn kết nhất trí cao. Giữa Đảng ủy, Ban Giám hiệu và các tổ chức đoàn thể có mối quan hệ gắn bó mật thiết với nhau. Đảng bộ trường đã thể hiện được vai trò lãnh đạo của mình trong công tác định hướng hoạt động, tập hợp và động viên quần chúng tham gia xây dựng Đảng, hoàn thành tốt nhiệm vụ chung của nhà trường, trong nhiều năm liền đạt danh hiệu trong sạch, vững mạnh

Các quy chế làm việc của Đảng ủy Đại học Đà Nẵng cũng như của Đảng ủy trường đều luôn được Đảng bộ trường Đại học Kinh Tế quan tâm đặt lên hàng đầu, điều này được minh chứng rõ nét trong tiêu chí [TC2.2.M1.6]. Công tác sinh hoạt thường kỳ một tháng một lần được Đảng ủy trường và các chi bộ duy trì thường xuyên theo đúng quy định để thông báo các nội dung hoạt động trong tháng qua, bàn và đề ra công tác tháng đến. Nội dung họp Đảng ủy được ban thường vụ chuẩn bị trước, trình ra cuộc họp. Với phương pháp làm việc khoa học và tinh thần trách nhiệm cao nên các nghị quyết của đảng ủy được bàn bạc dân chủ, công khai và biểu quyết trên 50% tán thành mới triển khai công tác đến các chi bộ và Đảng viên để thực hiện [TC2.5.M2.8].

Mối quan hệ giữa Đảng ủy và Ban thường vụ Đảng ủy trường với các tổ chức đoàn thể quần chúng luôn được phát huy, thể hiện vai trò lãnh đạo, định hướng hoạt động, tập hợp và động viên quần chúng tham gia xây dựng Đảng, thực hiện tốt các chủ trương và công tác được giao.

Trong những năm qua, Đảng bộ trường Đại học Kinh tế đã coi công tác xây dựng và phát triển Đảng trong đội ngũ CBCC và sinh viên là nhiệm vụ hàng đầu, vì vậy quy mô và chất lượng Đảng viên không ngừng được nâng cao qua các năm [TC2.2.M2.6]. Trong các năm gần đây, Đảng bộ trường đã được Ban chấp hành đảng bộ thành phố Đà Nẵng tặng bằng khen đạt tiêu chuẩn tổ chức cơ sở Đảng trong sạch, vững mạnh [TC2.5.M2.11].

Với vai trò là một tổ chức công đoàn cơ sở của công đoàn Đại học Đà Nẵng. Công đoàn trường Đại học Kinh tế đã kết hợp với chính quyền địa phương và các Đoàn thể, các hội quần chúng tổ chức vận động công đoàn viên quán triệt, thực hiện các nghị quyết của Đảng, đã cụ thể hóa các Nghị quyết của Đảng ủy vào chương trình hành động năm học theo các chức năng của tổ chức công đoàn, vận động công đoàn viên chấp hành tốt chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của

nhà nước, thi hành đúng điều lệ công đoàn. Quán triệt quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường, xây dựng và ban hành quy chế làm việc và triển khai thực hiện tốt quy chế làm việc của Công đoàn. BCH công đoàn sinh hoạt thường kỳ 2 tháng một lần, các nghị quyết của BCH công đoàn được bàn bạc dân chủ, công khai, công tác được triển khai đến các đơn vị và đoàn viên. Tất cả các tổ chức công đoàn bộ phận sinh hoạt đều đặn, theo đúng quy định [TC2.2M1.6]

Là cánh tay phải của Đảng, trong suốt những năm qua, Đoàn TNCS HCM trường Đại Học Kinh tế luôn thể hiện được vai trò của mình. Đoàn TN luôn quán triệt, bám sát nội dung các nghị quyết, đường lối chỉ đạo của Đảng và Đoàn cấp trên trong công tác giáo dục chính trị, tư tưởng. Thường xuyên triển khai các đợt sinh hoạt chính trị, các nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương Đoàn, của Thành ủy và Đảng ủy các cấp. Các tổ chức đoàn trường thực hiện đúng theo quy chế làm việc đề ra và có lịch trình sinh hoạt định kỳ dựa trên nguyên tắc tập trung dân chủ. Đoàn TN đã đứng ra tổ chức nhiều hoạt động phong trào có ý nghĩa thiết thực, góp phần tăng cường mối quan hệ gắn bó với các địa phương trên địa bàn và cả nước, tạo được niềm tin yêu của nhân dân vào Đoàn TN trường ĐH Kinh Tế nói riêng, Đoàn ĐH Đà Nẵng nói chung. [TC2.2.M2.4], [TC2.2.M2.6].

Đánh giá điểm mạnh

Nhờ sự phối hợp chặt chẽ giữa tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể trong nhà trường mà các hoạt động trong nhà trường được thực hiện đúng với kế hoạch đề ra và đạt hiệu quả tốt. Các tổ chức đoàn thể trong nhà trường được đánh cao trong hệ thống các trường Đại học của cả nước và nhận được nhiều phần thưởng cao quý của các cấp. Đây là sự động viên khích lệ và cũng là sự ghi nhận những thành tích xuất sắc mà Đảng bộ và các tổ chức đoàn thể trong nhà trường đã đạt được trong thời gian qua.

Những tồn tại

Một số hoạt động của các đoàn thể vẫn chưa gắn với nhu cầu thực tiễn nên vẫn chưa đạt được kết quả như mong đợi, hình thức tổ chức hoạt động của các tổ chức đoàn thể chưa được đa dạng.

Kế hoạch

Các tổ chức đoàn thể trong nhà trường cần chủ động hơn và đa dạng hóa các hình thức tổ chức để thu hút mọi người tham gia được tích cực và ngày càng nhiều hơn.

Tự đánh giá đạt mức 2

Kết luận

Hiện nay công tác tổ chức và quản lý của trường thực hiện theo quy trình 3 cấp (trường, khoa và bộ môn). Nhà trường có các văn bản quy định công tác tổ chức, trong đó có phân định rõ ràng trách nhiệm và quyền hạn của các đồng chí lãnh đạo trường và lãnh đạo các đơn vị. Phối hợp thực hiện tốt sứ mệnh, mục tiêu đào tạo của nhà trường, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho miền Trung nói riêng và cả nước nói chung. Hoạt động của tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể trong nhà trường được các cấp đánh giá cao và ghi nhận.

TIÊU CHUẨN 3: CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mở đầu:

Chương trình đào tạo của trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ GD & ĐT ban hành, phù hợp với sứ mạng, mục tiêu giáo dục và chức năng, nhiệm vụ của nhà trường, đồng thời gắn với nhu cầu học tập của người học, nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động. Chương trình chung của Trường cũng như của từng ngành cụ thể đều được thiết kế một cách có hệ thống, có cấu trúc hợp lý và có mục tiêu rõ ràng, cụ thể. Các chương trình đào tạo đều được định kỳ bổ sung, điều chỉnh dựa trên việc tham khảo ý kiến của sinh viên, giảng viên, nhà tuyển dụng,...Việc liên thông giữa các trình độ, các phương thức tổ chức đào tạo và giữa các trường được tổ chức, thiết kế hợp lý.

Tiêu chí 3.1

Xây dựng chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy và học tập trên cơ sở chương trình khung của Bộ GD&ĐT.

Mô tả

Nhận thức tầm quan trọng của chương trình đào tạo, trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng đã chú trọng xây dựng chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy và học tập cho các ngành đào tạo trên cơ sở chương trình khung do Bộ GD&ĐT ban hành.

Trên cơ sở Quyết định của Giám đốc Đại học Đà Nẵng, nhà trường đã thiết kế và ban hành chương trình đào tạo sử dụng cho tất cả các ngành học [TC3.1.M1.1]. Công tác này được thể hiện rõ trong các văn bản về kế hoạch đào tạo chung của Trường [TC3.1.M1.2], các văn bản về kế hoạch giảng dạy và học tập của từng khoá đào tạo, của từng ngành đào tạo riêng trong trường [TC3.1.M1.3], và cụ thể hơn trong các thời khóa biểu từng học kỳ, của từng khoá đào tạo trong từng ngành đào tạo của Trường [TC3.1.M1.4]. Hiện nay Trường đang đào tạo 15 chuyên ngành, và mỗi chuyên ngành đều đảm bảo có một chương trình đào tạo riêng phù hợp cho các hệ chính quy, vừa học vừa làm, liên thông... [TC3.1.M1.1].

Chương trình chi tiết và tài liệu tham khảo của một số môn học trong chương trình đào tạo của từng ngành đảm bảo tính khoa học [TC3.1.M2.1]. Giảng viên, sinh viên và những người quan tâm đều có thể tìm đọc các tài liệu này tại khoa, thư viện [TC9.1.M1.1] và trên trang Web của nhà trường [TC3.1.M2.2]. Trong thời gian qua, nhà trường đã triển khai phương thức đào tạo e-learning (<http://elearning.due.edu.vn>), toàn bộ thông tin liên quan đến khung chương trình, lịch trình giảng dạy, các thông tin liên quan đến cá nhân người học như địa chỉ, điểm.... được quản lý thông qua mạng Internet trên cơ sở trang web của Trường (<http://daotao.due.edu.vn>). Trong thời gian qua, Nhà trường chú trọng đến công tác quản lý và đào tạo qua mạng nhằm cung cấp thông tin kịp thời cho người học.

Đánh giá điểm mạnh

Trường đã xây dựng một cách có hệ thống và tương đối đầy đủ chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy và học tập cho các ngành đào tạo trên cơ sở chương trình khung do Bộ GD&ĐT ban hành, có sự tham gia của các giảng viên, cán bộ quản lý. Hệ thống chương trình và kế hoạch đào tạo được xây dựng một cách khoa học, hợp

lý và theo đúng qui định do Bộ GD&ĐT ban hành. Trường đã đưa được một số giáo trình lên mạng [TC3.1.M2.2] và đưa các chương trình, kế hoạch đào tạo của các khoá học, ngành học lên trang Web của nhà trường để phổ biến đến thầy cô giáo, sinh viên và những người quan tâm tiện tham khảo và theo dõi [TC3.1.M2.2].

Những tồn tại

Do nhà trường vừa hoàn thành triển khai việc thiết kế chương trình đào tạo trên cơ sở chương trình khung của Bộ giáo dục và Đào tạo nên hệ thống giáo trình, các tài liệu tham khảo chưa được phong phú.

Kế hoạch

Trong thời gian đến nhà trường hoàn thiện chương trình đào tạo chi tiết cho hệ vừa học vừa làm; phần đầu đến cuối năm 2007 đưa thêm một số giáo trình lên mạng, xây dựng hệ thống giáo trình tương ứng với khung chương trình đào tạo mới, xây dựng chương trình đào tạo tiên tiến nhằm tạo sự liên thông giữa chương trình đào tạo trong nước và nước ngoài.

Tự đánh giá đạt mức 2

Tiêu chí 3.2

Chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, có cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách có hệ thống

Mô tả

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng là cơ sở đào tạo cán bộ quản lý và kinh tế cho các tỉnh miền Trung và Tây nguyên.

Chương trình đào tạo được xây dựng một cách có hệ thống, chi tiết, hợp lý, với mục tiêu đào tạo đội ngũ cử nhân các ngành rộng kết hợp chuyên sâu, có thể độc lập nghiên cứu, công tác tại các cơ quan, doanh nghiệp, đáp ứng công cuộc công nghiệp hóa – hiện đại hóa, cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Mỗi chương trình đào tạo của Trường đều có mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể. Ví dụ như đối với ngành Kế toán thì:

- Đào tạo cử nhân chuyên ngành kế toán có năng lực chuyên môn cao, có phẩm chất chính trị tốt, có nhận thức cao về đạo đức nghề nghiệp.
- Chương trình trang bị cho sinh viên những kiến thức lý thuyết và thực tế về các lĩnh vực liên quan đến nghề nghiệp kế toán, nhất là kế toán tài chính, kế toán quản trị, phân tích tài chính, thuế, kiểm toán.
- Ngoài ra, chương trình còn trang bị cho sinh viên những kiến thức kinh doanh cơ bản trong nền kinh tế thị trường trong xu thế toàn cầu hoá hiện nay. Chương trình sẽ tạo dựng những nền tảng cho sự thành công và phát triển nghề nghiệp trong tương lai cho người học. Chương trình còn hướng đến khả năng tự nghiên cứu của sinh viên để người học có thể hành nghề một cách độc lập.
- Mục tiêu cụ thể là đào tạo sinh viên thành những cử nhân kế toán có thể làm công tác kế toán tài chính và kế toán quản trị ở các doanh nghiệp trong và ngoài

nước, các đơn vị hành chính sự nghiệp, làm chuyên gia phân tích tài chính tại các ngân hàng thương mại, làm việc tại cơ quan thuế và các tổ chức khác.

Hiện tại, nhà trường đang đào tạo cử nhân cho 15 chuyên ngành quản lý và kinh tế, thời gian đào tạo là 4 năm và khối lượng kiến thức cho từng ngành đảm bảo 186 tín chỉ và 4 tuần giáo dục quốc phòng [TC3.2.M1.1].

Các chương trình chi tiết của từng học phần/từng môn học đều có mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể phục vụ cho công tác đào tạo như đã nêu ở trên [TC3.2.M1.2].

Nhà trường đã thường xuyên tổ chức các cuộc họp với nội dung xây dựng, chỉnh sửa, bổ sung các chương trình đào tạo của từng khoa, ngành cụ thể, đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động [TC3.2.M1.3]. Ngoài ra nhà trường còn xây dựng các chương trình đào tạo liên thông cho các cấp đào tạo. Các chương trình đào tạo đều được thiết kế một cách có hệ thống, được xây dựng chi tiết từ các Bộ môn, thông qua Hội đồng khoa học Khoa, sau đó được đánh giá, nghiệm thu bởi Hội đồng khoa học Trường [TC3.2.M1.5].

Chương trình chi tiết các môn học trong Trường đều được đánh giá nghiệm thu một cách khoa học, đúng quy trình và được in thành tài liệu [TC3.2.M1.4], [TC3.2.M1.3]. Các chương trình đào tạo và chương trình chi tiết của từng ngành được công bố trong đội ngũ giáo viên, sinh viên, và các đơn vị có liên quan. Mọi chương trình đều có cấu trúc hợp lý, đảm bảo cung cấp cho người học các kiến thức theo trình tự sau: kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở, và kiến thức chuyên ngành [TC3.2.M1.2].

Đánh giá điểm mạnh

Trường đã xây dựng một cách có hệ thống và tương đối đầy đủ chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy và học tập cho các ngành đào tạo trên cơ sở chương trình khung do Bộ GD&ĐT ban hành. Các chương trình của trường cũng như chương trình chi tiết của từng môn học đều có mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể nhằm đáp ứng một cách tối đa và linh hoạt nhu cầu nhân lực có trình độ cao của xã hội. Các chương trình sau khi được xây dựng chi tiết đều được đánh giá, nghiệm thu, in thành tài liệu và được phổ biến công khai. Các chương trình được chỉnh sửa và bổ sung kịp thời, linh hoạt theo yêu cầu của thực tiễn đặt ra.

Những tồn tại

Nhà trường chưa tổ chức được các hội nghị riêng về chương trình đào tạo để chương trình đào tạo của Trường ngày càng được hoàn thiện hơn.

Kế hoạch

Tiếp tục hoàn thiện các chương trình đào tạo với các mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực chung một cách linh hoạt, ít nhất theo định kỳ 3 năm một lần có bổ sung, chỉnh sửa [đặc biệt đối với các ngành mới]. Tổ chức định kỳ công tác điều tra khảo sát về chương trình đào tạo của trường đối với giảng viên, sinh viên, nhà tuyển dụng,... để có những cơ sở vững chắc trong việc điều chỉnh mục tiêu và chương trình đào tạo, phù hợp với nhu cầu của xã hội

Tự đánh giá đạt mức 2.

Tiêu chí 3.3

Chương trình đào tạo được định kỳ bổ sung, điều chỉnh

Mô tả

Chương trình đào tạo của nhà trường được bổ sung, điều chỉnh hàng năm, ví dụ một số môn học không thực sự cần thiết được cắt bỏ như: Lịch sử Kinh tế quốc dân, Địa lý Kinh tế,... Bên cạnh đó, các môn mới được kịp thời bổ sung đáp ứng nhu cầu của người sử dụng lao động cũng như của xã hội đối với người học như: Tư tưởng Hồ Chí Minh, xã hội học...

Từ 2005 đến nay, tất cả các ngành đều phải bổ sung, điều chỉnh chương trình đào tạo theo chương trình khung mới của Bộ đối với các ngành Kinh tế của trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng [TC3.2.M1.3].

Sau khi tham khảo chuẩn quốc tế, nhà trường đã mã hóa các môn học và xây dựng sơ đồ “cây” chương trình một cách khoa học của các ngành học, mỗi môn đều có một mã số riêng, không thay đổi giúp cho sinh viên có thể dễ dàng theo dõi các học phần và đăng ký môn học trong từng học kì.

Được sự đồng ý của Bộ GD&ĐT và để đáp ứng nhu cầu của xã hội, nhà trường đã mở thêm một số ngành như: Tài chính doanh nghiệp, Luật kinh doanh, Tin học quản lý. Các ngành trên được công bố tuyển sinh chính thức và được công bố rộng rãi trên web của Đại học Đà Nẵng (www.ud.edu.vn) và của Trường Đại học Kinh tế (www.due.edu.vn). Nhà trường thường xuyên tổ chức các cuộc họp với nội dung xây dựng, chỉnh sửa, bổ sung các chương trình đào tạo của từng khoa, ngành cụ thể, đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường [TC3.3.M1.2].

Các kết quả về việc điều chỉnh, bổ sung chương trình chi tiết của các môn học trong trường đều được lưu trữ một cách khoa học, đúng quy trình và được công bố trong đội ngũ giảng viên, sinh viên và các đơn vị có liên quan [TC3.2.M1.4].

Hàng năm trường đều tổ chức hội nghị cán bộ lớp để tổng hợp ý kiến của sinh viên, từ đó có thể rút kinh nghiệm, sửa đổi chương trình đào tạo một cách hợp lý và phù hợp với yêu cầu của người học [TC3.3.M1.2].

Nhà trường cũng đã thành lập Hội đồng khoa học cấp Khoa và cấp trường, một trong những nhiệm vụ của Hội đồng là xây dựng, tư vấn và xét duyệt các khung chương trình đào tạo dựa trên nhu cầu đổi mới nội dung đào tạo theo sự đổi mới của lý thuyết khoa học quản lý cũng như sự phát triển của nhu cầu của xã hội trong tiến trình đổi mới của đất nước.

Nhà trường đang tổ chức lấy ý kiến đóng góp từ các nhà tuyển dụng, các cựu sinh viên, các tổ chức khác, cũng như từ đội ngũ giảng viên và lãnh đạo nhà trường, để chương trình đào tạo của trường ngày càng được hoàn thiện hơn.

Đánh giá điểm mạnh

Trường đã xây dựng một cách có hệ thống và tương đối đầy đủ chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy và học tập của các ngành đào tạo trên cơ sở chương trình khung do Bộ GD&ĐT ban hành. Các chương trình của Trường cũng như chương trình chi tiết của từng môn học được bổ sung, điều chỉnh kịp thời. Sau đó được phổ biến công khai đến các đối tượng có liên quan. Một số ngành mới được lên kế hoạch, bổ sung nhanh chóng và đưa vào đào tạo đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Những tồn tại

Nhà trường chưa định kỳ tổ chức được các hội nghị lấy ý kiến đóng góp về chương trình đào tạo từ các nhà tuyển dụng, từ các cựu sinh viên hay các tổ chức khác nhằm làm phong phú hơn chương trình đào tạo, đáp ứng được nhu cầu phát triển của xã hội.

Kế hoạch

Tiếp tục hoàn thiện các chương trình đào tạo, điều chỉnh, bổ sung, hiện đại hóa kịp thời các môn học cũng như ngành học mới.

Định kỳ tổ chức các hội nghị lấy ý kiến đóng góp từ các nhà tuyển dụng, từ các cựu sinh viên hay các tổ chức khác.

Tự đánh giá đạt mức 2

Tiêu chí 3.4

Đào tạo liên thông

Mô tả

Trường Đại học Kinh tế - ĐHQĐHN là một trường đa ngành nên các hình thức đào tạo cũng rất đa dạng và phong phú. Ngoài hệ đào tạo chính quy, hệ đào tạo vừa học vừa làm, nhà trường cũng rất quan tâm đến tổ chức đào tạo liên thông.

Căn cứ vào văn bản qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về phương thức đào tạo liên thông, nhà trường đã triển khai đào tạo liên thông giữa các phương thức, trình độ cho một số ngành, như liên thông giữa hệ chính quy và hệ vừa học vừa làm, đào tạo từ Trung cấp và Cao đẳng lên đại học, từ Đại học lên bậc học cao hơn tại trường [TC3.4.M1.1]. Nhà trường đã thành lập Hội đồng tuyển sinh chương trình Hoàn chỉnh kiến thức từ Trung cấp và Cao đẳng lên Đại học. Đồng thời, giao cho các Khoa có chương trình đào tạo liên thông hoàn thành các khung chương trình đào tạo nhằm triển khai công tác đào tạo.

Giữa năm 2007, nhà trường đã triển khai thu nhận hồ sơ thi tuyển các chương trình liên thông từ Trung cấp và Cao đẳng lên Đại học. Đối với chương trình hoàn chỉnh kiến thức từ Trung cấp lên Đại học gồm các ngành Kế toán và Tin học quản lý, đối với chương trình hoàn chỉnh kiến thức Cao đẳng lên Đại học gồm các ngành Kế toán, Ngân hàng, Quản trị kinh doanh thương mại, Quản trị kinh doanh du lịch – dịch vụ và Tin học quản lý [TC3.4.M1.3].

Nhà trường cũng đã thiết lập các mối quan hệ với các trường Trung cấp, Cao đẳng trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng nói riêng và Miền Trung nói chung nhằm thông báo và giới thiệu sinh viên có nhu cầu tiếp tục theo học các chương trình Hoàn chỉnh kiến thức tại Nhà trường.

Bên cạnh đó, Nhà trường cũng đã tuyển sinh hệ Đại học bằng 2 dành cho những người đã tốt nghiệp khối A và các khối ngành khác. Hàng năm, có khoảng hơn 400 sinh viên theo học hệ đào tạo này.

Hiện nay, Trường đang tổ chức đào tạo Sau đại học trình độ Thạc sĩ gồm 03 chuyên ngành: Kế toán, Quản trị Kinh doanh và Tài chính Ngân hàng; trình độ

Tiến sỹ gồm 02 chuyên ngành: Kinh tế Công nghiệp và Kinh tế Nông nghiệp. Hiện tại trường đang đào tạo 02 chuyên ngành NCS với 29 NCS, 03 chuyên ngành cao học với trên 282 học viên. Hàng năm, Đại học Kinh Tế đã cung cấp cho Miền Trung và Tây Nguyên một số lượng lớn nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu phát triển về chất lượng và số lượng lao động.

Đánh giá điểm mạnh

Việc liên thông giữa các trình độ đào tạo, giữa các phương thức tổ chức đào tạo của Trường được thực hiện có hiệu quả, hợp lý. Với dự chỉ đạo của Ban giám đốc Đại học Đà Nẵng, Nhà trường đã chú trọng công tác đào tạo liên thông, vì vậy, trong thời gian ngắn, Nhà trường đã hoàn thành các khung chương trình đào tạo và tiến hành tuyển sinh khóa đầu tiên.

Những tồn tại

Mặc dù đã có những cố gắng nhất định, tuy nhiên, Nhà trường cũng chưa thực sự chủ động trong việc xây dựng các chương trình liên thông giữa hệ từ Trung cấp và Cao đẳng lên Đại học hệ chính qui.

Kế hoạch

Kế hoạch là mở thêm các ngành liên thông trong trường, đặc biệt là chương trình liên thông từ Trung cấp và Cao đẳng lên Đại học thuộc hệ Chính quy. Việc ký kết hợp tác liên thông với các trường bạn sẽ được mở rộng, đồng thời, sẽ đào tạo tại các Trường, các Trung tâm liên kết đào tạo tại các tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi cho người học ở các tỉnh xa, chuyển hình thức đào tạo liên thông sang đào tạo theo tín chỉ.

Tự đánh giá đạt mức 2.

Kết luận

Chương trình đào tạo cho tất cả các ngành và hệ đào tạo trong nhà trường đều được xây dựng có hệ thống và theo chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Nhà trường luôn chỉ đạo các Khoa, ngành cập nhật bổ sung chương trình đào tạo cho phù hợp với yêu cầu phát triển ngành nghề của xã hội và đồng thời mang tính hiện đại. Trong thời gian đến, nhà trường xây dựng hoàn chỉnh chương trình đào tạo theo phương thức đào tạo tín chỉ, tất cả chương đào tạo của các ngành đều có mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể.

TIÊU CHUẨN 4: CÁC HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO

Mở đầu

Các hoạt động đào tạo của Trường Đại học Kinh tế được tổ chức theo quy trình và học chế mềm dẻo, phát huy tính tích cực của người học nhằm mục đích nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo toàn diện, thực hiện đa dạng hóa các phương thức đào tạo, đáp ứng yêu cầu của người học. Là một trường trực thuộc Đại học Đà Nẵng, với phương châm đào tạo “đa ngành, đa lĩnh vực”, Đại học Đà Nẵng nói chung và Đại học Kinh Tế nói riêng đã đào tạo đa ngành, cung cấp số lượng lớn nguồn nhân lực ở nhiều ngành nghề khác nhau cho Miền Trung và Tây Nguyên.

Tiêu chí 4.1

Đa dạng hóa các phương thức tổ chức đào tạo.

Mô tả

Nhà trường có các phương thức tổ chức đào tạo đa dạng, phong phú, thích hợp nhằm đáp ứng yêu cầu học tập của người học theo những chuẩn mực thích hợp. Đồng thời từng bước áp dụng một chuẩn mực chung về chương trình đào tạo và kiểm tra đánh giá cho các hình thức tổ chức đào tạo khác nhau.

Hiện tại Nhà trường có hai phương thức tổ chức đào tạo: Đào tạo hệ chính quy và đào tạo hệ vừa học vừa làm [TC4.1.M1.1, TC4.1.M1.2, TC4.1.M2.1].

Từ trước năm 2006, các sinh viên hệ chính quy và vừa học vừa làm học theo niên chế [TC4.1.M2.2], bắt đầu từ năm 2006, toàn bộ các ngành học hệ chính quy đều chuyển sang phương thức đào tạo theo tín chỉ [TC3.2.M1.4]

Đối với hệ vừa học vừa làm, Nhà Trường đào tạo tại Trường và liên kết đào tạo tại các địa phương, đặc biệt là các tỉnh Miền Trung và Tây Nguyên (www.due.edu.vn). Chất lượng đào tạo đối với hệ vừa làm vừa học đã được giới công quyền và các doanh nghiệp đánh giá cao, góp phần đào tạo một lượng nguồn nhân lực lớn cho các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên.

Phương thức tổ chức đào tạo trên được thể hiện qua các văn bản qui định về phương thức đào tạo hệ chính quy [TC4.1.M1.1, TC4.1.M1.2]. Những văn bản này qui định chặt chẽ, phù hợp đối với từng hình thức đào tạo và Trường đã triển khai thực hiện theo đúng các qui định của các văn bản trên.

Nhà trường đã thực hiện tốt công tác tổ chức đào tạo, thi và công nhận tốt nghiệp ĐH & CĐ hệ chính quy và vừa làm, vừa học của Bộ giáo dục và Đào tạo [TC4.1.M2.1] cũng như những qui định chung của Đại học Đà Nẵng về triển khai các chương trình đào tạo cho phương thức đào tạo chính quy và vừa học vừa làm.

Nhà trường cũng đã liên kết với các trường ở nước ngoài để xây dựng chương trình đào tạo Quốc tế (như chương trình 3+1 với Trường Đại học Dân tộc Quảng Tây – Trung Quốc, Chương trình liên kết đào tạo với Trường Đại học Sunderland, Townson).

Bên cạnh đó, cùng với Đại học Đà Nẵng, Nhà trường đã tổ chức đào tạo tại hai chuyên ngành cao học là Quản trị kinh doanh, Kế toán, Ngân hàng và hai chuyên ngành Tiến sĩ là kinh tế công nghiệp và kinh tế nông nghiệp. Hàng năm, có khoảng hơn

150 Thạc sĩ và Tiến sĩ tốt nghiệp ra trường và giữ những trọng trách quan trọng trong xã hội.

Đánh giá điểm mạnh

Các phương thức đào tạo đa dạng, thích hợp với từng loại hình đào tạo; đáp ứng được nhu cầu học tập của xã hội.

Những tồn tại

Chưa có một chương trình chi tiết của các ngành cho hệ vừa học vừa làm, mà chương trình hiện nay chủ yếu là thiết kế lại theo chương trình của hệ chính quy bằng cách giảm theo một tỷ lệ tùy thuộc vào đặc thù chuyên ngành của từng khoa.

Kế hoạch

Nhà trường sẽ điều chỉnh một số chương trình đào tạo hệ vừa làm vừa học cho phù hợp với yêu cầu mới hiện nay của xã hội. Đồng thời đã có quyết định của Đại học Đà Nẵng cho phép thực hiện phương thức đào tạo liên thông (từ Trung cấp và Cao đẳng lên Đại học) nhằm tạo điều kiện cho sinh viên đã tốt nghiệp các hệ trung cấp, cao đẳng tiếp tục hoàn thiện kiến thức.

Tự đánh giá đạt mức 2

Tiêu chí 4.2

Tích lũy kết quả học tập theo học phần, chuyển sang học chế tín chỉ.

Mô tả

Trường Đại học Kinh tế đã thực hiện chế độ tích lũy kết quả học tập theo từng học phần. Hiện nay Nhà trường đã triển khai kế hoạch tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ cho sinh viên.

Nhà trường thường xuyên tổ chức các cuộc họp bàn về thực hiện chế độ tích lũy kết quả học tập theo học phần và thông qua văn bản qui định chung của Bộ về thực hiện chế độ tích lũy kết quả học tập theo học phần, mỗi học phần được kết cấu bởi 2 đến 5 đơn vị học trình, mỗi đơn vị học trình tương đương với 15 tiết học (www.due.edu.vn).

Tất cả các môn học trong từng ngành thực hiện chế độ tích lũy kết quả học tập theo từng học phần, nhờ đó nhà trường chuẩn hóa được nội dung chương trình đào tạo của tất cả các chuyên ngành hiện có. Từ năm học 2006 – 2007, tất cả các ngành học đã chuyển sang đào tạo theo tín chỉ, do vậy, Nhà trường đã thực hiện chế độ tích lũy kết quả học tập theo học phần [Bảng 4.2]. Đồng thời, toàn bộ khung chương trình, đề cương của từng học phần được công bố trên trang web của Trường (<http://daotao.due.edu.vn>) tạo điều kiện cho sinh viên có thể tham khảo và lựa chọn các học phần thích hợp theo khung chương trình.

Một trong những thành công của Nhà trường là đã thực hiện thành công việc tin học hóa trong công tác quản lý đào tạo, người học có thể tham khảo các thông tin liên quan đến ngành, chuyên ngành đào tạo, đăng kí môn học, xem điểm, phản hồi các thông tin thông qua trang web. Với phương thức đào tạo theo tín chỉ, kết quả học tập của sinh viên được đánh giá theo quá trình và hai lần thi (kiểm tra đánh giá giữa kỳ và thi cuối kỳ).

Công tác đào tạo tín chỉ của nhà trường hiện nay đang được lãnh đạo nhà trường cùng như toàn thể cán bộ, giảng viên trong Trường rất quan tâm và ủng hộ.

Thông qua Hội nghị công tác đào tạo của ĐH ĐN và kết luận của GD ĐH ĐN về công tác đào tạo theo tín chỉ [TC4.2M1.2], Trường Đại học Kinh tế đã chuẩn bị và đã triển khai hiệu quả công tác đào tạo học chế tín chỉ, viết chương trình (phần mềm) quản lý về công tác đào tạo tín chỉ với sự tham gia của các chuyên viên Phòng Đào tạo & CTSV, các giáo vụ khoa và một số chuyên gia về máy tính. Hiện tại, trang web đào tạo của Trường đã hoạt động ổn định, sinh viên (đặc biệt là sinh viên đào tạo theo tín chỉ) đã tiến hành kiểm tra thời khóa biểu, đăng ký học, tra cứu các thông tin sinh viên.

Đánh giá điểm mạnh

Toàn bộ chương trình của từng ngành học đều xây dựng theo quy chế tích lũy theo học phần, Nhà trường đã triển khai đào tạo theo học chế tín chỉ vào năm học 2006 – 2007 và đang có những chuyển biến rõ rệt trong phương thức dạy và học của sinh viên.

Những tồn tại

Bước đầu triển khai đào tạo theo học chế tín chỉ nên cũng gặp một số khó khăn, vướng mắc trong công tác quản lý cũng như ứng dụng tin học hóa trong quản lý đào tạo.

Kế hoạch

Nhà trường tiếp tục hoàn thiện công tác đào tạo và quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ, ứng dụng tin học hóa trong công tác quản lý đào tạo. Chú trọng công tác tổ chức giảng dạy, quản lý đào tạo trong kỳ hè nhằm hoàn thành tốt quy chế đào tạo tín chỉ mà Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Tự đánh giá đạt mức 2

Tiêu chí 4.3

Đổi mới phương pháp dạy và học

Mô tả

Trường Đại học Kinh tế luôn có chủ trương đổi mới phương pháp giảng dạy, định kỳ đánh giá hiệu quả các phương pháp giảng dạy của các giảng viên, rút kinh nghiệm áp dụng các phương pháp tiên tiến. Các giảng viên luôn tìm tòi đổi mới phương pháp giảng dạy, giúp người học phát huy tốt năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc tập thể một cách khoa học và hiệu quả.

Nhà trường đang dần thực hiện phương pháp giảng dạy hiện đại (dùng projector, overhead...) kết hợp với phương pháp truyền thống (dùng phấn bảng, thầy giảng, trò ghi...). Nhà trường đã trang bị nhiều laptop và projector cho các khoa, phòng và đưa vào sử dụng các phòng học đa phương tiện hiện đại [Bảng 9.3,4].

Các giảng viên của Nhà trường đã tham gia các buổi hội thảo (do Đại học Đà Nẵng tổ chức) về các phương pháp giảng dạy đại học nhằm thảo luận các phương pháp giảng dạy mới [TC4.3.M1.1], khuyến khích giảng viên thực hiện đa dạng hóa các phương pháp giảng dạy [TC4.3.M1.2]. Theo tinh thần đó, một số giảng viên đã tự

trang bị cho mình laptop, projector và các phương tiện giảng dạy khác [Bảng 9.3,4].

Với chủ trương đổi mới phương pháp giảng dạy, thay vì cách dạy theo kiểu “đọc chép”, giáo viên đã thực hiện phương pháp dạy học lấy người học làm trung tâm, thường xuyên trao đổi với sinh viên, hầu hết các môn học đều triển khai thảo luận và thuyết trình trên lớp, tổ chức làm bài tập lớn và các đề án làm việc theo nhóm.

Công tác nghiên cứu phương pháp giảng dạy tiên tiến cũng được chú trọng thực hiện. Nhà trường đã có các đề tài nghiên cứu khoa học về cải tiến phương pháp giảng dạy đại học và ứng dụng vào giảng dạy tại Trường [Bảng 4.3].

Trong thời gian gần đây, nhà trường đã triển khai các hoạt động e-learning nhằm hỗ trợ các phương thức đào tạo truyền thống, hệ thống e-learning của Trường (<http://elearning.due.edu.vn/>) là một trong những nơi đầu tiên của Việt Nam đào tạo qua mạng, giáo viên cung cấp các tài liệu cho sinh viên thông qua hệ thống này, đồng thời người học có thể giao tiếp với sinh viên thông qua hệ thống mà không cần gặp trực tiếp giáo viên.

Đánh giá điểm mạnh

Nhà trường luôn có chủ trương đổi mới phương pháp dạy và một bộ phận giáo viên đã tham gia triển khai các đề tài/dự án nghiên cứu khoa học về cải tiến phương pháp giảng dạy đại học. Đồng thời, Nhà trường triển khai hệ thống đào tạo trên mạng (e-learning) đã thu hút một số lượng lớn người tham gia và thu hút sự quan tâm của xã hội.

Những tồn tại

Việc đánh giá hiệu quả các phương pháp giảng dạy của giảng viên thông qua đồng nghiệp và người học không được tổ chức định kỳ và thường xuyên. Do đó, chưa thể đánh giá được hiệu quả của việc đổi mới phương pháp giảng dạy.

Kế hoạch

Nhà trường sẽ phát huy hơn nữa việc đổi mới phương pháp giảng dạy, các môn học cần phải có phân thảo luận, trình bày trên lớp hoặc thực hiện các đề án, tổ chức làm việc nhóm. Đồng thời, phát triển hệ thống e-learning nhằm hỗ trợ phương thức đào tạo truyền thống của nhà trường.

Tự đánh giá đạt mức 2

Tiêu chí 4.4

Phương pháp và quy trình kiểm tra

Mô tả

Nhà trường không ngừng nâng cao chất lượng của đội ngũ giảng viên, sử dụng tổng hợp các phương pháp giảng dạy, tăng cường cơ sở vật chất và các trang thiết bị nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Trong đó, việc cải tiến phương pháp và quy trình đánh giá mức độ tích lũy của người học được nhà trường đặc biệt quan tâm.

Các quy định, quy chế thi được phổ biến rộng rãi cho sinh viên trong toàn trường thông qua sổ tay sinh viên và trên trang web của nhà trường [TC4.4.M1.3], [TC4.4.M1.4].

Theo các Quy chế về tổ chức đào tạo, thi và công nhận tốt nghiệp ĐH & CĐ hệ chính quy, cho hệ đào tạo tại chức, Quy định về việc ban hành tổ chức thi lại, học lại, Nhà trường đã ban hành qui định chung về thực hiện quy trình thi/kiểm tra đánh giá đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng, phù hợp với phương thức đào tạo và hình thức học tập [TC4.4.M1.4]. Trong đó nêu khá cụ thể và rõ ràng về việc: ra đề thi phải có sự thông qua của BCN Khoa; thời gian thi tối thiểu là 60 phút đối với môn học có số đơn vị học trình nhỏ hơn hoặc bằng 3, 90 hoặc 120 phút đối với môn học có số đơn vị học trình lớn hơn hoặc bằng 4; bảng điểm nộp cho Phòng Đào tạo & CTSV và khoa không quá 1 tuần kể từ thời điểm thi đối với môn thi vấn đáp và 10 ngày đối với môn thi viết,... Các qui định này giúp cho quy trình thi và nộp điểm đi vào quy củ hơn, tạo điều kiện thuận lợi cho việc lên kế hoạch thi lần 2 hoặc kế hoạch học hè của Phòng Đào tạo & CTSV.

Các kỳ thi và kiểm tra được tổ chức nghiêm túc, đảm bảo tính công bằng và đánh giá đúng năng lực của sinh viên. Trong các kỳ thi, Ban giám hiệu, Ban thanh tra, công đoàn và Đoàn thanh niên phối hợp, phân công nhân sự giám sát công tác tổ chức thi, đảm bảo các kỳ thi diễn ra nghiêm túc, đúng quy trình.

Đối với hình thức đào tạo theo tín chỉ, nhà trường tổ chức kỳ thi giữa kỳ và cuối kỳ nhằm đánh giá quá trình học tập của sinh viên theo đúng yêu cầu của chương trình đào tạo (gồm có 3 điểm thành phần là điểm chuyên cần, kiểm tra giữa kỳ và điểm thi cuối kỳ).

Đánh giá điểm mạnh

Nhà trường rất quan tâm đến phương pháp và quy trình kiểm tra, đánh giá. Trong các cuộc họp giao ban cũng như trong các hội nghị về công tác giảng dạy, nhà trường luôn khuyến khích cải tiến nhằm đảm bảo kết quả đánh giá chính xác, công bằng.

🔔 Những tồn tại

Nhà trường chưa khảo sát được tính sát thực của đề thi phản ánh đúng năng lực của người học. Do đặc thù riêng của từng ngành học, hiện nay việc ra đề và chấm thi phần lớn vẫn do các giảng viên phụ trách môn học đảm nhiệm khiến kết quả đánh giá tổng quan chung chưa được khách quan.

🔔 Kế hoạch

Nhà trường sẽ triển khai xây dựng hệ thống ngân hàng đề thi, tổ chức thi trắc nghiệm khách quan và đặc biệt, triển khai thi trắc nghiệm trên hệ thống máy tính nhằm đảm bảo tính khách quan, bảo mật và nhanh chóng trong quá trình đánh giá sinh viên.

☛ Tự đánh giá đạt mức 2

Tiêu chí 4.5

Kết quả học tập - Văn bằng tốt nghiệp

🔔 Mô tả

Nhà trường đã đưa ra hệ thống văn bản qui định việc công bố công khai kết quả học tập của người học một cách kịp thời. Văn bằng tốt nghiệp và chứng chỉ học tập đảm bảo được cấp đúng qui định [TC4.1.M1.1], [TC4.5M1.2]. Nhà trường đã thực hiện lưu giữ hồ sơ một cách đầy đủ, chính xác và an toàn [TC4.5M1.3].

Nhà trường có hệ thống sổ sách quản lý kết quả học tập của người học, bao gồm cả hai cấp khoa và trường, để cho việc kiểm tra giám sát kết quả điểm của sinh viên được chính xác, hạn chế thấp nhất những sai sót về điểm của sinh viên [TC4.5M1.3]. Hệ thống sổ sách lưu giữ kết quả học tập của người học rõ ràng, chính xác, thuận tiện cho việc in sao bảng điểm của sinh viên [TC4.5.M1.1].

Nhà trường có qui định về thời gian chấm thi và thông báo kết quả thi cho người học tại bản tin Nhà trường và trên trang web của bộ phận đào tạo. Theo qui định của nhà trường, kết thúc khóa học mỗi sinh viên đều được cấp 1 bảng điểm. Ngoài ra các sinh viên nếu có nhu cầu về bảng điểm của từng học kỳ thì viết phiếu yêu cầu gửi Phòng Đào tạo & CTSV. Phòng Đào tạo & CTSV có trách nhiệm giải quyết các thắc mắc của người học về kết quả thi và kết quả tốt nghiệp.

Nhà trường quản lý kết quả học tập của người học một cách khoa học và hiệu quả bằng hệ thống sổ sách song song với các phần mềm chuyên dụng (<http://daotao.due.edu.vn>). Mỗi sinh viên có một account có thể đăng nhập vào hệ thống để tra cứu các thông tin liên quan, nhờ vậy, không có tình trạng thất lạc điểm của người học ở phòng đào tạo.

Các phần mềm chuyên dụng để quản lý kết quả học tập của người học được phân lớp hợp lý và thuận tiện cho việc truy cập, đồng thời sao lưu điểm lưu trữ trên đĩa CD [TC4.5.M2.1]. Nhờ vậy việc bảo đảm an toàn về điểm của sinh viên khi có sự cố xảy ra đối với máy tính và có độ tương thích cao với các phần mềm winword khác, tiện lợi cho việc tổng hợp báo cáo [TC4.5.M2.2].

Mạng nội bộ quản lý và tra cứu kết quả học tập cho người học rõ ràng, đầy đủ, chính xác, thuận tiện và an toàn [TC4.5.M2.3], được bảo vệ an toàn bằng hệ thống phân chia quyền hạn truy nhập và truy cập với password riêng cho từng người có quyền hạn, và có cài hệ thống chống virus cập nhật thường xuyên [TC4.5M2.5].

Hàng năm, nhà trường đều ban hành qui định về các điều kiện để cấp phát văn bằng tốt nghiệp đối với các hệ đào tạo chính quy và vừa học vừa làm [TC4.5M1.2].

Đối với các sinh viên sắp tốt nghiệp, hàng năm trường đều có văn bản hướng dẫn kê khai để viết vào bằng [TC4.5.M1.5]. Do vậy, việc sai sót khi cấp bằng tốt nghiệp rất ít. Không có trường hợp làm thất lạc văn bằng.

Tính đến nay trường đã cấp phát bằng tốt nghiệp cử nhân cho 28 khóa hệ chính quy, cho 25 khóa hệ vừa học vừa làm.

Hệ thống sổ sách cấp phát văn bằng tốt nghiệp và chứng chỉ học tập theo từng khóa học được lưu giữ đầy đủ và khoa học [TC4.5.M1.3].

Đánh giá điểm mạnh

Trường đã xây dựng một cách có hệ thống và tương đối đầy đủ hệ thống văn bản qui định việc công bố công khai kết quả học tập của người học một cách kịp thời theo đúng qui định, đồng thời thực hiện lưu giữ đầy đủ, chính xác và an toàn.

Đã sử dụng hệ thống sổ sách và các phần mềm tin học để lưu giữ và quản lý kết quả học tập của người học, nhờ đó việc công bố điểm, tra cứu thông tin nhanh chóng và tránh được nhiều sai sót. Ngoài ra trường đã thực hiện một số biện pháp nhằm đảm bảo an toàn dữ liệu.

Văn bằng tốt nghiệp và chứng chỉ học tập được cấp đúng qui định.

Những tồn tại

Tuy có qui định nhưng một số giảng viên vẫn còn nộp điểm chậm, cho nên khó khăn cho việc tổng kết điểm. Vì vậy, đôi lúc việc tổng kết điểm chưa được kịp thời.

Những tồn tại

Cải tiến phương pháp và hình thức đánh giá để việc chấm thi và nộp điểm đối với giảng viên đúng thời gian. Nhà trường đang triển khai các chương trình liên kết với chương trình phân công giảng dạy, lịch thi và hệ thống “thông báo” nộp điểm, giúp cho giáo vụ kiểm soát được thời gian và thông báo cho giáo viên nộp điểm kịp thời.

Tự đánh giá đạt mức 2.

Kết luận:

Trong thời gian qua, Trường Đại học Kinh tế đã xây dựng và hoàn thiện chương trình đào tạo theo qui chế tích lũy từng học phần do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Các phương thức tổ chức đào tạo đa dạng và từng bước có một chuẩn mực chung về chương trình đào tạo cho các chuyên ngành cũng như hình thức kiểm tra đánh giá đối với các hình thức tổ chức đào tạo khác nhau. Nhà trường đã triển khai đào tạo theo học chế tín chỉ từ năm học 2006 – 2007 (Khóa 32K), công bố rộng rãi toàn bộ chương trình đào tạo và lộ trình học của các chuyên ngành trên mạng internet nhằm giúp cho người học có đầy đủ thông tin để tự xây dựng kế hoạch học tập phù hợp với điều kiện và khả năng của bản thân.

Nhà trường có hệ thống quản lý kết quả học tập của người học chặt chẽ và đã ứng dụng chương trình phần mềm quản lý kết quả học tập, do vậy việc công bố điểm, tra cứu thông tin rất thuận lợi và nhanh chóng. Bên cạnh đó, nhà trường thường xuyên thúc đẩy công tác đổi mới phương pháp giảng dạy, phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá nhằm nâng cao chất lượng dạy và học. Công tác cấp phát văn bằng tốt nghiệp, chứng chỉ học tập trong thời gian qua đảm bảo về mặt thời gian và đúng theo qui định của Bộ Giáo dục và đào tạo.

Tuy vậy, để đáp ứng tốt hơn những thay đổi và xu hướng mới trong quá trình đào tạo, đặc biệt là đào tạo theo học chế tín chỉ, Nhà trường cần chú trọng việc bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ quản lý và phục vụ giảng dạy. Quan tâm hơn nữa công tác đổi mới phương pháp giảng dạy, khuyến khích các đề tài nghiên cứu về phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá.

TIÊU CHUẨN 5: ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIẢNG VIÊN VÀ NHÂN VIÊN

Mở đầu:

Trường Đại học Kinh tế là một Trường thành viên của Đại học Đà Nẵng có bề dày truyền thống 30 năm xây dựng và phát triển. Do Đại học Đà Nẵng là đại học vùng và Trường Đại học kinh tế là trường thành viên nên đội ngũ cán bộ công chức trong trường được tuyển dụng theo quy định của Nhà nước và của Đại học Đà Nẵng. Vì vậy, Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của trường Đại học Kinh tế trong những năm qua đã có sự cố gắng vượt bậc để đáp ứng các yêu cầu về số lượng, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và được đảm bảo các quyền lợi theo qui định.

Tiêu chí 5.1

Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên

Trường đại học có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ giảng viên và nhân viên, quy hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của nhà trường, có quy trình, tiêu chí tuyển dụng bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch.

Mô tả

Trường Đại học Kinh tế là một trường công lập thuộc Đại học Đà Nẵng [ĐHĐN], vì vậy công tác tuyển dụng phải tuân thủ các quy định của Luật Lao động, Luật Giáo dục và Pháp lệnh Cán bộ, công chức cùng các văn bản của Bộ Giáo dục & Đào tạo và ĐHĐN. Lực lượng cán bộ giảng dạy và cán bộ phục vụ phụ thuộc nhiều vào quyết định của ĐHĐN.

Định kỳ trong những thời gian nhất định, ĐHĐN có buổi làm việc trực tiếp với Trường và các Khoa trong Trường để nắm bắt nhu cầu nhân lực đáp ứng công tác giảng dạy và phục vụ nhằm thống nhất phương hướng tuyển dụng. Trên cơ sở chủ trương chung, các đơn vị lập kế hoạch phát triển đội ngũ công chức, viên chức và Nhà trường Quyết định thành lập Hội đồng tuyển dụng cán bộ viên chức [TC5.1M2.1] cùng các văn bản đề nghị xem xét các hồ sơ xin việc của các ứng viên tham gia thi tuyển để có kế hoạch gửi lên ĐHĐN xem xét và tổ chức thi tuyển. Chỉ tiêu tuyển dụng hàng năm được phân bổ từ Bộ GD-ĐT và được ĐHĐN gửi về cho các trường. Sau khi tổ chức thi tuyển, danh sách những người trúng tuyển được công bố công khai [TC5.1M2.3].

Các văn bản qui định về nội dung, hình thức thi tuyển công chức đều được công bố công khai và thông báo lại sau khi có kết luận của Hội đồng tuyển dụng [TC5.1M2.4]. Kế hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý như Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, các trưởng Khoa, Trưởng Phòng được tiến hành theo hình thức thẩm dò ý

kiến công khai của cán bộ viên chức trong nhà trường và được ĐHĐN triển khai thực hiện. Vì đặc thù riêng của ĐHĐN là Đại học vùng nên nhà trường không thể quyết định được lượng cán bộ giảng dạy thuộc biên chế của nhà trường trong việc giảng dạy các môn học cơ sở và các môn học chung tại trường, nhưng nhà trường đã có chiến lược phát triển riêng của mình giai đoạn 2005-2015 [TC5.1M2.5]. Mặt khác, nhà trường tạo mọi điều kiện thuận lợi để cán bộ đi học nâng cao trình độ kiến thức trong điều kiện đội ngũ cán bộ chưa thật đầy đủ nên hiện tượng quá tải vẫn xảy ra. Công tác bồi dưỡng, phát triển đội ngũ luôn được nhà trường chú trọng và tạo điều kiện tốt nhất để tất cả các cán bộ giảng dạy và cán bộ quản lý tham gia học tập trong và ngoài nước để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

Đánh giá điểm mạnh

Hàng năm, nhà trường đều có kế hoạch phát triển nhân sự cho từng đơn vị trong trường và đề xuất với Ban Tổ chức Cán bộ ĐHĐN xem xét. Nhà trường phổ biến công khai các văn bản quy định của nhà nước và ĐHĐN cũng như kế hoạch về công tác tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ, giảng viên đối với toàn bộ CBCC trong trường.

🔗 Những tồn tại

Công tác tuyển dụng phụ thuộc rất nhiều vào ĐHĐN, nhà trường không được đề nghị tuyển dụng cán bộ giảng dạy cho các môn học [ngành] mà các trường khác đã có. Vì vậy, mặc dù nhiều môn học phải học dồn, học ghép nhưng nhà trường không thể chủ động trong việc tuyển dụng cán bộ giảng dạy cho các môn học đó. Một số ngành đào tạo trong trường, một số lớn môn học cơ sở do cán bộ giảng dạy ở các trường khác đảm nhiệm, vì vậy việc bổ sung lực lượng gặp rất nhiều khó khăn.

🔗 Kế hoạch

Trong công tác tuyển dụng nhà trường nên chủ động ra các văn bản về quy trình tuyển dụng trong nội bộ trường: như điều kiện tuyển dụng, nội dung và hình thức phỏng vấn ở cấp Bộ môn, Khoa. Nhà trường cần đề xuất với ĐHĐN để có kế hoạch tuyển dụng một số cán bộ giảng dạy thuộc khối cơ bản để chủ động trong việc giảng dạy, nhất là khi chuyển qua đào tạo theo học chế Tín chỉ thì việc chủ động thời gian học của sinh viên mới có thể đáp ứng được.

☛ Tự đánh giá đạt mức 2

Tiêu chí 5.2

Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được đảm bảo các quyền dân chủ trong Trường

🔗 Mô tả

Môi trường dân chủ là một điều kiện tích cực để đảm bảo các hoạt động của nhà trường đều dựa trên những chủ trương, kế hoạch được xây dựng nên từ tất cả cán

bộ quản lý, cán bộ giảng dạy của Trường. Quyền dân chủ được đảm bảo cũng tạo môi trường đoàn kết, ổn định, tư tưởng yên tâm, thoải mái trong toàn thể CBCC để cùng nhau góp sức hoàn thành nhiệm vụ của nhà trường. Để tạo môi trường dân chủ, hàng năm nhà trường tổ chức hội nghị để CBCC công khai để CBCC tham gia góp ý kiến rộng rãi đối với các chủ trương, kế hoạch của nhà trường [TC5.2M1.1]. Ngoài ra còn có nhiều hội nghị được tổ chức tại các đơn vị trực thuộc và các cuộc họp có nội dung đánh giá và góp ý cho các hoạt động của trường. Thông qua các hội nghị góp ý, ý kiến phản ánh của đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên đã được lãnh đạo nhà trường và các đơn vị trực thuộc giải quyết kịp thời [TC5.2.M1.2]. Mỗi quan hệ giữa lãnh đạo và CBCC trong trường cởi mở nhờ thông qua lịch tiếp CBCC của Hiệu trưởng và các buổi làm việc của Đảng ủy, Ban Giám hiệu với các đơn vị [TC5.2M1.3] để qua đó lãnh đạo trường sẵn sàng lắng nghe những ý kiến đề đạt, nguyện vọng của CBCC và có những chỉ đạo điều chỉnh sát sao. Đặc biệt trong thời gian qua, những góp ý về một số vấn đề quản lý đào tạo, tài chính và cơ sở vật chất đã được tiếp thu khắc phục để đảm bảo sự công bằng về quyền lợi và hiệu quả trong công việc. Với môi trường dân chủ được tạo dựng nên trong nhà trường, CBCC của trường đã có điều kiện phát huy hết khả năng của mình trong công tác chuyên môn. Nhà trường đã có các hộp thư góp ý đặt tại những nơi thuận lợi để cán bộ và sinh viên có thể thông qua đó đóng góp ý kiến hoặc khiếu nại, tố cáo [TC5.2M1.4].

Đánh giá điểm mạnh

Nhà trường rất quan tâm đến ý kiến đóng góp xây dựng trường hoặc các ý kiến khác của CBCC trong và ngoài trường thông qua nhiều hình thức khác nhau.

Hàng năm vào đầu năm học, Thường vụ Đảng ủy và Ban Giám hiệu nhà trường đều có những buổi làm việc trực tiếp với các Khoa và các đơn vị trong nhà trường để lắng nghe những tâm tư, nguyện vọng của CBCC và những đề xuất cần được giải quyết. Lãnh đạo trường cũng đã có những buổi tiếp CBCC riêng để trao đổi những thông tin và những nguyện vọng cần đề đạt. Vì vậy, trong 5 năm gần đây ở trường không có vụ khiếu nại, tố cáo nào cần phải giải quyết.

Những tồn tại

Lãnh đạo nhà trường và các đơn vị trực thuộc chưa có lịch tiếp CBCC thường xuyên hàng tháng để CBCC bày tỏ những ý kiến của mình. Quy chế dân chủ ở cơ sở chưa được nhắc nhở quán triệt một cách thường xuyên.

Kế hoạch

Trong thời gian đến nhà trường cần tiếp tục tăng cường hơn nữa môi trường dân chủ để đảm bảo cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên phát huy tối đa quyền đóng góp xây dựng các chủ trương, kế hoạch của nhà trường. Các hội nghị để góp ý cần được tổ chức đều đặn hàng năm với chất lượng và hiệu quả cao.

Để tiếp thu những ý kiến đóng góp, lãnh đạo trường cần phải có lịch tiếp CBCC hàng tháng và phải nhắc nhở, quán triệt việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở một cách thường xuyên.

☛ Tự đánh giá đạt mức 1

Tiêu chí 5.3:

Nhà trường có chính sách và biện pháp tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trong và ngoài nước

📌 Mô tả

Từ ngày thành lập đến nay, thông qua nhiều hình thức khác nhau, trường Đại học Kinh tế luôn chú trọng đến công tác hợp tác với nước ngoài để tăng cường cơ sở vật chất, đào tạo đội ngũ cán bộ giảng dạy và sinh viên cho nhà trường. Nhiều cán bộ giảng dạy đã được đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ bằng hình thức này. Ngoài ra, nhà trường còn tạo điều kiện để cán bộ, công chức nhất là các cán bộ giảng dạy trẻ có đủ điều kiện tham gia đào tạo bằng học bổng nhà nước, học bổng tự túc, học bổng hợp tác của nhà nước [TC5.3M2.4]

Việc đào tạo trong nước được nhà trường hỗ trợ một phần kinh phí tàu xe, tiền ăn ở, học phí, kinh phí làm luận án,...[TC5.3M2.1, TC5.3M2.2]. Số lượng giảng viên được đào tạo trong nước chủ yếu là tại trường vì vậy có thể giảm chi phí cho người học và họ có thể tham gia công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học, quản lý,...trong thời gian được đào tạo. Cán bộ đi đào tạo tại nước ngoài đều được hưởng lương 40% tại trường và được nộp BHXH.

Việc tham dự các khóa đào tạo sau đại học và các lớp quản lý nhà nước cho các cán bộ quản lý tại Đại học Đà Nẵng có thuận lợi là tiết kiệm được thời gian, kinh phí và có thể tiếp tục tham gia giảng dạy, quản lý. Nhà trường, khoa và bộ môn luôn khuyến khích đội ngũ CBGD tham gia các hoạt động nghiệp vụ, chuyên môn, đặc biệt là đội ngũ cán bộ trẻ và tạo mọi điều kiện thuận lợi như sắp xếp, bố trí thời gian lên lớp hợp lý cũng như không bố trí thời gian lên lớp nếu như cán bộ, công chức đó được cử đi học ngoài trường. Trong vòng 5 năm trở lại đây, nhờ Đại học Đà Nẵng mở rộng hợp tác quốc tế mà cán bộ các trường thành viên nói chung và trường Đại học Kinh tế nói riêng tìm được nhiều chương trình học bổng đi học sau đại học tại các nước tiên tiến [20 CBGD].

📌 Đánh giá điểm mạnh

Do có nhiều nguồn học bổng nên số lượng cán bộ được cử đi đào tạo khá nhiều, nguồn lực này đã bổ sung đáng kể cho nhà trường đội ngũ cán bộ giảng dạy giỏi có trình độ chuyên môn cao và được cập nhật những kiến thức khoa học mới nhất của các nước trên thế giới.

Đối với các hoạt động khác như : bồi dưỡng chuyên môn trong nước và ngoài nước, đi học ngoại ngữ để đi nước ngoài hoặc các lớp ngoại ngữ do nhà trường tổ

chức, tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên đề, tập huấn, đi dự hội nghị, hội thảo khoa học được nhà trường hỗ trợ kinh phí tàu xe, ăn ở, tài liệu,...

Những tồn tại

Việc đào tạo đội ngũ cán bộ giảng dạy trong trường chưa đồng đều ở nhiều khoa, bộ môn. Tỷ lệ cán bộ giảng dạy có trình độ tiến sĩ trở lên nhiều khoa rất cao, nhưng ở một số khoa còn thấp.

Kế hoạch

Nhà trường cần có kế hoạch cụ thể trong việc đào tạo đội ngũ, tạo điều kiện [thậm chí bắt buộc] đối với lực lượng cán bộ trẻ được đào tạo nâng cao trình độ. Đối với các khoa, bộ môn có số lượng cán bộ giảng dạy có trình độ tiến sĩ còn ít, nhà trường cần tạo điều kiện thuận lợi hơn.

Trong việc tạo điều kiện và cử cán bộ đi học cũng cần tính đến cơ cấu lực lượng cán bộ giảng dạy phải đảm nhiệm số giờ dạy cho những người đi học, tránh tình trạng số người đi học nhiều, dẫn đến tình trạng quá tải, ảnh hưởng đến kế hoạch và chất lượng đào tạo.

Tự đánh giá đạt mức 2

Tiêu chí 5.4

Đội ngũ cán bộ quản lý có phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ và hoàn thành nhiệm vụ được giao

Mô tả

Đội ngũ cán bộ quản lý của trường được bổ nhiệm thông qua sự thăm dò mức độ tín nhiệm của cán bộ, công chức trong toàn trường nên có sự chọn lọc rất khách quan. Vì vậy, những cán bộ được bổ nhiệm là những người có phẩm chất đạo đức tốt, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

]Công văn của Đại học Đà Nẵng hướng dẫn nhà trường về việc triển khai công tác quy hoạch cán bộ và thực hiện công tác bổ nhiệm nhân sự căn cứ theo Điều lệ trường đại học [TC5.4.M1.1] đã tạo điều kiện để nhà trường xây dựng một cơ cấu đội ngũ cán bộ quản lý hợp lý và hầu hết đáp ứng tiêu chuẩn. Riêng tiêu chuẩn Chủ nhiệm khoa phải là Tiến sĩ thì hiện nay do khó khăn trong lực lượng cán bộ, có 01 khoa không đáp ứng được. Đội ngũ cán bộ quản lý cấp Trường, Khoa, Phòng, các Tổ chuyên môn và tương đương gồm 43 người [có 06 nữ], trong đó có 05 người trong độ tuổi dưới 35, 17 người có độ tuổi từ 35-45, 19 người có độ tuổi từ 46-55, 02 người có độ tuổi từ 56-60, không có người từ 61 tuổi trở lên. 18 người có thâm niên công tác trên 21 năm, có 18 người có học vị Tiến sĩ và 07 người được phong hàm Phó Giáo sư [Bảng 5.1 và Bảng 5.2].

Chỉ thị của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc triển khai Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường [TC5.4.M2.1] đã được chấp hành nghiêm chỉnh, môi trường làm việc hiện nay của nhà trường khá dân chủ.

Nhà trường đã có nhiều hình thức để cán bộ, giảng viên, nhân viên góp ý về năng lực và sự phù hợp vị trí công tác của các cán bộ quản lý, ví dụ như các ý kiến đóng góp lồng trong nội dung các Hội nghị CBCC, Đại hội Công đoàn, Hội nghị lấy thư tín nhiệm, thông qua hòm thư góp ý, sổ góp ý hoặc đóng góp ý kiến trực tiếp. Những ý kiến đóng góp hợp lý đã được lãnh đạo trường giải quyết kịp thời hoặc chỉ đạo cho các bộ phận liên quan giải quyết.

Đánh giá điểm mạnh

Nhà trường có đội ngũ cán bộ quản lý có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực quản lý cao, góp phần hoàn thành tốt nhiệm vụ chung của nhà trường. Với những kết quả đã đạt được trong thời gian qua, nhà Trường và các cá nhân cán bộ quản lý đã được cấp trên khen thưởng và đánh giá cao, năm 2005, tập thể CBCC nhà trường đã vinh dự được Đảng và Nhà nước trao tặng Huân chương Lao động hạng Nhì.

Các tập thể và cá nhân CBCC trong Trường được tặng 05 Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, 35 Bằng khen của Bộ GD-ĐT và UBND thành phố. Các cán bộ quản lý đã được tặng 1 Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, 22 Bằng khen của Bộ GD&ĐT và các UBND tỉnh, Thành phố. Trong thời gian qua không một cán bộ quản lý nào của Trường bị kỷ luật do vi phạm quy chế dân chủ [Bảng 5.8]

Những tồn tại

Nhà trường đã không tổng kết các ý kiến đóng góp xây dựng của CBCC thành văn bản để lưu trữ làm bài học kinh nghiệm trong công tác quản lý. Chính vì không có tổng kết, đánh giá về công tác quản lý nên thời gian qua nhà Trường đã không có hình thức khen thưởng cho tập thể lãnh đạo.

Kế hoạch

Để nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác của đội ngũ cán bộ quản lý, nhà trường cần phải tăng cường các hình thức góp ý cho đội ngũ cán bộ quản lý như tổ chức Hội nghị chuyên đề về công tác quản lý. Hàng năm, cấp ủy các đơn vị và nhà trường cần phải đánh giá đúng về hiệu quả công tác của cán bộ quản lý và khen thưởng kịp thời. Mặt khác cũng cần có những quy định cụ thể về xử lý đối với các cán bộ quản lý vi phạm quy chế dân chủ, làm việc kém hiệu quả.

Tự đánh giá đạt mức 2

Tiêu chí 5.5

Có đủ số lượng giảng viên cơ hữu để thực hiện chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học; có cơ cấu đội ngũ giảng viên hợp lý

Mô tả

Số lượng sinh viên đang theo học tại các ngành đào tạo trong và ngoài trường ngày càng tăng, chẳng hạn tỷ lệ sinh viên hệ chính quy từ năm 2003 đến 2006 tăng 13,43%, hệ vừa học vừa làm tăng 44%; chứng tỏ nhu cầu về nguồn nhân lực khối ngành kinh tế trong khu vực rất cao [TC5.5.M1.1]. Điều này đòi hỏi phải tăng số cán bộ giảng dạy để đảm bảo khối lượng giờ giảng. Nhà trường đã đào tạo đội ngũ cán bộ trẻ để kịp thời thay thế số cán bộ đến tuổi nghỉ hưu [Tháng 12.2006: có 77 CBGD có độ tuổi dưới 35, chiếm tỉ lệ 41%], [Bảng 5.5]. Đội ngũ cán bộ giảng dạy của nhà trường ngày càng trẻ hóa và có đủ trình độ chuyên môn để nắm bắt công nghệ tiên tiến, có 33 CBGD đạt trình độ Tiến sĩ, 95 Thạc sĩ, trong đó có 07 Phó Giáo sư, 74 CBGD là giảng viên chính [Bảng 5.4]. Cán bộ giảng dạy dưới 35 tuổi chiếm tỉ lệ cao nhất từ trước đến nay 37,43% [Bảng 5.5]. Trình độ ngoại ngữ và tin học đủ đáp ứng nhu cầu tự nghiên cứu tài liệu để nâng cao kiến thức chuyên môn phục vụ công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học [Bảng 5.6]. Nhà trường chưa đề ra qui định tỉ lệ người học/1 giảng viên nhưng với đội ngũ giảng viên hiện nay vẫn đủ khả năng đảm bảo khối lượng giảng dạy hàng năm. Do đặc điểm của ĐHĐN, lực lượng giảng viên giảng dạy chung cho tất cả các trường, số SV học khối cơ bản và 1 số môn cơ sở do giảng viên các trường thành viên khác đảm nhận nên trong cách tính trung bình SV/giảng viên, nhà trường lấy số sinh viên chính quy hiện đang theo học tại trường [năm I, II, III, IV] chia cho tổng số giáo viên quy đổi (bao gồm giáo viên cơ hữu, giáo viên kiêm nhiệm và thỉnh giảng), tỷ lệ này hiện nay là 45SV/giảng viên. So với tỉ lệ người học/1 giảng viên theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hiện nay đối với các trường kinh tế là 25SV/1CBGD thì Trường chưa đạt yêu cầu. Tuy nhiên, để có đủ số lượng cán bộ giảng dạy tương ứng với số lượng sinh viên sẽ tăng thêm trong những năm đến, nhà trường đã và đang có kế hoạch tuyển dụng mới đội ngũ cán bộ có trình độ để rút ngắn tỉ lệ SV/CBGD cũng như bổ sung lực lượng giảng viên mới để giảm thời gian đứng lớp cho giảng viên, phù hợp với qui định chung và hòa nhập cùng các trường đại học trong khu vực.

Do đặc thù của từng chuyên ngành đào tạo nên số lượng cán bộ giảng dạy và cán bộ phục vụ các khoa phân bổ chưa đồng đều, ví dụ: Khoa Mác-Lênin có 40 cán bộ giảng dạy nhưng phải dạy tất cả các môn khoa học Mác-Lênin cho tất cả các Trường, Khoa Kế toán có 6511 sinh viên [tính cả hệ chính quy và tại chức] với 25 cán bộ giảng dạy và cán bộ phục vụ, Khoa Kinh tế có 710 sinh viên [tính cả hệ chính quy và tại chức] với 25 cán bộ giảng dạy và cán bộ phục vụ...Cán bộ giảng dạy có trình độ Tiến sĩ tại các khoa khá chênh lệch, như khoa Kinh tế có 01 Tiến sĩ/25 cán bộ giảng dạy, trong khi đó khoa Quản trị Kinh doanh có 07 Tiến sĩ/27 cán

bộ giảng dạy... Đội ngũ cán bộ quản lý của trường và tại các khoa hầu hết có trình độ thạc sĩ trở lên, có thâm niên công tác trung bình 12 năm.

Đánh giá điểm mạnh

Hiện tại nhà trường có đội ngũ cán bộ trẻ hóa và có năng lực. Tổng số có 186 cán bộ giảng dạy trong đó 77 cán bộ có độ tuổi dưới 35, 128 Tiến sĩ và thạc sĩ, 74 cán bộ giảng dạy là Giảng viên chính. Hàng năm, trường Đại học Kinh tế vẫn thường xuyên phối hợp với Ban Tổ chức Cán bộ ĐHQĐN có kế hoạch tuyển dụng kịp thời, hợp lý những sinh viên giỏi tốt nghiệp trong và ngoài trường cho các bộ môn theo nhu cầu giảng dạy.

Những tồn tại

Trong những năm qua, Nhà trường đã cố gắng phối hợp với Đại học Đà Nẵng thường xuyên tổ chức tuyển dụng bổ sung đội ngũ cán bộ giảng dạy nhưng do số lượng sinh viên ngày càng tăng và nhiều CBGD đi học nâng cao trình độ kiến thức nên số lượng CBGD vẫn chưa đáp ứng được. Sự phân bổ cán bộ giảng dạy và phục vụ giảng dạy chưa đồng đều ở các khoa, bộ môn nên dẫn đến tình trạng có những môn học luôn trong tình trạng quá tải.

Kế hoạch

Để có kế hoạch về công tác tổ chức cán bộ tại các khoa được cụ thể và sắp xếp hợp lý hơn, trường ĐH Kinh tế cần chú ý xây dựng qui định về cơ cấu đội ngũ giảng viên cho các bộ môn và đặc biệt đề ra tỉ lệ người học/ 1 giảng viên để đảm bảo chất lượng đào tạo tốt hơn.

Tự đánh giá chưa đạt mức 2

Tiêu chí 5.6

Đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn, ngoại ngữ và tin học đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học; tự chủ về học thuật

Mô tả

Đội ngũ cán bộ giảng viên là một trong những nhân tố quan trọng quyết định chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học của một trường đại học.

Tuyển chọn, đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ giảng viên đủ về số lượng, giỏi về chuyên môn và vững mạnh về tư tưởng đạo đức là một công tác trọng tâm của nhiều thể hệ lãnh đạo Trường Đại học Kinh tế.

Tổng số cán bộ giảng dạy hiện nay của Trường [thời điểm thống kê tháng 12.2006] là 186 CBGD, tăng 24,83% so với năm 2002. Số lượng cán bộ có học vị tiến sĩ là 33 người chiếm tỉ lệ 17,74%, thạc sĩ là 95 người chiếm tỉ lệ 51,07 %, cử nhân là 58 người chiếm tỉ lệ 31,18%. Số giảng viên có học hàm giáo sư và phó giáo sư còn quá ít, chỉ có 07 giảng viên được phong hàm Phó Giáo sư chiếm tỉ lệ 3,76%. Không có

giảng viên có chức danh giảng viên cao cấp, giảng viên chính là 74 người chiếm tỉ lệ 39,57%, giảng viên là 85 người chiếm tỉ lệ 45,69% và trợ giảng là 27 người chiếm tỉ lệ 14,51% [Bảng 5.3].

Đa số các giảng viên đều có trình độ ngoại ngữ tốt để phục vụ công tác tự nghiên cứu, trao đổi chuyên môn với các chuyên gia nước ngoài hoặc tham dự các hội nghị khoa học quốc tế. Số lượng giảng viên có trình độ ngoại ngữ trên C là 38 người đạt tỉ lệ 20,43%, trình độ C là 46 người chiếm tỉ lệ 24,73%, trình độ B là 81 người chiếm 43,54% và tất cả số còn lại đã có chứng chỉ A chỉ chiếm 11,3% [Bảng 5.6]

Vấn đề sử dụng tin học và các phương tiện hỗ trợ trong việc giảng dạy và nghiên cứu luôn được các giảng viên chú trọng, đa số các giảng viên đều có thể sử dụng phương tiện công nghệ thông tin để cập nhật tài liệu, kiến thức. Theo số liệu thống kê số giảng viên có trình độ tin học trên C là 51 người chiếm tỉ lệ 27,41%, trình độ C là 52 người đạt 27,95%, trình độ B là 59 người chiếm 31,72% và trình độ A chỉ chiếm tỉ lệ rất nhỏ 24 người chiếm tỉ lệ 12,09% [Bảng 5.6]

Trong thời gian qua, nhà trường đã tổ chức các khóa đào tạo sau đại học tại trường cho các bậc: tiến sĩ với các ngành Kinh tế Công nghiệp và Kinh tế nông nghiệp], thạc sĩ [ngành Kế toán, ngành Quản trị Kinh doanh và ngành Tài chính – Ngân hàng] và tranh thủ mọi nguồn học bổng có thể để gửi giảng viên đi đào tạo nước ngoài như Úc, Đức, Pháp, Mỹ,... Vì vậy, hiện tại có khá nhiều cán bộ trẻ đang theo học chương trình đào tạo sau đại học trong và ngoài nước [tiến sĩ: 15 người, thạc sĩ 23 người].

Đánh giá điểm mạnh

Đa số các giảng viên đã được đào tạo sau đại học, trong số này tỉ lệ giảng viên có trình độ sau đại học là 128 người chiếm tỉ lệ 68,81% [Bảng 5.4] và đang theo học sau đại học trong và ngoài nước là 35 người chiếm tỉ lệ 18,81%. Đa số các tiến sĩ và thạc sĩ có độ tuổi khá trẻ và được đào tạo những chuyên ngành phù hợp với công tác nghiên cứu, giảng dạy tại trường. Trình độ ngoại ngữ và tin học của đội ngũ giảng viên không ngừng được nâng cao, đa số đều có thể sử dụng tin học và ngoại ngữ để hỗ trợ công tác nghiên cứu và giảng dạy. Đa số các cán bộ đều có khả năng tự chủ trong học thuật, có khả năng chủ trì các đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, cấp Bộ và một số có thể chủ trì đề tài cấp nhà nước.

Những tồn tại

Đa số các giảng viên có đủ trình độ ngoại ngữ để đọc nghiên cứu các tài liệu chuyên môn. Nhưng số giảng viên có thể tham gia giảng dạy các môn học trực tiếp bằng tiếng nước ngoài như tiếng Anh, Pháp còn rất ít. Số lượng giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cao cấp hiện chiếm tỉ lệ rất thấp và đa số đều có tuổi đời cao. Tỉ lệ phân bố các tiến sĩ giữa các khoa, ngành không đồng đều, ví dụ tỉ lệ có học vị tiến sĩ

ở khoa Quản trị Kinh doanh là 07 tiến sĩ/27 CBGD [chiếm tỉ lệ 25,92%] còn ở khoa Kinh tế chỉ có 01 tiến sĩ/25 CBGD chỉ chiếm tỉ lệ 4%...

Kế hoạch

Để có thể giảng dạy trực tiếp các chuyên đề bằng tiếng Anh [theo dự kiến sẽ triển khai cho một số môn học] hoặc tiếng Pháp [cho các chương trình của khối các trường đại học sử dụng tiếng Pháp], nhà trường cần có kế hoạch bồi dưỡng và gửi đi thực tập ở nước ngoài để nâng cao khả năng ngoại ngữ.

Nhà trường cần có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng để không ngừng nâng cao số lượng giáo sư, phó giáo sư có tuổi đời trẻ hơn, để có thể cống hiến với thời gian dài hơn cho nhà trường.

Tự đánh giá đạt mức 1

Tiêu chí 5.7

Đội ngũ giảng viên có kinh nghiệm công tác chuyên môn và được trẻ hóa.

Mô tả

Mục tiêu của tiêu chí này là đánh giá đội ngũ giảng viên có kinh nghiệm chuyên môn nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giảng dạy và xem xét mức độ giảng viên trẻ được tuyển dụng hằng năm nhằm mục đích đào tạo đội ngũ giảng viên kế cận có năng lực và chuyên môn tốt.

Trường Đại học Kinh tế là một trường thành viên của Đại học Đà Nẵng, có rất nhiều cán bộ giảng dạy ở các trường: Đại học Sư phạm, Đại học Ngoại ngữ và ở các Ban ngành của ĐHĐN tham gia giảng dạy, số giảng viên này chiếm một số lượng rất lớn giảng viên giảng dạy ở các môn cơ bản, ngoại ngữ,...Số CBGD có thâm niên công tác trên 25 năm là 31 người chiếm tỉ lệ 16,66%, số người có thâm niên công tác từ 21-25 năm là 40 người chiếm tỉ lệ 21,50 %, số người có thâm niên công tác 16-20 năm là 22 người chiếm tỉ lệ 11,82%, số người có thâm niên công tác 10-15 năm là 62 người chiếm tỉ lệ 33,33% và số người có thâm niên < 5 năm là 31 người chiếm tỉ lệ 16,66% Đội ngũ giảng viên dưới 35 tuổi chiếm tỷ lệ cao [77 người, 41,39%] và tính một cách tương đối số năm bình quân thâm niên công tác chuyên môn của giảng viên là 14,2 năm [Bảng 5.5].

Đánh giá điểm mạnh

Nhà trường có đội ngũ giảng viên có thâm niên công tác tương đối cao, giàu kinh nghiệm trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học [số người có thâm niên 20 năm công tác trở lên chiếm 38%], và số người có thâm niên công tác 10-15 năm là 62 người chiếm tỉ lệ 33,33%. Với thâm niên công tác như vậy, đội ngũ giảng viên của nhà trường có thể đáp ứng được nhiệm vụ giảng dạy và học tập của sinh viên.

Những tồn tại

Tỉ lệ tăng của đội ngũ giảng viên vẫn còn thấp hơn nhiều so với tỉ lệ phát triển của qui mô đào tạo hàng năm, nên dẫn đến tình trạng quá tải trong nhiều ngành và đối với nhiều giảng viên. Mặt khác, xét cho từng ngành đào tạo và từng khoa cụ thể thì chúng ta thấy rằng có sự chênh lệch rất đáng kể về số năm thâm niên của giảng viên cũng như đội ngũ giảng viên trẻ.

Kế hoạch

Nhà trường cần xem xét, điều chỉnh và tuyển dụng đội ngũ giảng viên để đảm bảo sự đồng đều giữa các ngành, các khoa phù hợp với quy mô đào tạo để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Tự đánh giá đạt mức 2

Tiêu chí 5.8

Nhà trường có kế hoạch và phương pháp đánh giá hợp lý các hoạt động giảng dạy của giảng viên; chú trọng việc triển khai đổi mới phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học.

Mô tả

Trường Đại học Kinh tế là một trường thành viên của Đại học Đà Nẵng có nhiều ngành đào tạo, nhiều khối kiến thức liên quan cho nên có một đặc điểm chung là tận dụng nguồn nhân lực của toàn bộ các trường trực thuộc Đại học Đà Nẵng. Để đảm bảo chất lượng giảng dạy tốt, trong những năm gần đây nhà trường đã có những biện pháp phù hợp và kịp thời để từng bước nâng cao chất lượng dạy và học.

Nhà trường đã đề ra những qui định về hoạt động kiểm tra, thanh tra giáo dục nhằm theo dõi việc thực hiện các văn bản pháp quy về quản lý đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các qui định về đào tạo của Đại học Đà Nẵng và trường Đại học Kinh tế. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện lịch trình giảng dạy, kiểm tra bài giảng, kiểm tra việc thực hiện giờ lên lớp theo thời khoá biểu của giảng viên. Kiểm tra việc thực hiện thi kết thúc học phần (đề thi, lịch thi,...), kiểm tra những điều kiện giảng dạy để đảm bảo chất lượng tiếp thu bài giảng của sinh viên (bảng, phấn, chữ viết trên bảng, các phương pháp giảng dạy bằng đèn chiếu, ánh sáng,...)

Hằng năm, thông qua các hội nghị, nhà trường đánh giá kết quả hoạt động giảng dạy chung của các khoa dựa trên các tiêu chí đã đề ra và rà soát lại những mặt còn hạn chế nhằm đưa ra giải pháp đánh giá phù hợp. Mặc dù Nhà trường đã thành lập tổ đảm bảo chất lượng nhằm kiểm tra đánh giá kết quả giảng dạy và học tập của sinh viên nhưng hoạt động này đang trong giai đoạn triển khai chưa có thống kê cụ thể.

Trong những năm qua, trường Đại học Kinh tế đã nỗ lực rất lớn trong việc đổi mới phương pháp giảng dạy, nội dung được thay đổi rất nhiều theo hướng hội nhập với nền khoa học công nghệ tiên tiến, phương tiện giảng dạy được hiện đại hoá. Do trường có nhiều chuyên ngành đào tạo, nhiều khối kiến thức cho nên không thể áp dụng một phương pháp giảng dạy nhất định mà tùy thuộc vào từng lĩnh vực riêng mà ứng dụng phương pháp giảng dạy cho phù hợp. Một số lĩnh vực chuyên ngành đã tăng cường số tiết thực hành nhằm giúp cho sinh viên có khả năng làm việc thực tế tốt.

Đánh giá điểm mạnh

Nhà trường đã có chủ trương tổ chức các hội nghị về đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập của sinh viên, hội nghị về công tác giáo viên chủ nhiệm nhằm lắng nghe các ý kiến phản hồi từ sinh viên và đánh giá lại những mặt mạnh, mặt yếu trong hoạt động dạy và học.

Những tồn tại

Quy mô đào tạo ngày càng tăng nhưng số lượng giảng viên bổ sung chưa đáp ứng kịp nhu cầu. Việc triển khai các nội dung đánh giá kết quả đào tạo đã được triển khai nhưng chưa kịp thời, cơ sở vật chất được đầu tư chưa phù hợp và không đồng đều giữa các khoa cho nên việc đổi mới phương pháp giảng dạy còn gặp nhiều khó khăn.

Kế hoạch

Để đánh giá hợp lý các hoạt động giảng dạy của giảng viên, nhà trường cần phải có kế hoạch cụ thể và xây dựng các tiêu chí đánh giá phù hợp, tổ chức thu thập các thông tin cần thiết để có cơ sở đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên.

Tự đánh giá đạt mức 1

Tiêu chí 5.9

Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên đủ số lượng, có năng lực nghiệp vụ và được định kỳ bồi dưỡng nâng cao năng lực.

Mô tả

Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên luôn đóng một vai trò quan trọng trong việc quản lý, hướng dẫn và bảo trì các thiết bị phục vụ công tác giảng dạy và học tập trong Trường. Đội ngũ này góp phần khai thác có hiệu quả các thiết bị hiện có và góp phần tư vấn cho nhà trường trong việc bổ sung các thiết bị mới phù hợp với nhu cầu giảng dạy của cán bộ và nhu cầu học tập của sinh viên.

Ý thức được vai trò quan trọng của đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên trong việc hỗ trợ công tác dạy và học, trường Đại học Kinh tế đã có kế hoạch tuyển dụng và bồi

đường định kỳ hàng năm để có được một đội ngũ kỹ thuật viên đủ về số lượng và đáp ứng tốt về năng lực chuyên môn.

Tổng số kỹ thuật viên hiện nay là 20 người [18 nam, 02 nữ], trong số đó 10 % có trình độ sau đại học, 90% có trình độ cử nhân. Đa số các bộ kỹ thuật viên đều nằm trong độ tuổi khá trẻ, số cán bộ dưới 35 tuổi chiếm tỉ lệ khá cao 90%, trên 35 tuổi chỉ chiếm 10%. Trình độ ngoại ngữ và tin học của đội ngũ kỹ thuật viên có thể đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ đặt ra, hầu hết số kỹ thuật viên đều sử dụng ngoại ngữ để nghiên cứu và khai thác tài liệu, trong số đó có [04 người, chiếm 20%] là sử dụng ngoại ngữ thành thạo. Việc sử dụng tin học của đội ngũ kỹ thuật viên là điều kiện cần phải có nên hầu hết số kỹ thuật viên đều sử dụng thành thạo tin học [Bảng 5.9].

Tất cả các Khoa, Ngành đào tạo đều có văn bản phân công trách nhiệm, quyền hạn và quyền lợi rõ ràng cho các cán bộ trong việc quản lý, hướng dẫn sử dụng thiết bị phục vụ công tác giảng dạy và học tập. Tất cả các phòng thực hành máy tính đều có niêm yết giờ mở cửa phục vụ, qui định sử dụng thiết bị và trách nhiệm đối với người sử dụng.

Hàng năm, nhà trường đều có kế hoạch tổ chức các lớp ngoại ngữ, tin học tại Trường cho cán bộ theo học. Ngoài ra, còn cử các cán bộ tham gia các lớp tập huấn, hội thảo chuyên ngành tổ chức ở các trường bạn.

Đánh giá điểm mạnh

Về cơ bản, trường đã có các kỹ thuật viên có đủ năng lực quản lý và hướng dẫn phòng thực hành cho tất cả các chuyên ngành đào tạo trong trường. Trình độ cán bộ kỹ thuật viên khá tốt để phục vụ công tác giảng dạy và học tập của sinh viên. Độ tuổi trung bình của kỹ thuật viên còn trẻ nên rất năng động, có trình độ ngoại ngữ và tin học tốt để phục vụ cho công việc.

Những tồn tại

Số lượng vẫn còn ít so với nhu cầu công việc, một số kỹ thuật viên vừa làm công tác quản lý, giảng dạy nên chưa phát huy hết vai trò. Một số trường hợp cán bộ kỹ thuật viên chưa đáp ứng tốt nhu cầu thực tập của sinh viên

Kế hoạch

Với sự gia tăng về quy mô đào tạo và số lượng sinh viên trong thời gian đến, nhà trường cần bổ sung thêm đội ngũ cán bộ kỹ thuật viên để đáp ứng nhu cầu thực tập của sinh viên. Ngoài việc sử dụng các kỹ thuật viên hỗ trợ công tác học tập và giảng dạy, nhà trường cũng nên tăng cường mở thêm các Trung tâm Nghiên cứu chuyên ngành và có đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên nghiên cứu chuyên trách để tăng cường hàm lượng nghiên cứu và ứng dụng khoa học trong trường đại học.

Tự đánh giá đạt mức 1

Tiêu chí 5.10

Nhân viên thư viện đủ về số lượng, có nghiệp vụ thư viện để cung cấp các dịch vụ có hiệu quả

Mô tả

Mục đích của tiêu chí này là đánh giá số lượng, chất lượng chuyên môn của đội ngũ nhân viên thư viện nhằm phục vụ tốt nhu cầu khai thác tài liệu, sách báo của cán bộ quản lý, giảng viên và người đọc.

Nhân viên thư viện có vai trò quan trọng trong việc trang bị tài liệu, sách báo và hỗ trợ người sử dụng. Nhân viên thư viện không chỉ đơn thuần là người quản lý và tìm giao sách, tài liệu cho người đọc mà còn đóng vai trò tư vấn, định hướng thì mới mang lại hiệu quả cao.

Trường Đại học Kinh tế nằm trong hệ thống tổ chức của Đại học Đà Nẵng và các trường thành viên cùng chia sẻ các tài nguyên chung, đặc biệt là hệ thống thư viện. Đại học Đà Nẵng có một Trung tâm Thông tin Tư liệu, dùng chung cho cán bộ, sinh viên tất cả các trường thành viên và mỗi trường có thêm một thư viện riêng.

Thư viện trường Đại học Kinh tế có 11 nhân viên với 85.104 đầu sách chuyên ngành và các loại tạp chí tài liệu phục vụ cho việc tra cứu thông tin, nghiên cứu khoa học của cán bộ và sinh viên trong nhà trường. Hiện tại thư viện có 10 cán bộ tốt nghiệp đại học [trong đó có 04 chuyên ngành thư viện, 06 người tốt nghiệp các ngành đại học khác và 01 cán bộ phục vụ], hiện họ đang phục vụ tốt yêu cầu khai thác tài liệu, sách báo của cán bộ, sinh viên [Bảng 5.10]. Số lượng người đến truy cập thông tin tại thư viện tăng lên hàng năm.

Đánh giá điểm mạnh

Đội ngũ nhân viên thư viện làm việc rất tích cực, hằng năm luôn đề xuất với lãnh đạo nhà trường trong việc bổ sung số lượng sách mới, cũng như tăng cường số lượng đầu sách để đáp ứng nhu cầu khai thác thư viện của CBCC và sinh viên hàng năm. Đối với các đầu sách mới, thư viện đều gửi thông báo về khoa danh sách các đầu sách mới để các khoa chọn lựa và đề xuất mua, do vậy số sách được mua đảm bảo tính cập nhật cao.

Những tồn tại

Do số lượng sinh viên ngày càng tăng và nhu cầu tra cứu thông tin ngày càng đa dạng, với số lượng và trình độ chuyên môn của đội ngũ nhân viên như hiện nay thì việc đáp ứng các yêu cầu sẽ không đảm bảo được.

Cán bộ thư viện chưa tổ chức định kỳ hàng năm các lớp bồi dưỡng kỹ năng khai thác tài liệu, giới thiệu các đầu sách mới,...để tăng hiệu quả sử dụng tài liệu tại thư viện.

Kế hoạch

Đề xuất với Đại học Đà Nẵng bổ sung thêm nhiều cán bộ thư viện giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ thư viện, đồng thời tích cực bồi dưỡng các CB thư viện đang có bằng nhiều hình thức khác nhau, có thể gửi đi học tập thực tế tại các thư viện hiện đại của trường Đại học trong nước và ngoài nước, cũng như tổ chức các hội nghị, hội thảo về khai thác hiệu quả thư viện.

Tự đánh giá đạt mức 1

Kết luận

Hằng năm, nhà trường luôn có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ giảng viên, nhân viên phục vụ cũng như quy hoạch cán bộ quản lý, nhằm đáp ứng được mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của nhà trường, thể hiện qua số lượng CBCC được tuyển chọn mới cũng như số lượng CBCC được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ... ở trong và ngoài nước. Trong thời gian đến [2006-2010], nhà trường cần chủ động hơn trong công tác tổ chức quy hoạch, tuyển dụng CBCC bảo đảm sự cân đối cả về số lượng cũng như trình độ giữa các đơn vị trong nhà trường.

TIÊU CHUẨN 6: NGƯỜI HỌC

Mở đầu:

Là một trong những thành viên của Đại học Đà Nẵng, trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng luôn xác định mục tiêu hàng đầu và cũng chính là sứ mệnh ngay từ khi thành lập là "cung cấp chương trình đào tạo chất lượng cao, kiến thức hiện đại và kỹ năng chuyên nghiệp nhằm nâng cao năng lực của sinh viên để họ trở thành người có tài và có đức đóng góp cho xã hội". Chính vì thế, các vấn đề liên quan đến “người học” luôn được xem là trọng tâm trong các hoạt động của nhà trường. Nhà trường không chỉ chú trọng đảm bảo đúng mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo và các yêu cầu để kiểm tra, đánh giá chất lượng đào tạo mà còn chú trọng đào tạo người học phát triển toàn diện về sức khỏe, đạo đức, phẩm chất và đáp ứng đời sống tinh thần lành mạnh, có lý tưởng cho đội ngũ trí thức trẻ. Do đó, bên cạnh chương trình đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ, nhà trường luôn cố gắng xây dựng các chương trình như: chương trình chăm sóc sức khỏe theo quy định y tế học đường, chương trình giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng, tổ chức các hoạt động văn nghệ thể thao, rèn luyện chính trị, tư tưởng và các hoạt động xã hội, tình nguyện khác...

Tiêu chí 6.1:

Đảm bảo mọi người học được hướng dẫn đầy đủ về mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo và các yêu cầu kiểm tra đánh giá.

Mô tả

Trường Đại học Kinh tế đào tạo các ngành thuộc lĩnh vực kinh tế như tài chính – ngân hàng, kế toán, thương mại – du lịch, thống kê – tin học, kinh tế phát triển và quản trị kinh doanh... Mỗi chuyên ngành đào tạo có một đặc thù riêng. Vì vậy, ngay từ đầu, trường đã định hướng cho người học về mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo và các biện pháp kiểm tra đánh giá để người học chủ động, có kế hoạch và thực hiện hiệu quả nhiệm vụ của mình.

Để dễ dàng cho người học nắm bắt các thông tin một cách kịp thời, trường Đại học Kinh tế đã cung cấp và ban hành các văn bản cụ thể hướng dẫn về mục tiêu đào tạo. Các văn bản phân tích rõ mục tiêu đào tạo này đã được cung cấp ngay từ đầu khóa học [tại lễ khai giảng], cũng như tại các kỳ yếu của các khoa trong trường [TC6.1M1.1]. Người học được cung cấp chương trình đào tạo thể hiện qua "Khung chương trình đào tạo cử nhân" [TC 6.1.M1.2], điều kiện tốt nghiệp, điều kiện dự thi kết thúc từng học phần hoặc môn học và các văn bản có liên quan khác được thể hiện qua các văn bản hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo [TC 6.1.M1.3], các hình thức tuyên truyền phổ biến quy chế đào tạo và hướng dẫn thực hiện được thể hiện qua "Tuần sinh hoạt công dân HSSV" đầu khóa học, các thông báo hướng dẫn thực hiện quy chế dán ở các bảng thông báo của khoa, trường

và mỗi sinh viên khi nhập học đầu khóa được cung cấp một quyển "Những điều sinh viên cần biết về công tác đào tạo và CTSV[TC 6.1.M1.4].

Thông qua những buổi gặp mặt đầu khóa của từng chuyên ngành cụ thể và các kỹ yếu đã được cung cấp, người học sẽ hiểu rõ mục tiêu đào tạo của từng chuyên ngành, hướng cho người học có tầm nhìn vĩ mô về tương lai lĩnh vực mình sẽ nghiên cứu, học tập [TC 6.1.M2.1]; hiểu rõ chương trình đào tạo của từng chuyên ngành và chương trình chi tiết từng môn học qua cuốn "Khung chương trình đào tạo cử nhân " [TC 6.1.M2.1]; các văn bản hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo [TC 6.1.M2.4] , các yêu cầu chung về kiểm tra đánh giá [TC 6.1.M2.5], các qui định riêng của từng môn học về kiểm tra đánh giá thể hiện qua điều kiện dự thi kết thúc môn học, hoàn thành các bài tập lớn, các bài thảo luận nhóm, thực tập môn học... cũng được người học nắm bắt thông qua việc phổ biến tại lớp đầu học kỳ cũng như thể hiện trên thời khóa biểu của từng học kỳ và website của nhà trường [TC 6.1.M2.6]. Người học có được những thông tin đầy đủ về những sự việc vi phạm quy chế [TC 6.1.M2.7].

Đánh giá điểm mạnh

Đa số người học nắm được mục tiêu, chương trình đào tạo của ngành, điều kiện dự thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của mình từng học kỳ, năm học, điều kiện làm chuyên đề và luận văn tốt nghiệp, từ đó người học có kế hoạch phấn đấu để đạt được kết quả mong muốn nhờ phương thức tuyên truyền, phổ biến của nhà trường.

Những tồn tại

Tồn tại một bộ phận nhỏ sinh viên không quan tâm đúng mức mục tiêu, chương trình đào tạo cũng như quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo dẫn đến hậu quả đáng tiếc là hàng năm vẫn còn những sinh viên vi phạm quy chế buộc thôi học hoặc ngừng học.

Kế hoạch

Nhà trường sẽ tiếp tục tiến hành các biện pháp đã thực hiện và đem lại hiệu quả kể trên. Bên cạnh đó, trường sẽ chú trọng đưa thông tin cập nhật lên website của trường và phát triển các hình thức phổ biến khác để mọi sinh viên đều có thể tiếp cận những thông tin cần thiết trong những hoàn cảnh, điều kiện khác nhau.

Tự đánh giá đạt mức 2

Tiêu chí 6.2

Người học được đảm bảo các chế độ chính sách xã hội và được chăm sóc sức khỏe theo qui định Y tế học đường, được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao, được đảm bảo an toàn trong trường học; người học chấp hành tốt quy chế đào tạo.

Mô tả

Với mục tiêu những mục tiêu đào tạo của mình, tất cả các trường đại học không chỉ chú trọng công tác rèn luyện chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống cho người học; đảm bảo mọi người học được hướng dẫn đầy đủ về mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo mà còn phải quan tâm nhiều đến công tác đảm bảo các chế độ chính sách xã hội, chăm lo sức khỏe cho người học. Nắm vững yêu cầu trên, trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng đã phổ biến kịp thời các chế độ chính sách xã hội, có các biện pháp để đảm bảo các chế độ chính sách xã hội, chăm lo sức khỏe, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao, đảm bảo an toàn trong trường đại học.

Ngay đầu khóa học, trong "Tuần sinh hoạt công dân HSSV", nhà trường đã phổ biến rất cặn kẽ về chế độ chính sách xã hội liên quan đến người học. Tại bảng thông báo trước phòng đào tạo và công tác HSSV có hướng dẫn chi tiết thủ tục cần thiết cho các đối tượng hưởng chế độ ưu tiên. Đặc biệt, mỗi sinh viên được phát một quyển "Những điều sinh viên cần biết về công tác HSSV" [TC 6.2.M1.1]. Hàng năm, các chế độ chính sách bổ sung và cập nhật được thông báo về các khoa, lớp và dán thông báo trên bảng tin của phòng đào tạo và công tác HSSV [TC 6.2.M1.2]. Danh sách người học hưởng chế độ CSXH được công bố công khai tại khoa và tại phòng đào tạo [TC 6.2.M1.3].

Nhà trường phân công một Phó trưởng phòng Đào tạo - CTSV và một chuyên viên phòng đào tạo phụ trách về công tác chế độ chính sách [TC 6.2.M1.4]. Công tác thực hiện chế độ chính sách đối với người học được tổng kết và đánh giá trong hội nghị tổng kết cuối năm [TC 6.2.M2.1]. Nhà trường tổ chức khám sức khỏe vào đầu khóa học và định kỳ cho các lớp sinh viên nhằm phát hiện ra những sinh viên không đủ sức khỏe hoặc bị các bệnh hiểm nghèo [TC 6.2.M1.5].

Đoàn TN, Hội SV trường tổ chức các đợt hội diễn văn nghệ hàng năm, hội diễn chào mừng các ngày lễ lớn, các hội thi văn nghệ giữa các khoa trong trường và các trường thành viên Đại học Đà Nẵng đã thu hút đông đảo sinh viên tham gia. Nhà trường đã thành lập các đội tuyển thể thao trong sinh viên: bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, bóng bàn, cờ vua,...Các đội tuyển đã tham gia trong các hội thao sinh viên toàn trường, toàn Đại học Đà Nẵng, toàn quốc với những thành tích xuất sắc, đạt nhiều giải thưởng cá nhân và tập thể [TC 6.2.M1.6] [TC 6.2.M2.2].

Công tác an ninh trật tự trong nhà trường luôn luôn được đảm bảo đặt biệt là những dịp lễ tết [TC 6.2.M1.8] . Nhà trường theo dõi tình hình diễn biến tư tưởng sinh viên và lắng nghe ý kiến của sinh viên về các vấn đề liên quan đến an ninh trật tự, sức khỏe, nhu cầu về học tập và tham gia vào các hoạt động văn thể mỹ thông qua các giáo viên chủ nhiệm, ban quản lí kí túc xá, chi bộ sinh viên cũng như những buổi gặp mặt đại diện sinh viên định kỳ hàng năm [TC 6.2.M2.3] và liên hệ chặt chẽ với công an Phường Mỹ An để bảo đảm an toàn cho sinh viên.

Đánh giá điểm mạnh

Nhà trường tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người học trong mọi hoạt động về văn nghệ, thể dục thể thao. Bảo đảm về cơ sở vật chất cho các hoạt động văn nghệ thể thao như hội trường cho các hội diễn văn nghệ, khu chơi thể thao trong nhà và ngoài trời có thể đáp ứng số lượng lớn sinh viên tham gia. Người học thuộc diện chế độ chính sách luôn luôn được đảm bảo đúng chế độ, không sai sót. Đội ngũ cán bộ, nhân viên bảo vệ khu vực trường, ký túc xá phối hợp với lực lượng Công an địa phương đảm bảo an ninh trật tự trong nhà trường.

Những tồn tại

Điều kiện về cơ sở vật chất phục vụ cho công tác này còn hạn chế: trang thiết bị trong hội trường còn chưa thực sự hoàn chỉnh đúng chuẩn để phục vụ biểu diễn văn nghệ. Nhà trường chưa có khu thể thao đáp ứng nhu cầu của tất cả sinh viên. Điều kiện sân tập và các thiết bị phục vụ luyện tập và thi đấu còn đơn giản.

Kế hoạch

Nhà trường cố gắng đề xuất với Đại học Đà Nẵng cải thiện, xây dựng sân tập, các dụng cụ tập luyện và trang thiết bị âm thanh ánh sáng hội trường đúng chuẩn để đáp ứng nhu cầu chính đáng của đông đảo sinh viên. Xây dựng nhiều hơn nữa các chương trình văn nghệ thể thao bổ ích, có ý nghĩa thiết thực để thu hút sinh viên tham gia các hoạt động lành mạnh của nhà trường tránh bị dụ dỗ, lôi kéo vào các hoạt động tiêu cực.

Tự đánh giá đạt mức 2

Tiêu chí 6.3

Công tác rèn luyện chính trị tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học.

Mô tả

Trường không chỉ đào tạo những con người vững về chuyên môn mà còn rất quan tâm đến công tác giáo dục chính trị tư tưởng và rèn luyện lối sống cho người học. Đây là nhiệm vụ trọng tâm để góp phần xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, đào tạo nên những con người vừa hồng vừa chuyên. Ngoài các hình thức sinh hoạt do Đoàn thanh niên và Hội sinh viên tổ chức như tìm hiểu về cội nguồn, về Đảng, về Bác Hồ,..., nhà trường còn có các chương trình giao lưu, ngoại khoá...tạo cho sinh viên một môi trường phấn đấu, rèn luyện lối sống lành mạnh, văn minh trong trường đại học.

Ngay từ đầu khóa học, người học được cung cấp tài liệu "Văn bản về quy chế rèn luyện đối với người học", trong đó có từng tiêu chí rèn luyện với mức điểm đánh giá cụ thể [TC 6.3.M1.1] và được phổ biến, hướng dẫn quy chế rèn luyện, những điều cần biết về công tác đào tạo, công tác HSSV, quy chế tự đánh giá kết quả rèn luyện của HSSV [TC 6.3.M1.2] .

Để đáp ứng nhu cầu rèn luyện và học tập nâng cao nhận thức chính trị tư tưởng, người học thường xuyên được cung cấp các loại báo chí, tài liệu í như báo Nhân dân, Tuổi trẻ, tạp chí Tri thức trẻ và nhiều loại tạp chí khác tại văn phòng Đoàn cũng như thư viện của nhà trường [TC 6.3.M1.3]

Hàng năm, nhà trường tổ chức hội nghị tổng kết công tác HSSV cấp khoa, trường. Qua đó, đã thấy được những kết quả được và những hạn chế tồn tại trong các mặt: phương pháp giảng dạy, học tập, điều kiện cơ sở vật chất phục vụ học tập, nghiên cứu khoa học, phương pháp đánh giá điểm rèn luyện...để kịp thời đề ra những định hướng chấn chỉnh [TC 6.3.M1.4] . Ngoài các đợt sinh hoạt chính trị do nhà trường tổ chức, các buổi học tập thảo luận Nghị quyết của Đảng, các chính sách của Nhà nước, người học còn được phổ biến các chính sách của Đảng và Nhà nước dưới các hình thức đa dạng [TC 6.3.M1.5]

Thông qua Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, nhà trường tổ chức nhiều hoạt động tuyên truyền lối sống văn minh, phòng chống tội phạm, ma túy, HIV, thi văn nghệ giữa các trường với chủ đề về phòng chống các tệ nạn xã hội...[TC 6.3.M1.6]

Nhà trường định kỳ tổ chức các buổi nói chuyện về tình hình thời sự, kinh tế chính trị, xã hội ở trong nước và trên thế giới. Đây là những biện pháp hiệu quả trong công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống cho người học. [TC 6.3.M2.1]

Nhà trường đã tích cực vận động sinh viên tham gia vào các hoạt động công ích xã hội được thể hiện qua các phong trào đóng góp công ích xã hội, các phong trào tình nguyện [TC 6.3.M2.2- M2.7].

Đánh giá điểm mạnh

Người học được tiếp thu đầy đủ thông tin về đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước. Đa số sinh viên trong trường đã có ý thức rèn luyện đạo đức, lối sống lành mạnh, tự giác tham gia các phong trào do nhà trường và các đoàn thể phát động. Qua việc thực hiện quy chế rèn luyện trong sinh viên, các phong trào thực hiện nếp sống văn minh trong môi trường giáo dục thực hiện dưới nhiều hình thức, người học có ý thức hơn trong sinh hoạt và học tập.

Những tồn tại

Do số lượng sinh viên ngày càng tăng, khu ký túc xá chỉ đáp ứng được một tỷ lệ nhỏ, sinh viên ở rải rác nhiều nơi nên công tác quản lý gặp nhiều khó khăn. Vì thế việc phát động các phong trào về nếp sống văn minh, ý thức tập thể còn nhiều hạn chế. Một bộ phận nhỏ sinh viên do tiếp xúc với môi trường xã hội đa dạng, thiếu ý thức rèn luyện, không làm chủ được bản thân, thích đua đòi, hưởng thụ, dẫn tới ý thức về học tập, rèn luyện đạo đức yếu. Các hiện tượng đánh nhau, uống rượu, ăn cắp,... tuy không nhiều nhưng vẫn còn xảy ra. Những sinh viên này đều được khoa, nhà trường nhắc nhở, giáo dục và có hình thức kỷ luật.

Kế hoạch

Tăng cường hơn nữa công tác giáo dục chính trị tư tưởng và rèn luyện lối sống cho người học bằng nhiều hình thức đa dạng và hấp dẫn.

☛ **Tự đánh giá đạt mức 2**

Tiêu chí 6.4

Công tác Đảng, đoàn thể đối với người học.

Mô tả

Ngoài việc học tập, vấn đề luôn được Đảng uỷ và Ban Giám hiệu nhà trường quan tâm, chú trọng là việc tham gia các hoạt động đoàn thể và phấn đấu đứng vào hàng ngũ của Đoàn, Đảng của sinh viên.

Cứ 2 năm một lần, Đoàn trường Đại học Kinh tế tổ chức đại hội để bầu ra BCH Đoàn trường lãnh đạo công tác Đoàn và PTTN trong toàn trường [TC 6.4.M1.1] . Bên cạnh tổ chức Đoàn, còn có tổ chức Hội SV cùng phối hợp để triển khai mọi hoạt động TDDT và các hoạt động ngoại khoá khác và tạo sân chơi, điểm sinh hoạt cho những sinh viên chưa đứng vào hàng ngũ của đoàn [TC 6.4.M1.].

Đoàn TN, Hội SV trường ngay từ đầu năm học, đầu mỗi học kỳ đều có kế hoạch hành động cụ thể và tất cả kế hoạch đều được triển khai đến các LCD Khoa [TC 6.4.M1.2], [TC 6.4.M1.3], [TC 6.4.M1.5]

Kinh phí phục vụ cho tất cả các hoạt động phong trào của Đoàn, Hội đều do nhà trường hỗ trợ [TC 6.4.M1.4]. Đảng Uỷ và Ban Giám hiệu nhà trường luôn chỉ đạo một cách sâu sát các hoạt động của Đoàn trường và Hội sinh viên thông qua các cuộc gặp gỡ trực tiếp và làm việc định kỳ với Ban Thường vụ Đoàn trường [TC 6.4.M1.6]

Hàng năm, Đảng bộ trường tham gia tổ chức các lớp học bồi dưỡng nhận thức về Đảng cho những đoàn viên ưu tú. Sau mỗi khóa học đều có kết quả đánh giá cụ thể. Mỗi năm, trung bình có khoảng 100 đoàn viên được tham gia lớp bồi dưỡng nhận thức về Đảng, chiếm tỷ lệ 1,3% SV toàn trường. Thực tế từ năm 2001 đến năm 2006 có 35 đoàn viên sinh viên ưu tú được đứng vào hàng ngũ của Đảng Đảng Uỷ và Ban Giám hiệu nhà trường luôn chỉ đạo một cách sâu sát các hoạt động của Đoàn trường và Hội sinh viên thông qua các cuộc gặp gỡ trực tiếp và làm việc định kỳ với Ban Thường vụ Đoàn trường [TC 6.4.M1.7]

Đảng Uỷ, BGH nhà trường hỗ trợ và khen thưởng kịp thời [TC 6.4.M1.8] nên tổ chức Đoàn Hội trong trường đã thu hút được đại bộ phận sinh viên tham gia vào các hoạt động có ý nghĩa giáo dục, giúp cho sinh viên có ý thức trách nhiệm hơn với nhà trường và bản thân. Điều này thể hiện ở số lượng người học mắc các sai phạm về lối sống chiếm tỷ lệ rất thấp (chiếm 0,0008%).[TC 6.4.M2.9]

🔊 Đánh giá điểm mạnh

Nhà trường đã tạo mọi điều kiện và quan tâm sâu sát đến phong trào Đoàn, Hội trong trường, hỗ trợ tích cực cho Đoàn TN, Hội SV cả về vật chất lẫn tinh thần. Đảng Ủy trường rất quan tâm đến sự phát triển Đảng trong Đoàn viên thanh niên là sinh viên. Đoàn TN đã chứng tỏ được vai trò nòng cốt, là cánh tay phải đắc lực của nhà trường. Đảng viên là sinh viên luôn phát huy tốt vai trò của mình trong các hoạt động của tập thể và đoàn thể.

Công tác Đảng, Đoàn thể trong nhà trường thực sự có tác dụng tốt đối với việc rèn luyện chính trị tư tưởng, đạo đức và lối sống của người học.

🔊 Những tồn tại

Tỷ lệ phát triển đảng viên là đoàn viên sinh viên trong nhà trường còn thấp, trung bình 7 đồng chí/ năm (chiếm tỷ lệ 0,07 %).

🔊 Kế hoạch

Để tạo động lực thúc đẩy phong trào Đoàn, Hội ngày càng lớn mạnh, trong thời gian đến nhà trường sẽ tiếp tục chú trọng hơn nữa đến việc phát triển đảng viên mới là đoàn viên sinh viên, tạo điều kiện cho thế hệ trẻ thể hiện mình và cống hiến nhiều hơn cho nhà trường và xã hội, phấn đấu hàng năm kết nạp ít nhất 20 đảng viên mới là đoàn viên sinh viên.

☛ Tự đánh giá đạt mức 2

Tiêu chí 6.5

Các biện pháp cụ thể để hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt của người học.

🔊 Mô tả

Sau hơn 30 năm thành lập trường và hơn 10 năm tách thành trường Đại học Kinh tế từ trường ĐHBK, về cơ bản nhà trường đã bước đầu trang bị được cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao của người học, có ký túc xá dành cho sinh viên ở xa với những trang thiết bị sinh hoạt cần thiết.

Trường có 2 hội trường, mỗi hội trường có sức chứa trên 300 chỗ ngồi, có thể được sử dụng cho các hoạt động văn hoá nghệ thuật của sinh viên.

Trong khuôn viên của trường có khu vực dành cho các hoạt động thể dục thể thao như: 1 sân bóng đá và điền kinh, 03 sân bóng chuyền, 01 sân bóng rổ, một nhà thi đấu có thể bố trí được 01 sân thi đấu bóng chuyền, 05 sân cầu lông và các hoạt động thể thao trong nhà [TC 6.5.M1.1]

Ký túc xá của trường hàng năm tiếp nhận trên 2000 sinh viên, chiếm tỷ lệ 15% trên tổng số SV của toàn trường. Ký túc xá được trang bị đầy đủ điện, nước, giường, bàn ghế và có nhà vệ sinh riêng cho từng phòng với mức tiền thuê phòng trung bình là 57.000đ/tháng/SV. [TC 6.5.M1.2]

Trong ký túc xá và trong khuôn viên trường có 2 nhà ăn và căng tin sẵn sàng đáp ứng nhu cầu ăn uống của sinh viên.

Nhà trường đã phối hợp với Ngân hàng Chính sách Xã hội tổ chức cho các sinh viên nghèo được vay vốn học tập. Chính nguồn vay này đã tạo cơ hội cho rất nhiều SV nghèo trang trải các chi phí trong suốt 4 năm học tại trường [TC 6.5.M1.3].

Đoàn thanh niên, Hội sinh viên phối hợp cùng nhà trường tổ chức nhiều hoạt động ngoại khoá cho sinh viên trong dịp kỉ niệm thành lập trường hay các ngày lễ lớn trong năm như 9/1, 8/3, 26/3, 20/11, tết dương lịch, ... Các hoạt động thể dục thể thao cũng luôn được chú trọng. Tỷ lệ người được tham gia các hoạt động này chiếm trên 30% [TC 6.5.M1.4] [TC 6.5.M1.5].

Mọi hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục, thể thao tổ chức tại các cơ sở trên đều được miễn phí. Nguồn kinh phí quan trọng để tổ chức các hoạt động trên là do Nhà trường hỗ trợ [TC 6.5.M1.6]

Đánh giá mặt mạnh

Nhà trường luôn tạo điều kiện giúp sinh viên nâng cao sức khoẻ và thể lực để hoàn thành tốt nhiệm vụ học tập của mình.

Những tồn tại

Điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường còn nhiều hạn chế gây khó khăn trong việc sinh hoạt, thi đấu, rèn luyện thể chất cho sinh viên.

Kế hoạch

Nhà trường đề nghị Đại học Đà Nẵng xem xét trang bị cơ sở vật chất để sinh viên có điều kiện phát triển thể chất và tham gia các hoạt động thể thao hiệu quả hơn.

Tự đánh giá đạt mức 2

Tiêu chí 6.6

Người học có hiểu biết và tôn trọng luật pháp, hiểu biết chính sách, chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước.

Mô tả

Bên cạnh quá trình nâng cao chất lượng dạy và học, nhà trường luôn luôn quan tâm đến việc giáo dục sinh viên có hiểu biết và tôn trọng luật pháp, hiểu biết chính sách, chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước. Bao gồm các hoạt động:

1. Tuyên truyền nâng cao hiểu biết và tôn trọng luật pháp trong sinh viên. Cụ thể:

- Ban giám hiệu trường, Đoàn thanh niên kết hợp chặt chẽ với chính quyền và công an địa phương để tuyên truyền lối sống văn minh, phòng chống ma túy tội phạm, HIV... thông qua các buổi nói chuyện, sinh hoạt chủ điểm cấp trường, cấp ĐHDN và cấp Thành Đoàn [TC 6.6.M1.2]. [TC 6.6.M1.3].

- Viết bài dự thi và cam kết phòng chống ma túy trong sinh viên.

Nhìn chung, sinh viên trường luôn chấp hành đúng pháp luật. Tuy nhiên bên cạnh đó vẫn có những sinh viên cố tình vi phạm đã bị nhà trường có biện pháp xử lý kỷ luật. Con số vi phạm này mỗi năm có 2-3 sinh viên [TC 6.6.M1.1].

2. *Tuyên truyền, giáo dục sinh viên về chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước, thông qua nhiều hoạt động* [TC 6.6.M1.3]. :

- Công tác giáo dục truyền thống yêu nước, giữ gìn bản sắc dân tộc được tổ chức thường xuyên thông qua các ngày lễ lớn với các hình thức: mít tinh, diễn đàn, hội thi, cắm trại, văn nghệ, tuyên truyền qua băng rôn, bản tin.
- Tổ chức các buổi nói chuyện thời sự, chuyên đề giúp sinh viên nắm rõ tình hình trong nước và quốc tế, cảnh giác trước âm mưu “Diễn biến hoà bình” của các thế lực thù địch,...

Với các hoạt động tích cực và sôi nổi, trong các năm qua nhà trường đã đạt được các kết quả cao với nhiều giải thưởng phong trào [TC 6.6.M2.1].

- Giải nhất thành phố về tìm hiểu truyền thống HS-SV nhân ngày 19/5/2001.
- Giải nhất hội thi Olympic Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh khu vực miền Trung và Tây Nguyên.
- Giải nhất cuộc thi “Ngày hội tuổi trẻ ĐHDN với công tác phòng chống tội phạm” năm 2003
- Giải nhất cuộc thi “Toàn dân phòng chống ma túy ” do Đại học Đà Nẵng tổ chức.

3. *Nhà trường đã kịp thời khen thưởng những sinh viên gương mẫu chấp hành chính sách của Đảng và nhà nước*[TC 6.6.M1.3].

Đánh giá mặt mạnh

Nhà trường cũng như Đoàn trường có chính sách tuyên dương khen thưởng các cá nhân gương mẫu bao gồm giấy khen và tiền thưởng. Hàng năm khoảng 30 đến 50 đoàn viên xuất sắc được khen thưởng .

Những tồn tại

Bên cạnh những thành tích xuất sắc đạt được, vẫn còn một số ít sinh viên vi phạm pháp luật.

Kế hoạch

Trong những năm tới, nhà trường tiếp tục phát huy vai trò giáo dục, tuyên truyền để phổ biến các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, các qui định về luật pháp đến từng sinh viên .

Tự đánh giá đạt mức 2

Tiêu chí 6.7

Người học có đạo đức, lối sống lành mạnh, có tinh thần trách nhiệm và thái độ hợp tác.

Mô tả

Nhà trường luôn quan tâm đến việc rèn luyện cho sinh viên có ý thức đúng đắn để trở thành người công dân gương mẫu có đạo đức và lối sống lành mạnh, có tinh thần trách nhiệm và có thái độ hợp tác. Cụ thể (1) phát động các phong trào lớn hàng năm như: “Tôn sư trọng đạo”, “Tuổi trẻ sống đẹp”, “Trang phục học đường”, “Mùa thi nghiêm túc”,... góp phần làm trong sạch học đường, giáo dục nhân cách và lối sống cho sinh viên thời đại mới; (2) công tác giáo viên chủ nhiệm được nhà trường rất quan tâm. Các giáo viên thường xuyên bám sát lớp, mỗi tuần tổ chức một lần sinh hoạt, liên lạc thường xuyên với ban cán sự lớp, từ đó nắm rõ tình hình học tập, điều kiện sinh hoạt, tâm lý của sinh viên để có tác động thích hợp nhằm phát huy các yếu tố tích cực và ngăn chặn các hành vi tiêu cực của sinh viên. Mỗi học kì, giáo viên chủ nhiệm báo cáo với BCN khoa và trình bày các tham luận để truyền đạt kinh nghiệm trong công tác quản lý sinh viên; (3) phát động phong trào giúp đỡ đồng bào bị bão lụt, phong trào thanh niên tình nguyện,...

Với sự giám sát chặt chẽ và linh hoạt của nhà trường, sinh viên luôn thể hiện lối sống đẹp, thể hiện tinh thần trách nhiệm và thái độ tích cực hợp tác. Cụ thể, tỷ lệ sinh viên được xếp loại đạo đức tốt trên 85% . [TC 6.7.M2.1].

Đối với những sinh viên có kết quả học tập tốt và tinh thần trách nhiệm trong công tác, nhà trường và Đoàn trường luôn kịp thời khen thưởng để động viên, khuyến khích. Hàng năm có khoảng 8-10 % sinh viên có thành tích học tập, rèn luyện tốt được nhận học bổng của trường [TC 6.7.M2.3]. và 100-120 sinh viên nhận được học bổng do các tổ chức và cá nhân bên ngoài tài trợ. [TC 6.7.M2.3]. Các đoàn viên thanh niên có tinh thần trách nhiệm trong công tác cũng được Đoàn trường và nhà trường khen thưởng trực tiếp [TC 6.7.M2.2].

Đối với các sinh viên không tham gia các hoạt động ngoại khoá hoặc thể hiện thái độ tiêu cực đối với tập thể hoặc thầy cô giáo, nhà trường có các biện pháp xử lý thích hợp và nghiêm túc để chấn chỉnh, ngăn ngừa các hành vi trên. [TC 6.7.M1.1]. [TC 6.7.M1.2].

Đánh giá mặt mạnh

Nhà trường luôn chú trọng đến việc rèn luyện đạo đức, lối sống lành mạnh, có tinh thần trách nhiệm và thái độ hợp tác cho sinh viên. Tạo điều kiện cho sinh viên tham gia các hoạt động văn hóa văn nghệ, bồi dưỡng các Thanh niên, Đoàn viên tiên tiến để trở thành Đoàn viên, Đảng viên tốt.

Những tồn tại

Một số công tác chưa được hoàn thiện như: việc quản lý sinh viên chưa được toàn diện do sinh viên sống ngoại trú chiếm tỷ lệ lớn [khoảng 80%] và luôn thay đổi chỗ ở, chưa tổ chức các nhóm học tập giữa các sinh viên,...

Kế hoạch

Trong những năm tiếp theo nhà trường tiếp tục đẩy mạnh các phong trào, hoạt động xã hội để rèn luyện sinh viên sinh viên trở thành công dân sống có đạo đức, có trách nhiệm với xã hội và gia đình.

Tự đánh giá đạt mức 2

Tiêu chí 6.8:

Trường có các hoạt động hỗ trợ nhằm tăng tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo.

Mô tả

Để đáp ứng được nhu cầu tuyển dụng ngày càng cao về nguồn nhân lực của các nhà tuyển dụng, nhà trường đã tổ chức các hoạt động cụ thể để tăng tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo. Là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực về khối ngành kinh tế của khu vực miền Trung – Tây Nguyên, nhà trường luôn đạo tạo được nguồn nhân lực có chất lượng cao với phẩm chất chính trị và năng lực chuyên môn tốt nhằm đáp ứng nhu cầu của các cơ quan nhà nước và doanh nghiệp.

Nhằm tư vấn, hướng nghiệp cho người học về ngành nghề được đào tạo của mình, Nhà trường đã có trung tâm Dân số và Lao động có chức năng tư vấn hướng nghiệp và giới thiệu việc làm cho sinh viên trong nhà trường

Hàng năm, nhà trường gửi các sinh viên đến thực tập tại các cơ sở sản xuất kinh doanh và thực hiện các đề tài tốt nghiệp, giải quyết những vấn đề trong thực tế. Từ những mối quan hệ này, các doanh nghiệp đã trực tiếp gửi thông báo đề nghị giới thiệu và tuyển dụng các sinh viên tốt nghiệp của trường vào công tác. [TC 6.8.M2.2]

Nhà trường tổ chức tiềm kiếm và mời các nhà doanh nghiệp, các tập đoàn kinh tế có nhu cầu tuyển dụng đến tại trường để tư vấn việc làm và tuyển dụng trực tiếp thông qua các buổi tư vấn hướng nghiệp và ngày hội nghề nghiệp. Công tác này được đông đảo sinh viên hoan nghênh. [TC 6.8.M1.1].

 **Đánh giá mặt mạnh:** Nhà trường có mối liên hệ thường xuyên với các nhà tuyển dụng nhằm hướng nghiệp cho sinh viên và tạo cơ hội để sinh viên thực tập thực tế tại các cơ sở sản xuất kinh doanh, cơ quan, xí nghiệp,...

Những tồn tại

Trường chưa có nhiều hoạt động tìm kiếm hỗ trợ cho người học có hoàn cảnh khó khăn, kỹ năng nghiệp vụ chuyên ngành của sinh viên năm cuối còn hạn chế.

Kế hoạch

Để kịp thời nắm bắt những yêu cầu kiến thức kỹ năng nghiệp vụ chuyên ngành vào chương trình đào tạo những năm cuối khóa, nhà trường sẽ tiếp tục mời các nhà doanh nghiệp, các chuyên viên tư vấn cấp cao ở các tập đoàn lớn đến giao lưu, gặp gỡ để tư vấn hướng nghiệp cho sinh viên. Nhà trường sẽ chỉ đạo trung tâm dân số và lao động phát huy hơn nữa vai trò giới thiệu việc làm cho sinh viên

Tự đánh giá đạt mức 2

Tiêu chí 6.9

Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp.

Mô tả

Với số lượng sinh viên ra trường hàng năm khoảng 1100, theo kết quả báo cáo cơ bộ của các Khoa trong nhà trường trên cơ sở điều tra thông tin từ ban cán sự các lớp tốt nghiệp ra trường trong năm 2006 về tình hình việc làm của sinh viên ra trường trong năm 2006 thì có khoảng 80% sinh viên có việc làm ngay từ năm đầu tiên, và hầu hết sinh viên đều việc làm vào năm thứ 2 sau khi tốt nghiệp [TC 6.8.M1.1].

Đánh giá mặt mạnh

Số lượng sinh viên tốt nghiệp có công việc làm theo báo cáo là có tỷ lệ cao

Những tồn tại

Trường đã chưa có một cuộc điều tra mang tính quy mô và khoa học để khảo sát một cách khách quan hơn thực tế tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường.

Kế hoạch

Để có thể nắm bắt và kịp thời đáp ứng các nhu cầu của thị trường lao động thì nhà trường trong thời gian đến sẽ tiến hành các cuộc điều tra các doanh nghiệp và các tổ chức về yêu cầu tuyển dụng đối với sinh viên tốt nghiệp. Bên cạnh đó, nhà trường nên theo dõi số lượng sinh viên tốt nghiệp bằng cách yêu cầu các khoa tiến hành điều tra thực trạng sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp 1 năm một cách hệ thống và khoa học hơn để đánh giá được mức độ phù hợp trong công tác đào tạo đối với yêu cầu của các doanh nghiệp.

Tự đánh giá đạt mức 1

Kết luận

Để thực hiện mục tiêu và sứ mệnh của một trong những nơi đào tạo nguồn nhân lực chủ yếu cho miền Trung và Tây Nguyên, trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng ngoài việc cung cấp các văn bản về chương trình đào tạo, mục tiêu đào tạo và các yêu cầu để kiểm tra, đánh giá còn chú trọng đến tuyên truyền, phổ biến các đường lối, chủ trương chính sách của Đảng và nhà nước đến toàn bộ sinh viên thông qua các buổi sinh hoạt chính trị đầu khóa, đầu năm học và các buổi báo cáo thời sự trong nước và quốc tế. Công tác Đảng, Đoàn thể trong nhà trường phát triển mạnh, có tác dụng tốt đối với việc rèn luyện chính trị tư tưởng, đạo đức và lối sống cho sinh viên. Trong quá trình thực hiện, nhà trường luôn có những hình thức tuyên dương khen thưởng kịp thời những cá nhân và tập thể có thành tích học tập giỏi hoặc có thành tích hoạt động phong trào xuất sắc để tạo động lực cho sinh viên phấn đấu.

TIÊU CHUẨN 7: NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ

Mở đầu:

Với vai trò là một trường đại học kinh tế lớn nằm trong khu vực miền Trung và Tây Nguyên, ngay từ những ngày đầu thành lập, Trường Đại học Kinh tế đã xác định nhiệm vụ trọng tâm là đào tạo nguồn nhân lực các chuyên ngành kinh tế cho khu vực. Song song với nhiệm vụ đào tạo, nhà trường xem hoạt động nghiên cứu khoa học cũng là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để xây dựng trường thành một trung tâm đào tạo, nghiên cứu có chất lượng cao trong lĩnh vực kinh tế. Các hoạt động nghiên cứu của nhà trường đã góp phần thiết thực vào công tác đào tạo của nhà trường và phát triển kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội của khu vực, góp phần đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước.

Từ năm 1995, Trường Đại học Kinh tế trở thành trường thành viên của ĐHQĐ, mọi hoạt động KH&CN đều do ĐHQĐ quản lý. Từ năm 2006, Phòng Khoa học, Sau Đại học và Hợp tác Quốc tế của trường được thành lập nhằm đẩy mạnh và tạo thế chủ động hơn trong hoạt động NCKH.

Trong suốt thời gian qua, nhà trường đã có nhiều nỗ lực đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học. Kết quả đạt được rất đáng khích lệ: số lượng cũng như chất lượng của các đề tài nghiên cứu khoa học ngày càng tăng. Nhiều đề tài đã được triển khai ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề KT-XH, kết quả nghiên cứu của một số đề tài đã được ứng dụng, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo trong nhà trường. Song song với hoạt động giảng dạy và NCKH thì hoạt động viết sách tham khảo và giáo trình phục vụ công tác giảng dạy cũng như công bố bài báo trên các tạp chí chuyên ngành cũng được đội ngũ cán bộ nhà trường rất quan tâm.

Ngoài ra, nhà Trường cũng đặc biệt quan tâm hỗ trợ, khuyến khích phong trào NCKH trong sinh viên nhằm rèn luyện tư duy, khả năng độc lập nghiên cứu và phát huy tiềm năng sáng tạo, giúp cho sinh viên chuẩn bị tốt để sớm giải quyết được những công việc trong thực tiễn một cách có hiệu quả sau khi tốt nghiệp.

Điều đó được thể hiện qua các tiêu chí đánh giá dưới đây:

Tiêu chí 7.1

Xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ theo hướng dẫn của các cấp quản lý KH&CN và tự chủ về hoạt động KH&CN của nhà trường.

Mô tả

Là một trường thành viên của đại học vùng, các hoạt động KH-CN của Trường Đại học Kinh tế phụ thuộc vào kế hoạch hoạt động của ĐHQĐ. Nhà trường luôn thực hiện theo kế hoạch và các qui định hướng dẫn về hoạt động KH-CN của các cấp quản lý là Bộ Giáo dục & Đào tạo và ĐHQĐ [TC7.1.M1.1].

Trên cơ sở hướng dẫn của Bộ và kế hoạch hoạt động khoa học công nghệ hàng năm của ĐHQĐ, nhà trường xây dựng các văn bản hướng dẫn, triển khai hoạt động NCKH, đồng thời có kế hoạch chuẩn bị cho hoạt động KH-CN hàng năm của Nhà trường. Các văn bản này được thông báo rộng rãi về các khoa trong trường theo kế hoạch trong năm [TC7.1.M1.3]. Mọi hoạt động KH-CN được đăng ký với bộ phận quản lý khoa học của trường, và được tập hợp lại để chuyển lên Ban Khoa học của Đại học Đà Nẵng. Trên cơ sở đó, ĐHQĐ sẽ có quyết định chính thức về danh sách cũng như phân bổ kinh phí cho các hoạt động KH-CN được duyệt [Bảng 7.4], [TC7.1.M1.4] và [TC7.1.M1.5]. Sau khi có quyết định chính thức của ĐHQĐ, Nhà trường chủ động triển khai đến từng đơn vị và cá nhân thông qua các hợp đồng KH-CN [TC7.1.M2.1].

Để triển khai kế hoạch hoạt động KH-CN đạt hiệu quả và chất lượng cao, bộ phận quản lý khoa học của nhà trường thường xuyên kiểm tra, giám sát, báo cáo kịp thời lên Ban giám hiệu về những khó khăn, vướng mắc phát sinh để có biện pháp khắc phục, tạo điều kiện thuận lợi cho các cá nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ, đồng thời, luôn đôn đốc cán bộ hoàn thành đề tài nghiên cứu đúng thời hạn [TC7.1.M2.2].

Nhờ có sự khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ công chức tham gia các hoạt động khoa học công nghệ, hàng năm có nhiều đề tài NCKH được đăng ký và thực hiện. Tổng số các đề tài nghiên cứu khoa học đăng ký của cán bộ công chức trong trường trong các năm từ 2002 đến 2006 theo thứ tự là 19, 15, 9, 7, 21. [TC7.1.M2.3] và [TC7.1.M2.7]. Các chủ nhiệm đề tài có ý thức trách nhiệm cao trong nghiên cứu khoa học và tuân thủ quy trình nghiên cứu. Những đề tài lớn thường có hội thảo khoa học đi kèm đề tài [Bảng 7.4]. Trong số đó, trên 90% các đề tài được nghiệm thu đạt kết quả từ khá trở lên [Bảng 7.3, TC7.1.M2.5]. Tất cả các đề tài đều được nghiệm thu đúng theo quy trình hướng dẫn và có các văn bản của Hội đồng nghiệm thu đề tài [TC7.1.M2.4].

Ngoài ra, trong nhiều năm qua, trường đã thường xuyên quan tâm đến hoạt động nghiên cứu khoa học trong sinh viên và coi đây là một trong những nhiệm vụ của năm học. Nhà trường đã ban hành qui định về hoạt động NCKH sinh viên; thường xuyên đổi mới và có nhiều hình thức thích hợp như: hội thảo chuyên đề, xêmina khoa học, các hội nghị, các buổi tọa đàm, nói chuyện của các chuyên gia nước ngoài, hội thảo khoa học hàng năm của khoa, trường, Đại học Đà Nẵng [TC7.1.M2.8] . Trường luôn chú trọng việc gắn chặt công tác tổ chức với kịp thời tổng kết khen thưởng và chú trọng đầu tư kinh phí thỏa đáng. [TC7.1.M2.9] và [TC7.1.M2.10].

Nguồn kinh phí là một yếu tố quyết định kết quả của hoạt động NCKH. Theo thống kê, kinh phí cho nghiên cứu khoa học hàng năm trên đầu giảng viên vào năm 2002 là 1.000.000 đồng; năm 2006 là 1.200.000 đồng, tăng 20% trong vòng 5 năm [TC7.1.M1.4]

🔗 Đánh giá mặt mạnh

Hoạt động nghiên cứu khoa học luôn luôn là một trong những ưu tiên hàng đầu của Trường Đại học Kinh tế. Nhà trường luôn có những hỗ trợ cả về vật chất và tinh thần đối với hoạt động nghiên cứu khoa học trong CBGD và sinh viên.

Song song với hoạt động NCKH của cán bộ giảng dạy, hoạt động NCKH của sinh viên cũng được nhà trường chú trọng và đẩy mạnh. Giải thưởng "Sinh viên NCKH" hàng năm được coi là một trong những biện pháp quan trọng để khuyến khích hoạt động NCKH trong sinh viên. Cho đến nay, trường đã xét trao thưởng cho nhiều công trình xuất sắc của sinh viên, có 18 công trình sinh viên dự thi và đạt giải thưởng cấp Bộ [TC7.1.M2.9] và [TC7.1.M2.10]. Hàng năm, các khoa đều có kế hoạch khuyến khích và hướng dẫn các sinh viên thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học. Theo định kỳ, mỗi năm đều có hội nghị khoa học sinh viên, được tổ chức xen kẽ giữa cấp Trường và cấp Đại học Đà Nẵng.

🔗 Những tồn tại

Hiện tại, đội ngũ cán bộ của nhà trường phải đảm đương một khối lượng giảng dạy quá nhiều, do đó thời gian dành cho NCKH bị hạn chế. Hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên chưa gắn liền với quyền lợi và trách nhiệm của cá nhân giảng viên và tập thể. Số lượng giảng viên tham gia vào các đề tài cấp Nhà nước và cấp Bộ hàng năm chiếm tỷ lệ còn rất thấp, bình quân mỗi năm chỉ thực hiện từ 3 đến 4 đề tài [Bảng 7.1, Bảng 7.2 và Bảng 7.4]. Một số đề tài, dự án chưa thực hiện đúng tiến độ đặt ra [Bảng 7.4].

Số giảng viên trong đội ngũ cơ hữu tham gia viết báo cho các tạp chí khoa học và thực hiện các công trình nghiên cứu trong các năm qua cũng chưa cao [Bảng 7.5]. Sự gắn kết giữa đào tạo - nghiên cứu - sản xuất, kinh doanh; quan hệ hợp tác giữa Nhà trường với các tổ chức KH&CN và các doanh nghiệp còn có những hạn chế nhất định; chất lượng các đề tài nghiên cứu khoa học đã nghiệm thu và việc đưa kết quả nghiên cứu vào cuộc sống cũng còn nhiều hạn chế. Các đề tài nghiên cứu khoa học còn manh mún, thiếu sức mạnh tổng hợp để tạo ra những đột phá cả về khoa học công nghệ lẫn kinh tế. Cơ sở vật chất, kinh phí phục vụ nghiên cứu khoa học còn thiếu và chế độ khuyến khích NCKH chưa thoả đáng, chưa đủ sức thu hút giảng viên tham gia vào công tác NCKH.

🔗 Kế hoạch

Nhà trường sẽ tập trung đổi mới mạnh mẽ hơn nữa để tăng cường năng lực tổ chức và quản lý các hoạt động KHCN; tập trung tăng cường tiềm lực KHCN, đặc biệt là nâng cao trình độ chuyên môn và năng lực nghiên cứu của giảng viên và cán bộ khoa học và hiện đại hoá trang thiết bị; đổi mới phương thức tổ chức nghiên cứu khoa học, hướng tới việc hình thành các nhóm nghiên cứu, tiến tới hình thành các khuynh hướng và trường phái khoa học mạnh; khai thác mọi nguồn lực để đa dạng hoá và tăng cường

nguồn kinh phí đầu tư cho nghiên cứu khoa học. Mặt khác, Nhà trường chủ trương đẩy mạnh liên kết giữa các nhóm nghiên cứu trong trường với các viện nghiên cứu, các nhà máy, xí nghiệp sản xuất, đẩy nhanh việc ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn, hướng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu phục vụ thiết thực nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung và cho miền Trung nói riêng.

Đồng thời, Nhà trường có kế hoạch kiện toàn quy trình tuyển chọn, quản lý, đánh giá, nghiệm thu các loại đề tài và chương trình nghiên cứu KHCN của trường; tiếp tục thực hiện tin học hoá công tác quản lý các đề tài dự án, trang thiết bị và triển khai tin học hoá nguồn nhân lực KHCN; bổ sung, hoàn thiện và xây dựng những văn bản pháp qui để quản lý các hoạt động KHCN ngày càng khoa học, hiệu quả, đồng thời tạo điều kiện nghiên cứu thuận lợi nhất, tốt nhất cho các đơn vị và các nhà khoa học; khơi dậy những nội lực, tiềm năng về con người, thiết bị ở mức tối đa để phát triển KHCN.

Lãnh đạo Nhà trường sẽ chủ động mở rộng các mối quan hệ với các Bộ, Ban, ngành của Trung ương và địa phương để mở rộng cơ hội tham gia thực hiện các nhiệm vụ NCKH trọng điểm của Nhà nước, của các Bộ, ngành, góp phần giải quyết những vấn đề cấp bách trong thực tiễn phát triển kinh tế xã hội của đất nước, mặt khác góp phần tăng cường vị thế và năng lực mọi mặt của Trường trong hệ thống các trường đại học.

☛ Tự đánh giá đạt mức 2

Tiêu chí 7.2

Số lượng đề tài, dự án đã được thực hiện và nghiệm thu.

📌 Mô tả

Một tiêu chí quan trọng để đánh giá hiệu quả hoạt động KHCN được thể hiện qua số lượng các đề tài nghiên cứu khoa học. Qua thống kê, tỷ lệ số lượng đề tài NCKH cấp cơ sở được nghiệm thu/số lượng giảng viên cơ hữu của trường trong các năm từ 2002 đến 2006 lần lượt là 4/140, 8/150, 3/160, 5/160, 16/180. Tỷ lệ số lượng đề tài NCKH cấp Nhà nước, cấp Bộ được nghiệm thu/số lượng giảng viên cơ hữu của trường tương ứng trong thời gian trên là: 3/140, 6/150, 3/160, 12/160, 4/180 [Bảng 7.2a, Bảng 7.2b, Bảng 7.2c TC7.2.M1.1, TC7.2.M1.2].

Như vậy tổng tỷ lệ đề tài NCKH trên số lượng giảng viên cơ hữu trong từng năm từ 2002-2006 lần lượt là: 7/140, 14/150, 6/160, 17/160, 20/180; bình quân trong cả giai đoạn 5 năm 2002-2006 đạt tương ứng với tỷ lệ 1 đề tài/16 giảng viên, chỉ đạt mức 1 của tiêu chí.

📌 Đánh giá mặt mạnh

Trong những năm qua, tỉ lệ đề tài nghiên cứu của cán bộ công nhân viên trong nhà trường liên tục tăng, nhiều đề tài đã được đánh giá cao và áp dụng thành công trong công tác đào tạo và phát triển kinh tế xã hội của Miền Trung và Tây Nguyên.

🔗 Những tồn tại

Số lượng tỷ lệ đề tài trên số lượng giảng viên cơ hữu vẫn còn tương đối thấp so với tầm mức là một trung tâm nghiên cứu khoa học về kinh tế của vùng. Kết quả ứng dụng các đề tài vào thực tế để phát huy hiệu quả của đề tài nghiên cứu chưa cao. Việc chọn hướng nghiên cứu để đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương và đi tắt đón đầu công nghệ cũng chưa được chú ý đúng mức.

🔗 Kế hoạch

Trong thời gian sắp đến, trường Đại học Kinh tế đặt mục tiêu phấn đấu đạt mức 2 của tiêu chí này, tức là “Hàng năm có số lượng đề tài NCKH cấp Bộ, cấp cơ sở hoặc đề án, dự án tương đương được nghiệm thu đạt tỷ lệ 1 đề tài/ không quá 10 giảng viên”. Đồng thời, Nhà trường đặt ra mục tiêu nghiên cứu phù hợp nhằm có đủ điều kiện tham gia đề tài khoa học cấp Nhà nước. Song song với số lượng, nhà trường sẽ chú trọng đến chất lượng của các đề tài. Trong giai đoạn 2007 – 2010, Nhà trường sẽ cố gắng khơi thông mối liên kết với các viện, trường và khu vực sản xuất kinh doanh ở địa phương, phấn đấu tham gia hoạt động KH-CN qua các dự án KH-CN có quy mô lớn phối hợp cùng các nhà khoa học của các trường, viện. Đặc biệt, Nhà trường chú trọng đến việc đưa ra định hướng nghiên cứu gần hơn với thực tiễn phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

☛ Tự đánh giá đạt mức 1

Tiêu chí 7.3

Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành.

🔗 Mô tả

Một số lượng đáng kể các bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước và số lượng sách tham khảo đã xuất bản trong 5 năm qua cho thấy một bộ phận cán bộ giảng dạy của nhà trường đã tích cực dành thời gian nghiên cứu và công bố các bài báo. Hàng năm tỷ lệ số lượng bài báo đăng trên các tạp chí từ cấp chuyên ngành trở lên trên số lượng giảng viên cơ hữu của trường khá cao. Tỷ lệ này từ năm 2002 đến 2006 lần lượt là: 1/4,36; ; 1/3,52; 1/2,96; 1/2,94; 1/2,68. Như vậy bình quân trong giai đoạn 2002-2006 tỷ lệ này đạt 1/3,16 thỏa mãn mức 2 của tiêu chí [Bảng 7.5, TC7.3.M2.1].

🔗 Đánh giá mặt mạnh

Tỷ lệ số lượng bài báo đăng trên các tạp chí từ cấp chuyên ngành trở lên trên số lượng giảng viên cơ hữu của trường hàng năm tương đối cao và có xu hướng ngày càng tăng.

🔗 Những tồn tại

Hoạt động NCKH, tham gia viết bài báo khoa học và báo cáo tại các hội nghị chỉ tập trung vào một bộ phận giảng viên (khoảng 20% trong tổng số giảng viên của trường);

các giảng viên trẻ chưa thật sự tham gia tích cực vào hoạt động này. Số lượng các bài báo của cán bộ trong trường trên các tạp chí chuyên ngành có giá trị quốc tế vẫn còn ít. Một số cán bộ có tham gia nghiên cứu khoa học nhưng chưa tích cực viết báo đăng trên các tạp chí khoa học [Bảng 7.5].

🔗 Kế hoạch

Nhà trường có chính sách phù hợp nhằm động viên, khuyến khích giảng viên tham gia viết báo đăng trên các tạp chí khoa học. Có chế độ khuyến khích cho tác giả các bài báo được đăng trên các tạp chí chuyên ngành nổi tiếng. Đồng thời, Nhà trường cũng xây dựng quy định về thời gian dành cho NCKH của cán bộ giảng dạy, tạo điều kiện để giảng viên tham gia viết báo, tạp chí nhiều hơn. Nhà trường cũng sẽ chú trọng xây dựng mối liên kết với các trường đại học, các viện nghiên cứu, tạo điều kiện cho giảng viên tham dự các hội thảo, hội nghị khoa học trong nước và nước ngoài.

☛ Tự đánh giá đạt mức 2

Tiêu chí 7.4

Các hoạt động khoa học và phát triển công nghệ có những đóng góp mới cho khoa học, có giá trị ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề phát triển KT-XH của địa phương và của cả nước, thông qua các hợp đồng khoa học và công nghệ.

🔗 Mô tả:

Các đề tài NCKH của Trường tập trung đi vào hai hướng chính: các đề tài nghiên cứu lý luận và các đề tài nghiên cứu xuất phát từ nhu cầu thực tế của địa phương. Mỗi năm hàng chục đề tài NCKH cấp Bộ, cấp cơ sở được nghiệm thu và đưa vào ứng dụng thực tế. Điều đó ghi nhận sự phát triển tiềm lực nghiên cứu khoa học của nhà trường. Tỷ lệ các đề tài NCKH đã được ứng dụng vào thực tế để giải quyết các vấn đề KT-XH chiếm khoảng 5% tổng số đề tài được nghiệm thu [Bảng 7.2], [TC7.4.M1.1] và [TC7.4.M1.1].

🔗 Đánh giá mặt mạnh

Số đề tài khoa học mang tính ứng dụng trong thực tiễn ngày càng nhiều hơn, xu hướng các đề tài bám sát hơn với vấn đề thực tiễn của địa phương. Kết quả nghiên cứu của nhiều đề tài đưa ra có ý nghĩa rất lớn đối với những vấn đề trọng yếu của địa phương. Nhiều cán bộ nghiên cứu, giảng viên của Trường đã chủ động liên kết với các tổ chức, đơn vị,... ngoài nhà trường triển khai nghiên cứu nhiều đề tài thuộc mọi lĩnh vực của đời sống.

🔗 Những tồn tại

Việc đưa kết quả NCKH ứng dụng vào thực tế vẫn còn hạn chế. Chưa thật sự có sự liên kết chặt chẽ giữa đơn vị và tác giả nghiên cứu với cơ quan ứng dụng. Số lượng đề tài nghiên cứu chưa thật nhiều, tương xứng với tiềm năng của lực lượng nghiên cứu trong Nhà trường.

🔗 Kế hoạch

Nhà trường sẽ xây dựng kế hoạch cho giảng viên có điều kiện đi thực tế, tìm hiểu thực trạng của các cơ sở kinh tế tại các địa phương để hướng các đề tài nghiên cứu của mình có giá trị ứng dụng thực tế. Đặc biệt, nhà trường thiết lập và phát triển hơn nữa mối liên kết chặt chẽ giữa nhà trường và nhà doanh nghiệp để đưa các đề tài vào ứng dụng trong việc phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

☛ Tự đánh giá đạt mức 1

Tiêu chí 7.5

Các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được chú trọng và gắn với đào tạo, gắn kết với các viện nghiên cứu, các trường đại học khác và các doanh nghiệp. Kết quả của các hoạt động KH&CN đóng góp vào nguồn lực của nhà trường.

🔗 Mô tả

Hoạt động NCKH của nhà trường là nhiệm vụ song song với nhiệm vụ đào tạo, đội ngũ cán bộ NCKH cũng đồng thời là đội ngũ cán bộ giảng dạy. Vì vậy phần lớn các đề tài NCKH đều trực tiếp hay gián tiếp gắn kết chặt chẽ với mục tiêu, chương trình đào tạo, số đề tài NCKH được gắn kết và ứng dụng trong công tác đào tạo tại trường chiếm tỷ lệ rất cao [TC7.5.M1.1].

Ngoài ra, với đặc điểm là một trường kinh tế nên rất nhiều đề tài đã được thực hiện nhằm giúp giải quyết các vấn đề kinh tế của địa phương [TC7.5.M1.3]. Song song với công tác NCKH của đội ngũ giảng viên thì hoạt động NCKH của sinh viên cũng được nhà trường quan tâm đúng mức.

Hàng năm các khoa đều có hướng dẫn và động viên, khuyến khích các sinh viên tham gia NCKH. Hội nghị NCKH của sinh viên được các khoa và nhà trường tổ chức tốt đều đặn hàng năm [TC7.5.M1.2]. Trong giai đoạn 2002-2006, đã có 29 đề tài của sinh viên gửi dự thi và đạt giải thưởng Sinh viên nghiên cứu khoa học cấp Đại học Đà Nẵng và 18 đề tài được gửi đi và đạt giải Sinh viên NCKH cấp Bộ. [TC7.5.M2.1] Tỷ lệ người học tham gia nghiên cứu khoa học đã tăng từ 1,71% lên 5,23%. [b7.2b].

Đánh giá mặt mạnh

Phần lớn các đề tài NCKH đều gắn kết chặt chẽ với mục tiêu, chương trình đào tạo và giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội.

🔗 Những tồn tại

Một số đề tài NCKH có chất lượng chưa cao, chưa có tính chất ứng dụng thực tế; các hoạt động khoa học và phát triển công nghệ của cán bộ nghiên cứu chưa thật sự liên kết chặt chẽ và hiệu quả với các đối tác bên ngoài. Nhà trường chưa thực hiện được chuyển giao các kết quả nghiên cứu khoa học thông qua các hợp đồng ký kết với các

đối tác. Chính vì vậy, trong những năm qua các hoạt động NCKH chưa mang lại nguồn lực tài chính cho nhà trường.

Kế hoạch

Nhà trường có kế hoạch khuyến khích đẩy mạnh hơn nữa hoạt động NCKH của cán bộ và sinh viên để các đề tài có chất lượng cao hơn và có thể ứng dụng vào thực tế. Sự liên kết và hợp tác trong hoạt động NCKH và phát triển công nghệ với các đối tác trong và ngoài nước cần được đẩy mạnh hơn. Nhà trường cũng sẽ xây dựng các chính sách, chế độ cụ thể để tạo điều kiện thuận lợi cho các cán bộ trong trường triển khai ứng dụng các kết quả NCKH để đóng góp vào nguồn lực tài chính của nhà trường.

Tự đánh giá đạt mức 1

Kết luận

Hoạt động NCKH và phát triển công nghệ trong nhà trường ngày càng phát triển, một số đề tài NCKH mang tính ứng dụng cao, đáp ứng được yêu cầu thực tiễn. Các kết quả nghiên cứu cũng đã góp phần nâng cao chất lượng dạy và học của nhà trường. Tuy nhiên, tỷ lệ giảng viên tham gia NCKH vẫn chưa cao, chưa có sự gắn kết chặt chẽ giữa kết quả nghiên cứu và ứng dụng trong thực tiễn.

Trong thời gian đến, nhà trường sẽ chú trọng đến việc xây dựng đội ngũ khoa học có năng lực thực sự đáp ứng yêu cầu nghiên cứu phát triển bằng việc dành sự đầu tư thích đáng cho công tác đào tạo, nâng cao chất lượng của đội ngũ cán bộ, giảng viên; hỗ trợ cả về vật chất lẫn tinh thần cho cán bộ tự đào tạo nâng cao trình độ, tham gia NCKH. Nhà trường cần phát triển hơn nữa cả về số lượng và chất lượng về công tác NCKH trong giảng viên và sinh viên. Đồng thời nhà trường cần có những hình thức động viên thích hợp để CBGD và sinh viên tham gia viết bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước.

TIÊU CHUẨN 8: HỢP TÁC QUỐC TẾ

Mở đầu

Trong xu hướng hội nhập, hợp tác quốc tế là một hoạt động không thể thiếu đối với các trường Đại học. Chính vì vậy, hợp tác quốc tế là một trong những hoạt động trọng tâm của trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng. Hoạt động này đã góp phần nâng cao trình độ chuyên môn của các cán bộ giảng viên và sinh viên của Nhà trường, đồng thời, tăng cường sự hiểu biết, tình đoàn kết hữu nghị và hợp tác giữa các dân tộc... Mặt khác, thông qua các chương trình hợp tác quốc tế, hoạt động dạy, học cũng như nghiên cứu khoa học của nhà trường ngày càng nâng cao về chất lượng và hiệu quả. Hoạt động hợp tác quốc tế hiệu quả đang ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của cộng đồng, đào tạo ra nguồn nhân lực có trình độ cao, đóng góp vào sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Tiêu chí 8.1

Hợp tác quốc tế được thực hiện đúng qui định.

Mô tả

Trường Đại học Kinh tế trực thuộc Đại học Đà Nẵng nên các hoạt động hợp tác quốc tế đều thông qua Ban hợp tác quốc tế của Đại học Đà Nẵng. Đến năm 2006, phòng Khoa học, SĐH và HTQT của trường được thành lập nhằm thúc đẩy hơn nữa hoạt động hợp tác quốc tế, đáp ứng yêu cầu phát triển của Nhà trường. Các hoạt động hợp tác quốc tế trong 5 năm qua đều tuân thủ đúng các qui định về pháp lệnh xuất nhập cảnh, không vi phạm các qui định hiện hành của Nhà nước [TC8.1.M2.1].

Trong 5 năm gần đây, các hoạt động hợp tác quốc tế của Trường ngày càng tăng về số lượng cũng như hiệu quả. Các hình thức hợp tác mà trường đã và đang tiến hành là trao đổi tài liệu khoa học, trao đổi học giả, tổ chức các khoá học ngắn hạn, các hội thảo và các chương trình liên kết đào tạo...

Hiện nay, Nhà trường có quan hệ với nhiều trường đại học, nhiều tổ chức giáo dục trong và ngoài nước, đã ký nhiều văn bản ghi nhớ với các đối tác. Các chương trình hợp tác đều có văn bản ký kết giữa các bên với các thỏa thuận cụ thể cho từng bên theo các mặt tài trợ về ngân sách, đào tạo và nhân sự. Tất cả các chương trình hợp tác đều được báo cáo đầy đủ và rõ ràng với Đại Học Đà Nẵng theo chủ trương chung, được triển khai ngay sau khi ký kết văn bản trong thời gian có hiệu lực và hầu hết được ký kết mới theo các nhu cầu cụ thể giữa các bên.

Trong năm 2005, Nhà trường đã ký kết văn bản ghi nhớ với đối tác hàng đầu về đào tạo quốc tế là đại học Towson (Hoa Kỳ), theo đó, hai trường hợp tác phát triển trong việc đào tạo cử nhân ngành quản trị kinh doanh theo hệ 2+2 (2 năm học tập tại Việt Nam và 2 năm học tập tại Hoa Kỳ). Song song với chương trình này, Đại học Đà Nẵng

cũng đã ký kết với tập đoàn giáo dục Tyndale (Singapore) và trường đại học Sunderland (thuộc Tổ chức giáo dục Edexcel - Vương quốc Anh) để triển khai chương trình đào tạo theo hệ 3+1 (3 năm học tập tại Việt Nam và 1 năm học tập tại Anh). Chương trình này đã đem lại cơ hội lớn cho sinh viên tiếp cận với nền giáo dục hiện đại trên thế giới [TC8.1M2.2].

Trong thời gian qua, Nhà trường cũng thường xuyên tiếp đón các đoàn giáo viên từ các trường đại học, các tổ chức nước ngoài đến thăm và làm việc. Hoạt động chủ yếu của các đoàn chủ yếu là trao đổi chương trình, hợp tác giảng dạy, tìm hiểu về hoạt động của Nhà trường, trao đổi về cơ hội hợp tác, trao đổi học thuật và trao đổi kinh nghiệm giảng dạy. [TC8.1M2.3].

Nhà trường tích cực đẩy mạnh việc đào tạo, bồi dưỡng năng lực cho giáo viên, sinh viên bằng cách gửi giáo viên đi đào tạo, thực tập, nghiên cứu tại các nước [TC8.1.M2.4] và mời các giáo sư sang dạy, nghiên cứu, tư vấn tại trường. Chương trình làm việc của các đoàn tương đối đa dạng bao gồm trao đổi học thuật, giảng dạy các môn chuyên ngành, giảng dạy tiếng Anh, tổ chức các khóa ngắn hạn cho giáo viên, hỗ trợ nghiên cứu [TC8.1M2.5].

Nhà trường luôn chủ động tích cực tìm kiếm các dự án hợp tác quốc tế để có được sự hỗ trợ từ các quỹ, các tổ chức quốc tế và các trường đại học lớn trong và ngoài nước như Đại học Towson (Hoa Kỳ); Sunderland (Vương quốc Anh); Đại học Nancy, Đại học Lille, Grenoble (Pháp); Đại học Québec tại Montréal (UQÀM – Canada); Đại học Oribin (Nhật Bản); Đại học Queensland, Trường đại học Griffit, Đại học Quốc gia Úc (ANU – Australia); Học viện dân tộc Quảng Tây (Trung Quốc)...và các tổ chức quốc tế như: BP; AUF, MPDF; Fulbright....Hằng năm, Nhà trường đều có đại diện đến tham quan và đặt quan hệ hợp tác với các trường trên thế giới [TC8.1M2.6].

Song song với việc giáo viên nước ngoài đến trao đổi, Nhà trường cũng thường xuyên tiếp nhận sinh viên các nước đến học tập, nghiên cứu tại trường bao gồm sinh viên các nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, sinh viên Khoa Quản lý Kinh tế thuộc học viên dân tộc Quảng Tây (Trung Quốc), sinh viên đại học Kangung (Hàn Quốc), trường cao đẳng công nghệ Grenoble 2 (Cộng hòa Pháp), trường Đại học Khoa học ứng dụng Frankfurt (Đức). [TC8.1 M2.7].

🔗 Đánh giá mặt mạnh

Nhà trường luôn chủ động trong việc mở rộng quan hệ với các Trường Đại học, các Viện nghiên cứu, từ đó nâng cao uy tín chuyên môn, uy tín khoa học của Trường với các nước trong khu vực và trên thế giới; đồng thời, triển khai nhanh chóng các chương trình hợp tác ngay sau khi văn bản được ký kết.

Mặt khác, Nhà trường luôn cố gắng khai thác hiệu quả các mối quan hệ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo về mặt giảng dạy, học tập cũng như cơ sở vật chất của Trường.

Những tồn tại

Nhà trường chưa có nhiều điều kiện để thực hiện các chuyến thăm và chủ động hợp tác với các trường Đại học lớn trên thế giới. Trình độ ngoại ngữ nói chung của giảng viên trong trường còn hạn chế nên gặp nhiều khó khăn trong việc triển khai các hoạt động hợp tác của trường.

Trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, việc phối hợp triển khai các đề tài nghiên cứu chung chưa thực sự phát huy hiệu quả.

Trường chưa có chương trình chuẩn bị các ngoại ngữ khác [ngoài Anh, Pháp] cho sinh viên để sinh viên có thể được nhận học bổng sang học ở các nước như Nhật, Đức, Trung Quốc, Đài Loan...

Kế hoạch

Nhà trường sẽ chủ động hơn trong chiến lược hợp tác quốc tế, chuẩn bị và triển khai kế hoạch cụ thể để các cán bộ, giảng viên, sinh viên có thể tham gia tốt các chương trình hợp tác này. Mở các lớp bồi dưỡng chuyên sâu về các ngoại ngữ: Anh, Pháp,...cho các cán bộ, giảng viên, sinh viên được qui hoạch tham gia vào các chương trình hợp tác;

Tạo điều kiện bằng cách hỗ trợ về thời gian, kinh phí và có các hình thức khen thưởng thích đáng cho các cán bộ, giảng viên tham gia vào các hoạt động nghiên cứu khoa học liên kết với nước ngoài.

Trong thời gian tới, Nhà trường một mặt tiếp tục nỗ lực thực hiện những dự án đang có, duy trì tích cực các mối quan hệ với các đối tác, mặt khác, tăng cường tìm kiếm các đối tác mới để mở rộng sự hợp tác một cách đa diện, đa phương, góp phần thực hiện có hiệu quả hoạt động đào tạo của nhà trường.

Tự đánh giá đạt mức 2

Tiêu chí 8.2

Hợp tác quốc tế về đào tạo có hiệu quả

Mô tả

Các hoạt động hợp tác quốc tế của nhà trường trong 5 năm trở lại đây không ngừng phát triển cả về số lượng và chất lượng, góp phần to lớn vào việc nâng cao hiệu quả công tác đào tạo. Từ chỗ chỉ hợp tác với một số nước truyền thống như Pháp, Canada, ... cho đến nay trường đã chủ động mở rộng hợp tác với hơn 10 nước trên thế giới. Lĩnh vực hợp tác cũng ngày càng đa dạng hơn từ chỗ chỉ tập trung vào việc gửi giáo viên ra nước ngoài học tập, nay nhà trường còn có các hình thức hợp tác khác như gửi sinh viên sang đào tạo tiếp tục tại nước ngoài, nhận sinh viên nước ngoài sang thực tập, nghiên cứu tại trường, mời các giáo sư nước ngoài sang giảng dạy tại Trường, hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, sinh hoạt học thuật qua các diễn đàn, hội nghị,

hội thảo,...Kết quả hợp tác quốc tế đã góp phần bổ sung nguồn lực cho nhà trường, tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ, giáo viên đi học tập, nghiên cứu và trao đổi khoa học ở nước ngoài để nâng cao trình độ và học hỏi kinh nghiệm

Số chương trình hợp tác đào tạo qua các tầng dần (Năm 2002: 1, Năm 2003: 1, Năm 2004: 1, Năm 2005: 4, Năm 2006: 4). Các chương trình hợp tác đã bước đầu có hiệu quả, tạo nền tảng cho việc chuyển tiếp sinh viên đi trao đổi, học tập tại nước ngoài trong giai đoạn kế tiếp, đồng thời, tạo cơ sở cho việc phát triển quan hệ hợp tác sâu và rộng với các trường trên thế giới. Đặc biệt, hoạt động liên kết đào tạo với trường đại học Sunderland (Vương quốc Anh) và trường đại học Towson (Hoa Kỳ) cho thấy một bước phát triển mạnh mẽ của Nhà trường trong hợp tác quốc tế về đào tạo. Hoạt động liên kết đào tạo một mặt giúp nâng cao trình độ của giảng viên thông qua việc trực tiếp giảng dạy, mặt khác góp phần nâng cao cơ sở vật chất của Nhà trường, đưa Nhà trường lên một vị thế cao hơn trong lĩnh vực đào tạo [TC8.1M2.1].

Số lượng giảng viên được trao đổi và học tập tại nước ngoài tăng tương đối (Năm 2002: 11, Năm 2003: 15, Năm 2004: 10, Năm 2005: 15, Năm 2006: 13) [Bảng 8.2]. [TC8.2.M2.2, Bảng 8.2]. Ngược lại, Nhà trường thu hút ngày càng nhiều giảng viên, nhà nghiên cứu nước ngoài tham gia giảng dạy và nghiên cứu tại Trường (Năm 2002: 1, Năm 2003: 0, Năm 2004: 2, Năm 2005: 2, Năm 2006: 9) [TC8.1M2.3]. Việc trao đổi hai chiều này đã tác động tích cực đến toàn bộ các hoạt động dạy và học của nhà trường. Một mặt đã góp phần vào việc thúc đẩy một cách tích cực quá trình hội nhập quốc tế của Đại học Kinh tế phù hợp với xu thế hiện nay. Mặt khác, các hoạt động hợp tác quốc tế còn trực tiếp tác động đến nhận thức của cả người dạy lẫn người học. Giảng viên đi học tập, nghiên cứu ở nước ngoài về cũng như giảng viên đang cộng tác với đồng nghiệp nước ngoài đến giảng dạy tại trường đã nhận thấy rằng cần thiết phải có đổi mới về nội dung, phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá. Có thể nói rằng hoạt động hợp tác quốc tế đã góp phần thúc đẩy mạnh mẽ việc đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy. Đồng thời, qua hoạt động hợp tác quốc tế, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQĐN đã tổ chức nhiều đợt tham quan, khảo sát để học hỏi kinh nghiệm, chương trình, phương pháp giảng dạy ở các trường Đại học nhiều nước tiên tiến trên thế giới như: Pháp, Úc, Mỹ, Trung Quốc,... [Bảng 8.2].

🔗 Đánh giá mặt mạnh

Nhà trường đã có mối quan hệ hợp tác quốc tế rộng rãi với nhiều trường, nhiều tổ chức quốc tế và đã có nhiều dự án giáo dục được tài trợ bởi nước ngoài, phục vụ đắc lực cho việc dạy, học và nghiên cứu khoa học. Việc liên kết đào tạo với các trường đại học trên thế giới đã thúc đẩy mạnh mẽ quan hệ hợp tác giữa Nhà trường với các nước này,

🔗 Những tồn tại

Các chương trình hợp tác quốc tế chưa phân bổ đều ở tất cả các khoa, các ngành. Lĩnh vực liên kết đào tạo chưa được mở rộng. Số lượng trang thiết bị phục vụ giảng dạy

nghiên cứu có tăng lên nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao về đào tạo.

Vấn đề chuẩn bị đội ngũ cũng như chương trình, nội dung để tiến tới giảng dạy bằng tiếng nước ngoài (đặc biệt là tiếng Anh) hoặc sử dụng một phần chương trình đào tạo của nước ngoài chưa được đề ra và tiến hành cụ thể cho từng ngành.

Số lượng giảng viên tham gia hợp tác nghiên cứu khoa học ở nước ngoài còn ít.

Kế hoạch

Tăng số lượng giảng viên ở các ngành mũi nhọn đi học tập nghiên cứu ở nước ngoài bằng các nguồn kinh phí khác nhau.

Mở rộng các hoạt động liên kết đào tạo, để sau một thời gian nhất định phần lớn các môn học được giảng dạy bằng tiếng nước ngoài sẽ do các giảng viên của trường đảm nhận.

Phấn đấu tiếp cận nhanh chóng và đổi mới mạnh mẽ hơn nữa trong việc quản lý, chương trình, nội dung, phương pháp và trang thiết bị dạy học nhằm chuẩn hoá, hiện đại hóa việc giảng dạy tiến đến hội nhập với các nền giáo dục tiên tiến khác trên thế giới.

Tăng cường công tác nghiên cứu khoa học; kết hợp hài hòa, hợp lý và hiệu quả giữa nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng, phát huy tiềm năng nghiên cứu ứng dụng triển khai; Coi nghiên cứu khoa học là nhân tố quyết định nâng cao chất lượng đào tạo, là thước đo định giá trình độ và chất lượng một trường đại học có đẳng cấp. Nghiên cứu khoa học phải bám sát thực tiễn cuộc sống, coi đó là cội nguồn cảm hứng sản sinh ra các chương trình, đề tài, nhiệm vụ khoa học và sản phẩm khoa học - công nghệ.

Tự đánh giá đạt mức 2

Tiêu chí 8.3:

Hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học có hiệu quả.

Mô tả

Trong 5 năm qua, Trường ĐHKHT đã rất cố gắng phát huy thế mạnh trong lĩnh vực này. Các hoạt động hợp tác với nước ngoài đã có tác dụng nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của nhà trường.

Hình thức hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học của Nhà trường được thực hiện chủ yếu thông qua việc tổ chức và tham dự các buổi hội thảo quốc tế. Nhà trường đã tổ chức các cuộc hội thảo với sự có mặt của nhiều chuyên gia nước ngoài tham dự như: Hội thảo "Phát triển ngành công nghiệp phụ trợ cho vùng duyên hải miền Trung" do trường Đại học Kinh tế tổ chức vào tháng 06/2005 [TC8.3.M2.1]. Bên cạnh đó, một số cán bộ, giảng viên của Trường đã tham gia các cuộc hội nghị, hội thảo quốc tế được tổ

chức trong và ngoài nước [TC8.3.M2.2], từ đó càng mở rộng hơn nữa khả năng liên kết về mặt nghiên cứu khoa học, trao đổi hoặc chuyển giao công nghệ.

Đặc biệt, nhờ các hoạt động hợp tác với nước ngoài đã nâng cao năng lực nghiên cứu của nhiều cán bộ giảng dạy, củng cố vững chắc đội ngũ khoa học của nhà trường.

Đánh giá mặt mạnh

Nhiều cán bộ, giảng viên của Trường đã tham gia thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học liên kết với nước ngoài và đã đạt được nhiều thành tích xuất sắc.

📌 Những tồn tại

Hợp tác quốc tế về lĩnh vực nghiên cứu khoa học của Trường chưa được phát triển đồng bộ mà chỉ tập trung vào một số cán bộ chủ chốt và một số ngành của Trường. Trường vẫn chưa đủ kinh phí cho phép cán bộ giảng dạy tham gia báo cáo tại các cuộc hội nghị, hội thảo tổ chức ở nước ngoài. Từ đó hạn chế khả năng tiếp xúc, tiếp cận của giảng viên với các đối tác nước ngoài trong lĩnh vực hợp tác nghiên cứu khoa học. Hơn nữa, trình độ ngoại ngữ của giảng viên còn hạn chế, chưa đáp ứng được các yêu cầu cần thiết để có thể tham dự các cuộc hội nghị, hội thảo quốc tế.

📌 Kế hoạch

Thành lập các nhóm nghiên cứu ở các lĩnh vực mũi nhọn, trong đó qui tụ được nhiều cán bộ giảng dạy, đặc biệt quan tâm phát huy năng lực của các cán bộ trẻ.

Tăng cường đầu tư trang thiết bị hiện đại và đồng bộ để đáp ứng yêu cầu các nghiên cứu liên kết chuyên sâu, bắt kịp công nghệ hiện đại của các nước trên thế giới.

Thường xuyên mở các lớp bồi dưỡng chuyên sâu về các ngoại ngữ: Anh, Pháp cho các đối tượng cán bộ, giảng viên để họ có đủ khả năng tham gia vào các cuộc hội nghị, hội thảo quốc tế.

☛ Tự đánh giá đạt mức 2

Kết luận:

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đang ngày càng diễn ra ở tầm sâu và rộng, đặc biệt khi Việt Nam trở thành thành viên của Tổ chức thương mại thế giới WTO, hoạt động hợp tác quốc tế ở Việt Nam nói chung và ở trường Đại học Kinh tế nói riêng càng trở nên quan trọng. Trong thời gian tới, trường Đại học Kinh tế một mặt tiếp tục nỗ lực thực hiện những dự án đang có, duy trì tích cực các mối quan hệ với các đối tác, mặt khác tăng cường tìm kiếm các đối tác mới để mở rộng sự hợp tác một cách đa diện, đa phương, góp phần quan trọng vào việc thực hiện hiệu quả hoạt động đào tạo của Nhà trường.

Nhà trường sẽ đặc biệt quan tâm mối quan hệ hợp tác song phương và đa chiều với các trường đại học, viện nghiên cứu, các tổ chức, doanh nghiệp ngoài nước; thu hút các nhà khoa học, giảng viên và sinh viên quốc tế đến tham gia nghiên cứu, giảng dạy và học tập.

TIÊU CHUẨN 9 : THƯ VIỆN, TRANG THIẾT BỊ HỌC TẬP VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT KHÁC

Mở đầu:

Trường Đại học Kinh tế, là trường thành viên của Đại học Đà Nẵng. Mục tiêu phát triển dài hạn của Trường là trở thành một trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học kinh tế đa ngành có trình độ cao nhất khu vực miền Trung, có chất lượng đào tạo và uy tín khoa học sánh kịp với các trường đại học lớn trong cả nước. Để thực hiện mục tiêu này, Nhà trường không chỉ chú trọng đến việc xây dựng đội ngũ cán bộ giảng dạy mà còn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất. Đến nay, Trường đã có một hệ thống cơ sở vật chất đồng bộ ngày càng khang trang và hiện đại đáp ứng được các hoạt động đào tạo cũng như nghiên cứu khoa học. Trong thời gian vừa qua, các minh chứng mà nhóm công tác thu thập đã được hệ thống thành những tiêu chí đánh giá về thư viện, phòng thực hành cũng như các hệ thống cơ sở vật chất khác thể hiện sự chăm lo đầu tư phục vụ công tác đào tạo của Trường. Sau đây là những đánh giá cụ thể theo các tiêu chí:

Tiêu chí 9.1

Thư viện.

Mô tả:

Thư viện có vai trò quan trọng trong việc phục vụ học tập, giảng dạy và nghiên cứu khoa học của nhà trường.

Trong thời gian qua, thư viện nhà trường đang đứng trước yêu cầu đổi mới theo hướng hiện đại hoá công nghệ, chuẩn hoá và hội nhập quốc tế để tăng cường khả năng trao đổi, khai thác có hiệu quả các nguồn lực thông tin, nâng cao năng lực và chất lượng phục vụ trong nhà trường.

Được sự quan tâm của nhà trường, cơ sở vật chất của thư viện được đầu tư thông qua dự án "nâng cấp thư viện" từ năm 2002 - 2004. Thư viện với cơ cấu phòng xử lý kỹ thuật, phòng đọc giáo viên, phòng đọc sinh viên, phòng đọc báo và tạp chí đã đáp ứng được nhu cầu của việc dạy - học và nghiên cứu trong nhà trường [TC9.1.M1.1]. Thư viện mở cửa phục vụ từ 7h00 sáng đến 21h30 đêm [TC9.1.M1.2]. Hệ thống 03 phòng đọc được bố trí yên tĩnh, rộng rãi, thoáng mát, bạn đọc có thể ngồi học thoải mái [TC9.1.M1.3]. Với các loại sách báo và tài liệu phục vụ cho các chuyên ngành đào tạo và nghiên cứu của Trường. [TC9.1.M1.4]. Thư viện còn có các tài liệu phục vụ cho việc nâng cao trình độ chính trị tư tưởng cho độc giả [TC9.1.M1.5] và các tài liệu phục vụ nhu cầu tìm hiểu về văn học, lịch sử văn hoá đất nước [TC9.1.M1.6]. (Đây là số lượng sách thực tế đã biên mục, số còn lại nằm trên sổ đăng ký cá biệt chưa biên mục). Ngoài ra thư viện còn đặt mua

sách văn học, báo và tạp chí các loại đáp ứng cho nhu cầu giải trí của độc giả [TC9.1.M1.7]. Tổng số đầu sách theo chuyên ngành của thư viện là 5.366/15 chuyên ngành và tài liệu tham khảo đảm bảo đủ phục vụ cho các chương trình đào tạo [TC9.1.M1.8]. Số đầu sách tính theo ngành học của Trường vượt đáng kể so với mức quy định là 60 - 105 đầu sách/ngành đào tạo của mức 1. Tỷ lệ đầu sách cho một ngành đào tạo cũng vượt qua mức 1 của tiêu chí [TC9.1.M1.9]. Hiện tại thư viện có 200.361 bản sách, tư liệu chuyên ngành trên số lượng sinh viên các ngành [TC9.1M1.10]. Qua thống kê cho thấy số lượng người học đến thư viện học và mượn sách tài liệu tăng lên rõ rệt [TC9.1M1.11]. (Xem bảng 9.1a ; 9.1b; 9.1c).

Thư viện đã tin học hoá hầu hết các khâu công tác nghiệp vụ, quản lý qua mạng: quản lý độc giả, biên mục, bổ sung, lưu thông và kiểm kê, phần mềm biên soạn giáo trình điện tử... [TC9.1M2.1]. Hệ thống các kho sách của trường cũng được chuyển thành "kho mở" và sử dụng các phương tiện tự động hoá như phương pháp tra cứu tài liệu được đăng tải trên trang web rõ ràng và cụ thể [TC9.1M2.2]. Tài liệu được tra cứu bằng máy vi tính, tra cứu qua mạng internet. Thủ tục mượn, trả các tài liệu được lưu thông bằng quét mã vạch... tạo điều kiện cho người sử dụng thư viện một cách dễ dàng, nhanh chóng [TC9.1M2.3]. Thư viện đã sử dụng phần mềm nguồn mở Greenstone để xây dựng các bộ sưu tập các tạp chí chuyên ngành. Đây là bước đầu hình thành một hệ thống tài liệu điện tử cho các giáo trình sau này [TC9.1 M2.4]. Tài liệu trong kỳ của năm học cũng được cập nhật qua phần mềm biên mục mô tả tài liệu [TC9.1M2.5].

Việc tin học hoá công tác thư viện cũng đã giúp cho thư viện nhà trường tạo được mối liên kết với thư viện các trường đại học khác. Sắp đến thư viện nhà trường tham gia vào Liên hiệp thư viện các trường Đại học khu vực phía Nam, tham gia vào Hội thư viện Việt Nam, nhằm trao đổi thông tin giữa các thư viện với nhau. [TC9.1M2.6]

Được sự quan tâm của Ban giám hiệu, những năm gần đây trình độ chuyên môn cán bộ thư viện được nâng cao, được đào tạo qua các lớp dài hạn, tập huấn các lớp ngắn hạn. Thư viện cũng phân công nhân viên thư viện trực định kỳ để hỗ trợ cho độc giả tra cứu và khai thác tài liệu có hiệu quả, mở rộng thời gian phục vụ vào buổi tối, vào mùa thi để sinh viên có thời gian học tập nhiều hơn [TC9.1M2.7]. Hàng năm, thư viện tổ chức buổi hướng dẫn bạn đọc cách tra cứu tài liệu trên mạng, trong kho... [TC9.1M2.8]. Tỷ lệ sinh viên đến thư viện hàng năm tăng lên đáng kể [TC9.1M2.9]. Hàng năm nhà trường đầu tư cho thư viện về: trang thiết bị, tài liệu..., khoảng 1, 4 tỷ đồng [TC9.1M2.10].

Đánh giá điểm mạnh

Thư viện đã được tin học hoá toàn bộ, hệ thống các kho sách đã được tổ chức kho mở, tạo điều kiện cho người học khai thác hết tài liệu trong kho;

Đội ngũ cán bộ có chuyên môn, nhiệt tình, yêu nghề và hăng say công việc.

Điểm yếu

Cơ sở vật chất (mặt bằng, máy tính, các thiết bị khác ...) mặc dù đã được lãnh đạo nhà trường quan tâm, nhưng do nguồn lực có hạn nên còn chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu phát triển hiện nay của thư viện.

Đội ngũ nhân viên thư viện mặc dù đã có sự nỗ lực rất lớn song do những hạn chế về biên chế, chuyên môn cũng như trong kinh nghiệm và phong cách phục vụ nên chưa đáp ứng một cách tốt nhất yêu cầu của bạn đọc.

Kế hoạch

Hướng phát triển đến năm 2010 là xây dựng thư viện có diện tích khoảng 3.000 m² với sức chứa khoảng 1.000 bạn đọc.

Tăng cường công tác đào tạo và bồi dưỡng chuyên môn cho đội ngũ nhân viên thư viện. Liên kết với các thư viện phía Nam và phía Bắc nhằm trao đổi thông tin với nhau giữa các thư viện đại học.

Tiếp tục xây dựng hệ thống tài liệu điện tử trên phần mềm mã nguồn mở, làm cơ sở cho việc xây dựng thư viện kỹ thuật số trong tương lai.

Tự đánh giá đạt mức 1

Tiêu chí 9.2:

Phòng thực hành

Mô tả

Do đặc thù của ngành đào tạo, Trường Đại học Kinh tế không có phòng thí nghiệm mà chỉ có phòng thực hành. Hiện nay, Trường có 10 phòng máy tính thực hành với 383 bộ máy tính nối mạng [TC9.2 M1.1] dùng cho sinh viên 15 chuyên ngành khác nhau của Trường. Tổng diện tích của các phòng máy thực hành là 1.090 m² [TC9.2 M1.2]. Các phòng thực hành này được bố trí ở ba khu vực giảng đường. Giảng đường A với diện tích 550 m², có 7 phòng chứa 163 bộ máy tính để bàn, 2 bộ máy chủ, 3 máy tính xách tay. Giảng đường E với diện tích 210 m², có 2 phòng chứa 86 bộ máy tính để bàn, 2 bộ máy chủ. Giảng đường C là khu giảng đường được đầu tư gần đây nhất. Khu C được trang bị 1 phòng máy mới hiện đại, khá rộng với diện tích 330 m² chứa 128 bộ máy tính để bàn và 1 bộ máy chủ. Phòng máy này chuyên phục vụ khai thác thông tin mạng Trường và mạng Internet [TC9.2 M1.2]. Tàn xuất

sử dụng phòng thực hành 90% [Bảng 9.4]. Nhìn chung, với số lượng máy tính được bố trí ở các phòng máy thực hành như trên, Trường Đại học Kinh tế - ĐH Đà Nẵng đã đáp ứng đầy đủ nhu cầu thực hành và sử dụng công nghệ thông tin trong việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên theo yêu cầu của từng ngành đào tạo.

Tại các phòng máy thực hành đều có các phần mềm chuyên dụng phục vụ giảng viên và sinh viên cho từng chuyên ngành đào tạo của Trường: phần mềm kế toán MISA, FAST ACCOUNTING, phần mềm phục vụ học tập & nghiên cứu khoa học SPSS, phần mềm thẩm định dự án, phần mềm phân tích tài chính, phần mềm mô phỏng marketing [TC9.2 M1.3].

Ban Công nghệ Thông tin của Trường gồm có 07 người có trách nhiệm điều phối, quản lý và khai thác có hiệu quả hệ thống phòng máy thực hành [TC9.2.M1.4] Ban có kế hoạch bảo trì, sửa chữa máy thường xuyên một tháng một lần. Định kỳ mỗi cuối kỳ học Ban tiến hành kiểm kê, rà soát toàn bộ hệ thống máy tính, đề xuất Ban giám hiệu cho thay mới các thiết bị đã bị hỏng trong quá trình sử dụng [TC9.2.M1.5] Trong quá trình khai thác và sử dụng phòng máy thực hành, Ban đề ra nội quy, kiểm tra nghiêm túc việc thực hành theo đúng nội quy phòng máy nhằm hạn chế tối đa việc máy đang hoạt động khi thực hành bị hư hỏng [TC9.2.M1.6]

Ngoài số lượng máy tính, các phần mềm chuyên dụng, hệ thống mạng, phòng máy thực hành còn được trang bị các phương tiện dạy học khác: 2 máy tính xách tay, 3 máy in, 5 projector, 3 đầu ghi [TC9.2 M2.1]

Phòng thực hành mở thường xuyên: sáng, chiều và tối đáp ứng được nhu cầu thực hành của sinh viên theo từng chuyên ngành đào tạo [TC9.2.M2.2]

Đánh giá mặt mạnh

Nhìn chung các phòng máy thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết cho giáo viên phục vụ công tác giảng dạy và có đủ diện tích chỗ ngồi để người học thực hành theo yêu cầu của từng ngành đào tạo. Nhà trường có nhiều phòng máy tính thực hành, trong đó có một số phòng máy hiện đại, đáp ứng nhu cầu thực hành, sử dụng máy tính ngày càng cao và đa dạng của sinh viên

Tồn tại

Hiện tại, có phòng thực hành (khu giảng đường A) còn nhiều máy cũ khoảng 80 máy, đưa vào sử dụng trước năm 1999 hay hỏng hóc gây khó khăn cho sinh viên và cán bộ quản lý trong việc tổ chức thực hành.

Mặt khác, tốc độ truy cập thông tin qua mạng còn chậm. Điều này ảnh hưởng không tốt đến việc truy cập thông tin và giao tiếp học tập qua mạng của sinh viên.

📌 Kế hoạch

Trong thời gian đến nhà trường sẽ đầu tư mua sắm thêm một số máy tính mới để thay thế số máy tính cũ hay hỏng hóc và trang bị thêm các thiết bị hỗ trợ dạy học như máy in, máy chiếu projector, máy photocopy... Đặc biệt nâng cấp hệ thống mạng cho các phòng thực hành máy phục vụ tốt nhất cho việc triển khai phương pháp đào tạo “lấy người học làm trung tâm”.

☛ Tự đánh giá đạt mức 2

Tiêu chí 9.3:

Trang thiết bị

📌 Mô tả:

Trường Đại học Kinh tế hiện có đủ các chủng loại trang thiết bị và phương tiện để hỗ trợ cho các hoạt động dạy, học và nghiên cứu khoa học của Nhà trường. Hiện tại, Trường có 42 máy chiếu đa phương tiện (projector) được bố trí như sau: 19 máy chiếu do các Khoa quản lý sử dụng, 23 máy còn lại do nhà trường quản lý sử dụng ở các Phòng chức năng, các Phòng thực hành máy và các khu giảng đường [TC9.3 M1.1]. Công suất sử dụng máy chiếu ở các Khoa là 75%, ở các phòng máy thực hành là 90%, ở các Phòng chức năng là 75%, ở các giảng đường là 90% [Bảng 9.5]. Tổng số máy tính của Trường là 561 bộ, cấp khoa 99 bộ, cấp trường 462 bộ. Toàn bộ số lượng máy tính này đều được nối mạng nội bộ và mạng internet.[TC9.3 M1.2]. Ngoài ra còn có 1 máy in màu; 11 tivi,video; 17 máy photo copy; 78 máy in kim, lazer; 8 máy scanner, 3 camera, 5 máy ảnh kỹ thuật số, 175 đơn vị thiết bị âm thanh [TC9.3.M1.3] phục vụ cho giảng dạy, hội nghị, hội thảo và nghiên cứu khoa học.

Trường có các phòng học được trang bị máy chiếu cố định, phòng học multimedia, phòng thị trường chứng khoán ảo [TC9.3 M2.1]. Các phòng này đã hỗ trợ tích cực cho việc đổi mới phương pháp dạy và học trong Trường.

Tại các phòng học đều có văn bản hướng dẫn cách sử dụng, các quy định, nội quy nhằm giúp cho người sử dụng vận hành và khai thác tốt các trang thiết bị [TC9.3 M2.2]

📌 Đánh giá điểm mạnh

Nhà trường đã trang bị được khá nhiều thiết bị hiện đại phục vụ các hoạt động của Trường. Các thiết bị này đã mang lại hiệu quả cao trong công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của Nhà trường.

📌 Những tồn tại

Vẫn còn một số trang thiết bị cũ, lạc hậu chưa được sửa chữa hoặc thay thế kịp thời (máy tính, máy cassette) gây ra tình trạng thiếu cục bộ trong một số hoạt động dạy - học và nghiên cứu khoa học.

Kế hoạch

Nhà trường đã có kế hoạch nâng cấp và thay mới một số thiết bị cũ (máy tính), trang bị thêm các thiết bị hiện đại (projector, hệ thống âm thanh). Trong từng giảng đường có các projector, có hệ thống âm thanh công nghệ cao phục vụ cho các Hội thảo, đồng thời, trang bị hệ thống mạng băng thông rộng phục vụ cho công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

Tự đánh giá đạt mức 2

Tiêu chí 9.4

Thiết bị tin học để hỗ trợ các hoạt động dạy-học, nghiên cứu khoa học, quản lý và điều hành.

Mô tả

Thiết bị tin học là vấn đề được nhà trường đặc biệt quan tâm và đầu tư. Qua quá trình phát triển, đến nay những thiết bị tin học của nhà trường hỗ trợ hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học đã đạt quy mô lớn cả về số lượng lẫn chất lượng.

Tính đến thời điểm tháng 3/2007, tổng số máy tính của toàn Trường là 561 bộ trong đó gồm: 487 bộ máy tính để bàn, 55 máy tính xách tay và 19 máy server.[TC9.4.M1.1] Mỗi khoa được trang bị trung bình từ 3 đến 4 máy tính xách tay, 3 đến 5 bộ máy tính để bàn, 1 máy server, 2 đến 5 máy chiếu projector [TC9.3.M1.2] . Tại thư viện có 18 bộ máy tính dùng để tra cứu và giao dịch. Ngoài ra, Trường có 10 phòng máy với 383 bộ máy tính nối mạng phục vụ cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học [TC9.2.M1.1]. Với số lượng máy tính này đủ để phục vụ cho hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học và học tập tại Trường.

Nhà trường đã đầu tư và nâng cấp mạng cục bộ [LAN] cho toàn Trường kết nối giữa các khoa, phòng ban và Ban giám hiệu, tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi thông tin giữa Ban giám hiệu, các phòng chức năng và các Khoa. Bên cạnh đó, nhà trường còn thuê riêng một cổng Internet đường truyền tốc độ cao phục vụ 24/24 đảm bảo cho cán bộ giảng dạy, sinh viên tra cứu tài liệu, đồng thời phát triển các ứng dụng trên mạng (Elearning, quản lý sinh viên) phục vụ cho việc đào tạo, giảng dạy và nghiên cứu khoa học [TC9.4.M2.1]

Với một phòng máy chủ được trang bị 08 bộ server và một đội ngũ quản lý và khai thác mạng gồm 3 chuyên viên trong đó có 2 chuyên viên được đào tạo kỹ sư công nghệ thông tin chính quy và 01 chuyên viên được đào tạo cử nhân chính quy luôn đảm bảo mạng hoạt động một cách tương đối ổn định [TC9.4.M2.2]

Công tác giảng dạy, NCKH, quản lý của trường được tin học hóa thông qua hệ thống mạng và các phần mềm chuyên dụng: phần mềm kế toán , phần mềm phục vụ học tập & nghiên cứu khoa học SPSS, phần mềm mô phỏng marketing, phần mềm

thẩm định dự án, phần mềm phân tích tài chính (giảng viên và sinh viên chuyên ngành sử dụng); phần mềm quản lý sinh viên (Phòng Đào tạo và Công tác sinh viên và các văn phòng Khoa sử dụng), phần mềm thư viện (sử dụng tại thư viện Trường), phần mềm quản lý tài chính (Tổ Tài vụ sử dụng) [TC9.2.M1.3]. Ngoài ra, nhà trường còn xây dựng trang web riêng có địa chỉ www.due.edu.vn [TC9.4.M2.3] tạo điều kiện cho CBVC và sinh viên trong toàn Trường cập nhật thông tin thường xuyên.

Đánh giá điểm mạnh

Nhà trường đã cung cấp đầy đủ trang thiết bị tin học cần thiết để hỗ trợ cho hoạt động dạy học, nghiên cứu khoa học, công tác quản lý và điều hành. Hiệu quả sử dụng trang thiết bị tin học cao, góp phần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo, giảng dạy, nghiên cứu khoa học tạo môi trường đào tạo hiện đại, phù hợp với xu thế mới trong giáo dục.

Những tồn tại

Tuy số lượng máy tính và một số máy móc thiết bị khác tăng khá cao trong thời gian qua, tuy nhiên, chưa thực sự đáp ứng đủ với quy mô đào tạo ngày càng tăng của nhà Trường. Số lượng máy cũ sử dụng còn nhiều hay bị hỏng hóc gây khó khăn trong quá trình sử dụng. Một số phần mềm Trường đang sử dụng hiện chưa có bản quyền.

Kế hoạch

Nhà trường sẽ tiếp tục phát triển ứng dụng công nghệ thông tin theo hướng hiện đại hóa, tạo điều kiện cho Nhà trường hội nhập trong quá trình phát triển. Trước mắt sẽ hoàn thiện hệ thống mạng LAN bảo đảm tốc độ nhanh và ổn định. Ngoài ra, Nhà trường cũng sẽ trang bị thêm về máy tính, đặc biệt là máy tính xách tay cho CBGD đảm bảo cả yêu cầu về số lượng và chất lượng để hỗ trợ ngày càng tốt hơn cho hoạt động dạy và học, NCKH và quản lý của Trường, tiếp tục phát triển ứng dụng công nghệ thông tin theo xu hướng hội nhập, hoàn thiện hệ thống mạng LAN.

Tự đánh giá đạt mức 2

Tiêu chí 9.5

Diện tích lớp học cho việc dạy và học, Ký túc xá cho sinh viên, Sân bãi cho các hoạt động văn hoá thể thao.

Mô tả

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng nằm trong khuôn viên thoáng mát với tổng diện tích đất là 44.745 m² [TC9.5.M1.1]. Hiện tại, Trường có 4 khu giảng đường gồm 71 phòng học với tổng diện tích là 5.854 m². Giảng đường A có 4 tầng có 26 phòng học với diện tích là 1.900 m². Giảng đường C có 2 tầng gồm có 11

phòng học có diện tích là 1200 m², giảng đường D có 5 tầng gồm có 24 phòng học với diện tích là 1944 m². Giảng đường E có 4 tầng gồm 10 phòng học với diện tích là 810 m² [TC9.5.M1.2]. Với số lượng sinh viên hiện có tại trường là 4743 [TC9.5.M1.3]. thì tỷ lệ bình quân diện tích chỗ học tập cho sinh viên đạt mức 1,234 m²/1sinh viên [Bảng 9.6]. Nhìn chung, quy mô của các giảng đường và các lớp học hợp lý cho từng ngành đào tạo.[TC9.5.M1.4]

Trường có ba khu ký túc xá. Ký túc xá 2 tầng có diện tích mặt bằng 1.292 m² diện tích xây dựng 2.369 m² gồm 44 phòng ở. Ký túc xá 5 tầng số 1 có diện tích mặt bằng 560 m² diện tích xây dựng 2.700 m² gồm 48 phòng ở. Ký túc xá 5 tầng số 2 có diện tích mặt bằng 591 m² diện tích xây dựng 2.941 m² gồm 48 phòng ở [TC9.5M1.1] phục vụ nhu cầu nội trú của người học. Vị trí các khu ký túc xá của Trường nằm biệt lập với khu vực học tập, thuận tiện cho việc sinh hoạt và tự học của sinh viên. Ký túc xá hiện có 1032 chỗ ở [TC9.5M1.5] so với tổng sinh viên chính quy hiện có của Trường là 4743 sinh viên và với mức này thì chưa đáp ứng được nhu cầu nội trú của sinh viên

Trường có các sân bãi cho các hoạt động văn hoá thể dục, thể thao với diện tích 5200 m² gồm: sân bóng chuyền, sân bóng rổ, sân bóng đá. Ngoài ra, trường có một nhà tập đa năng 800 m². [TC9.5M1.6]

Đánh giá mặt mạnh

Nhà trường đã bảo đảm số lượng phòng học đầy đủ, ổn định cho việc học tập của sinh viên. Về chỗ ở trong ký túc xá ở mức độ tương đối cho nhu cầu lưu trú của sinh viên. Hệ thống sân bãi (gồm 2 sân và một nhà thi đấu) đã đáp ứng được các hoạt động thể thao và giáo dục thể chất cho sinh viên Nhà trường.

Những tồn tại

Nhà trường chưa đáp ứng đủ nhu cầu chỗ ở trong ký túc xá cho sinh viên. Hiện tại Trung tâm ký túc xá thuộc Đại học Đà Nẵng (quản lý) nên cũng có những khó khăn nhất định trong việc triển khai chỗ ở cho sinh viên cũng như công tác quản lý sinh viên ngoài giờ học.

Kế hoạch

Tích cực đề nghị Đại học Đà Nẵng mở rộng, xây mới thêm ký túc xá, và một số phòng học đáp ứng như cầu tăng quy mô trong thời gian tới. Cũng có các cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ công tác rèn luyện thể dục thể chất cho sinh viên (sân bãi, thiết bị tập luyện...)

Tự đánh giá đạt mức 1

Tiêu chí 9.6:

Quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất.

Mô tả

Hiện nay, Trường đã có Quy hoạch phát triển tổng thể đến năm 2015 [TC9.6M1.1]

Theo đề án này, trong những năm tới ngoài việc tăng cường đội ngũ cán bộ giảng dạy, cơ sở vật chất của Trường cũng được đầu tư bổ sung. Những hạng mục được ưu tiên đầu tư là: giảng đường, phòng máy tính thực hành, ký túc xá và trang thiết bị phục vụ cho việc học tập, giảng dạy, và nghiên cứu khoa học. Tùy theo nguồn kinh phí được đầu tư mà nhà trường phân bổ sử dụng cơ sở vật chất cho các đơn vị trong Trường theo quy hoạch tổng thể chung phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học.[TC9.6M1.1]

Kế hoạch đầu tư cụ thể của từng khoa, phòng được xây dựng theo từng giai đoạn phát triển. Căn cứ vào đó, hàng năm Trường đều tiến hành công tác tổng kết về việc quản lý và sử dụng những thiết bị đã được đầu tư và lập kế hoạch cho giai đoạn mới [TC9.6.M1.2]

Hàng năm Trường tiến hành kiểm kê và đánh giá lại chất lượng tài sản [TC9.6.M2.1] Đó cũng là một trong những căn cứ để lập kế hoạch trang bị, sửa chữa, nâng cấp và thanh lý tài sản. Từ những báo cáo này, hàng năm các đơn vị đều lập bảng dự trù mua sắm, sửa chữa, nâng cấp và thanh lý tài sản [TC9.6.M2.2].

Đánh giá điểm mạnh

Trường đã xây dựng được đề án quy hoạch tổng thể và đang tiến hành thực hiện các kế hoạch cụ thể phân bổ sử dụng và phát triển cơ sở vật chất dựa trên quy hoạch tổng thể này. Do đó Trường có thể chủ động về mặt hoạch định trong việc sử dụng và phát triển cơ sở vật chất của Trường.

Tồn tại

Trường chưa chủ động được trong vấn đề kinh phí, vẫn chờ sự phê duyệt của cấp trên nên Đề án vẫn chưa được thực hiện và triển khai theo tiến độ mà Trường đã xây dựng.

Kế hoạch

Hàng năm Trường sẽ tăng cường làm việc với cấp trên để chủ động hơn về kế hoạch phân bổ kinh phí và phối hợp chặt chẽ hơn với các đơn vị trực thuộc để đảm bảo tính hiệu quả và kịp thời của các kế hoạch điều chỉnh sử dụng cơ sở vật chất hỗ trợ có hiệu quả cho dạy-học, NCKH. Cố gắng trong thời gian tới sẽ tạo điều kiện về cơ sở vật chất (văn phòng, thiết bị...) cho cán bộ giảng dạy, đặc biệt là các Giáo sư, Tiến sĩ, Giảng viên chính, tạo điều kiện tốt nhất để họ yên tâm trong công tác nghiên cứu và giảng dạy.

Tự đánh giá đạt mức 2

Tiêu chí 9.7

Công tác bảo vệ an ninh trật tự

Mô tả

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng nằm trên địa bàn phường Mỹ An, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng. Đây là địa bàn vừa tập trung đông dân cư vừa khá phức tạp do có sự di dân tái định cư và cũng là địa bàn gần biển có nhiều khách du lịch. Vì vậy, công tác an toàn an ninh trật tự luôn được Nhà trường chú trọng

Trường có bộ phận chuyên trách làm công tác bảo vệ gồm 7 người [TC9.7.M1.1] Lực lượng này phù hợp với quy mô của Trường, được trang bị đồng phục và các thiết bị hỗ trợ cho công việc. Họ được bồi dưỡng chuyên môn định kỳ [TC9.7.M1.2] Nội quy, qui định của Trường cũng như của bộ phận bảo vệ đều rõ ràng nên mọi công tác về trật tự an ninh đều được thực hiện đúng theo qui định. Lực lượng bảo vệ luôn luôn trực 24/24 giờ mỗi ngày [TC9.7.M2.1]. Hầu hết anh em trong đội bảo vệ là bộ đội chuyển ngành nên họ làm việc với tinh thần trách nhiệm rất cao, có kinh nghiệm trong công tác bảo vệ an ninh trật tự, được Nhà trường và địa phương đánh giá tốt. Sự liên kết giữa Nhà trường với công an phường, công an quận được thực hiện thường xuyên và chặt chẽ. thỉnh thoảng vẫn có những vụ việc xảy ra (mất cắp tài sản) nhưng các vụ việc này không mang tính chất nghiêm trọng, và đều được nhà trường kết hợp với công an địa phương xử lý; đặc biệt không có các tệ nạn xảy ra trong sinh viên của Trường. Vào các ngày lễ, ngày tết, Trường có tăng cường lực lượng tự vệ, phân công lãnh đạo trực chỉ huy, sẵn sàng giải quyết mọi tình huống xảy ra. [TC9.7.M2.2]. Ngoài đội bảo vệ, Trường còn thành lập Ban chỉ đạo phòng chống bão lụt và phòng cháy, chữa cháy. Ban chỉ đạo phối hợp với cán bộ công chức của trường và sinh viên tham gia khi có sự cố. Trường cũng đã có văn bản cụ thể hướng dẫn thực hiện công tác này [TC9.7.M2.3]

Đánh giá mặt mạnh

Trường có lực lượng chuyên trách bảo vệ, làm việc hết mình vì công việc chung, có sự chỉ đạo sâu sát của lãnh đạo nhà trường, có kế hoạch tác chiến cụ thể cho các tình huống và được bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ thường xuyên, đảm bảo tài sản được bảo vệ an toàn, an ninh trật tự trong nhà trường được giữ vững.

Những tồn tại

Trường nằm trên địa bàn khu dân cư đông đúc, diện tích của Trường tương đối lớn, tài sản được bố trí ở nhiều đơn vị, bộ phận nên đã có xảy ra những vụ việc đáng tiếc: mất trộm tài sản tại thư viện (mất 4 máy tính để bàn tại thư viện vào năm 2004), mất tài sản tại khu hành chính (mất 1 máy tính xách tay và 6 ổ cứng vào năm 2006)

Kế hoạch

Trong thời gian đến, do số lượng trang thiết bị đầu tư cho các phòng học ngày càng tăng cần thành lập thêm một bộ phận bảo vệ trong lực lượng sinh viên để hỗ trợ việc bảo vệ an toàn tài sản các giảng đường học tập.

Tăng cường nhân viên bảo vệ trực đêm, hạn chế người ngoài vào khu vực Trường ban đêm. Tổ chức các buổi tọa đàm giữa công an phường với sinh viên và cán bộ nhân viên nâng cao tinh thần tự giác, tự bảo vệ tài sản chung của Trường. Tổ chức các buổi tập phòng cháy, chữa cháy cho lực lượng bảo vệ, đội tự vệ và đội sinh viên tình nguyện của Trường.

☛ Tự đánh giá đạt mức 2

Kết luận

Nhìn chung, cơ sở vật chất của Trường đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu học tập, giảng dạy và nghiên cứu khoa học, đặc biệt là hệ thống thư viện hiện đại và trang bị về máy tính khá đầy đủ cho giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên ký túc xá cho sinh viên vẫn còn rất hạn chế.

Để có thể nâng cao hơn nữa chất lượng dạy và học, nhà trường cần đầu tư xây dựng thêm ký túc xá, mở rộng diện tích sử dụng và trang thiết bị cho thư viện. Phối kết với chính quyền địa phương nhằm bảo đảm an ninh cho Trường và an toàn cho sinh viên.

TIÊU CHUẨN 10: TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Mở đầu

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng là đơn vị dự toán cấp 3 chịu sự quản lý trực tiếp của Ban kế hoạch tài chính Đại học Đà Nẵng và Bộ Giáo dục đào tạo. Trong 5 năm từ 2002 đến 2006 Trường luôn được đánh giá tốt về công tác tài chính và quản lý tài chính. Là 1 trong 5 trường thành viên trực thuộc ĐHĐN, trường có nguồn tài chính ổn định nhờ tập trung tất cả các nguồn thu. Qua đó góp phần tích cực vào việc thực hiện sứ mệnh của Trường.

Công tác quản lý tài chính của Trường dưới sự chỉ đạo về chuyên môn nghiệp vụ của Ban kế hoạch - tài chính ĐHĐN và trực tiếp của Ban giám hiệu, có sự phối hợp chặt chẽ với các phòng chức năng như Phòng Đào tạo và công tác sinh viên, Phòng Hành chính - Tổng hợp, các Khoa và đơn vị trong toàn trường. Công tác quản lý tài chính của Trường đã từng bước hoàn thiện, đảm bảo tính hợp pháp, hợp lý và đúng quy định của Nhà nước.

Hằng năm hoạt động tài chính của Trường được báo cáo quyết toán một cách chính xác đầy đủ và được cấp trên phê duyệt theo đúng chế độ quy định [TC10.0]. Hoạt động tài chính được báo cáo công khai tại Hội nghị cán bộ công chức hằng năm.

Tiêu chí 10.1

Trường có những giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính, tạo được các nguồn tài chính hợp pháp, đáp ứng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của Trường.

Mô tả

Hoạt động tài chính của Trường dựa trên các văn bản quy định của Bộ tài chính, Bộ Giáo dục & Đào tạo, quy định của Đại học Đà Nẵng. Các nguồn thu tài chính hợp pháp của Trường bao gồm:

1. Nguồn ngân sách Nhà nước cấp (chiếm tỷ trọng từ 34,05% đến 37,77% trên tổng nguồn kinh phí của Trường) [TC10.1.M1.1].
2. Nguồn thu sự nghiệp chủ yếu là học phí gồm 3 loại hình đào tạo: chính quy, vừa học vừa làm và liên kết đào tạo giữa Trường với 16 Trung tâm giáo dục thường xuyên thuộc các tỉnh Miền Trung - Tây Nguyên và các tỉnh thành trong cả nước.
3. Nguồn thu khác: từ các hợp đồng tư vấn, cấp chứng chỉ ... và một số hoạt động khác.
4. Nguồn ngân sách cấp cho các đề tài NCKH chiếm tỷ trọng từ 0,94% đến 1,36%.

Nguồn tài chính của trường được tập hợp đầy đủ, hợp pháp, theo đúng dự toán, trong đó lĩnh vực đào tạo đại học chiếm tỷ trọng lớn (98% trong tổng kinh phí) [Bảng 10.2]

Đánh giá mặt mạnh

Trong những năm qua nguồn tài chính của Trường đảm bảo thu đủ, thu đúng theo chế độ, có chiến lược thu hút thông qua các hợp đồng liên kết đào tạo trong và ngoài nước, các hệ đào tạo tại trường. Thực hiện đúng chế độ, chính sách cho các đối tượng nhằm phục vụ nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học, các hoạt động phục vụ giảng dạy và học tập.

Những tồn tại

Nguồn tài chính chưa đủ mạnh để phục vụ cho công tác đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ công chức, nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển chung của công tác giáo dục và đào tạo.

Kế hoạch: Trong những năm sắp tới cần mở rộng các loại hình đào tạo thông qua việc liên kết với các cơ sở đào tạo trong nước và ngoài nước, nhằm tăng nguồn thu hợp pháp cho Trường để đáp ứng có hiệu quả các hoạt động của Trường và tái đầu tư phát triển.

Tự đánh giá đạt mức 2.

Tiêu chí 10.2

Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính được chuẩn hoá, công khai hóa, minh bạch và theo đúng quy định.

Mô tả

Hàng năm, vào giữa quý 3 và đầu quý 4 Trường triển khai công tác lập dự toán cho năm tài chính tiếp theo. Các phòng, khoa, đơn vị trực thuộc lập dự trù kế hoạch về mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất, về đầu tư sách, giáo trình, tạp chí, các nhu cầu khác phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập [TC10.2M1.1].

Kế hoạch tài chính năm được lập phù hợp yêu cầu hoạt động chung của Trường.

Kế hoạch tài chính hàng năm được lập phù hợp với yêu cầu công tác nghiên cứu khoa học của Trường. Các đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, cấp Bộ và cấp Bộ trọng điểm, các hội nghị khoa học, phương pháp nghiên cứu khoa học, các hoạt động về Olympic của sinh viên (Mác Lênin, Tin học) đều được đăng ký và được Bộ phận khoa học lập dự trù cụ thể, theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước (theo thông tư số 45/2001 của BTC-BKHCNMT, thông tư số 93/2006/TTLT/BTC-BKHCN).

Nhằm phục vụ cho các hoạt động thường xuyên như lương, tiền giảng, học bổng, các khoản phụ cấp, kế hoạch tài chính được xây dựng dựa trên tiêu chuẩn định mức của Bộ tài chính và quy định chung của Đại học Đà Nẵng.

Các dự án lớn về đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất được các đơn vị lập theo thứ tự ưu tiên, có giải trình cụ thể sẽ được nhà trường lập kế hoạch dự toán hằng năm và gửi Đại học Đà Nẵng. Kế hoạch tài chính đã theo sát quy hoạch phát triển chung của nhà trường [TC10.2M1.3].

Khi lập dự toán và được cấp trên phê duyệt luôn đặt ra tiêu chí: tiết kiệm các khoản chi công vụ (khoán tiền điện, điện thoại, văn phòng phẩm), ưu tiên chi cho con người, chi phục vụ giảng dạy, đầu tư cơ sở vật chất trang thiết bị phục vụ nhu cầu giảng dạy học tập trong nhà trường.

Công tác quản lý tài chính được tin học hóa, sử dụng các phần mềm chuyên dụng phù hợp, hiện tại hơn 80% khối lượng công việc kế toán được tin học hóa từ khâu cập nhật các dữ liệu đầu vào và kết xuất dữ liệu đầu ra. Việc thu kinh phí đào tạo các hệ sinh viên trong toàn trường cũng được quản lý bằng các phần mềm. Nhờ việc tin học hóa nên công tác kế toán đảm bảo tính chính xác, thông tin nhanh và đầy đủ, phục vụ cho công tác quyết toán định kỳ đúng theo yêu cầu của quản lý tài chính và cơ quan chủ quản cấp trên. [TC10.2M2.1].

Việc công khai các nguồn tài chính của Trường được tiến hành hằng năm, thông qua Bảng công khai tài chính tại Hội nghị cán bộ công chức hằng năm và thông qua Biên bản tự kiểm tra của Tổ tự kiểm tra thành lập theo quyết định của Giám đốc Đại học Đà Nẵng [TC10.2M2.3].

Báo cáo quyết toán hằng năm của nhà trường luôn được cơ quan chủ quản cấp trên đánh giá tốt, thông qua các Biên bản duyệt quyết toán hằng năm tại trường [TC10.2M2.6].

Trong các đợt thanh tra tài chính và kiểm tra của kiểm toán Nhà nước năm 2000, 2003 Trường được đánh giá tốt trong công tác quản lý tài chính, không vi phạm các quy định về quản lý tài chính [TC10.2M2.7]

Đánh giá điểm mạnh:

Công tác lập kế hoạch tài chính đã đáp ứng những yêu cầu phát triển chung của Trường, đảm bảo các hoạt động thường xuyên, các hoạt động nghiên cứu khoa học, các hoạt động phục vụ đào tạo và những hoạt động khác.

Những tồn tại:

Việc lập kế hoạch tài chính cho đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị còn tình trạng rải đều chưa có trọng điểm, nên việc sử dụng kinh phí đầu tư cơ sở vật chất chưa đạt hiệu quả cao.

Kế hoạch:

Trong những năm sắp tới công tác lập kế hoạch sẽ hướng đến mục tiêu vừa tiết kiệm, vừa hiệu quả và có trọng điểm theo chiến lược phát triển chung của Trường.

Tự đánh giá đạt mức 2

Tiêu chí 10.3

Đảm bảo sự phân bổ, sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch và hiệu quả cho các đơn vị và các hoạt động của Trường.

Mô tả:

Dựa trên các định mức chi tiêu, các văn bản quy định của ngành, của cơ quan chủ quản, việc quản lý và sử dụng các nguồn tài chính của Trường được phân bổ theo đúng quy định phù hợp với quy hoạch tổng thể của Trường. Cụ thể từng nhóm mục chi như sau: chi cho con người chiếm từ 51,41% đến 70%; chi nghiệp vụ chiếm từ 10,28% đến 13,42%; chi phục vụ chuyên môn chiếm từ 11,83% đến 20,77%; chi mua sắm sửa chữa tài sản cố định chiếm từ 6,41% đến 13,64%; chi hỗ trợ cho các hoạt động phong trào và các khoản chi khác chiếm từ 1,19% đến 4,25%. Nguồn kinh phí thu sự nghiệp phần lớn là ưu tiên cho mục tiêu đào tạo, chi hỗ trợ cho đào tạo chiếm tỷ trọng từ 68,75% đến 84,55% [TC10.3M1.1].

Việc phân bổ kinh phí theo từng nhóm mục chi đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước, đáp ứng phần lớn nhiệm vụ chuyên môn của từng đơn vị, có sự phân công quản lý một cách rõ ràng, như quản lý các trang thiết bị, vật tư văn phòng đảm bảo sử dụng có hiệu quả, tiết kiệm. Kinh phí hỗ trợ cho các hoạt động đoàn thể, phong trào thanh niên đều có dự trù cụ thể, vừa bảo đảm điều kiện cho các hoạt động của Trường đạt kết quả tốt vừa quản lý chặt chẽ các khoản chi. Nguồn kinh phí tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo được phân bổ theo yêu cầu đề nghị của từng khoa, phòng cụ thể và có sự kiểm soát chặt chẽ của phòng chức năng đó là phòng Hành chính Tổng hợp [TC10.3M1.2].

Công tác tài chính của đơn vị đã đáp ứng nhiệm vụ trọng tâm của Trường là công tác giảng dạy và phục vụ giảng dạy của một trường đại học [TC10.3M1.3].

Đánh giá điểm mạnh:

Tài chính của Trường được phân bổ, sử dụng đúng quy định đáp ứng được nhiệm vụ trọng tâm của một trường đại học.

Những tồn tại:

Nguồn kinh phí sử dụng đầu tư cho công tác biên soạn giáo trình nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy, đổi mới phương pháp giảng dạy còn hạn chế.

Kế hoạch:

Trong những năm đến nhà trường tập trung kinh phí nhiều hơn cho việc khuyến khích đổi mới phương pháp giảng dạy, cho công tác nghiên cứu khoa học.

☛ **Tự đánh giá đạt mức 2**

Kết luận

Công tác tài chính và quản lý tài chính của Trường trong những năm qua hoạt động có hiệu quả và đã đáp ứng được yêu cầu phát triển chung của Trường. Trong những năm đến, nhà trường đẩy mạnh việc liên kết đào tạo để tăng nguồn thu, nâng cao năng lực tài chính nhằm đáp ứng chiến lược phát triển trung và dài hạn.

DANH MỤC MINH CHỨNG TIÊU CHUẨN 1

TT	MINH CHỨNG	MÃ MC	NGÀY BAN HÀNH	NƠI BAN HÀNH	GHI CHÚ
	TIÊU CHÍ 1.1				
1	Chiến lược phát triển giáo dục Trường Đại học kinh tế Đà Nẵng	TC1.1M1.1	2007	Đại học Kinh tế	
2	Website Đại học Kinh tế	TC1.1M1.2	2006	Đại học Kinh tế	
3	Quyết định phê duyệt Đề án "Quy hoạch phát triển tổng thể Đại học Đà Nẵng trọng điểm đến năm 2015"	TC1.1M1.3	2006	Bộ GD-ĐT	
4	Báo cáo tổng kết công tác xây dựng Đảng 2006	TC1.1M1.4	2006	Đảng uỷ ĐHĐN	
5	Kỷ yếu Trường Đại học Kinh tế "30 năm xây dựng và phát triển"	TC1.1M1.5	2005	Đại học Kinh tế	
6	Qui định tạm thời Chức năng, Nhiệm vụ, Tổ chức nhân sự của các phòng chức năng và Tổ tài vụ trong các trường thành viên thuộc Đại học Đà Nẵng.	TC1.1M1.6	1998	Đại học Đà Nẵng	
7	Nghị Định số 32/CP của Chính Phủ về việc thành lập Đại học Đà Nẵng	TC1.1M1.7	1994	Bộ GD-ĐT	
8	Chiến lược phát triển KTXH (Các giai đoạn CNH và HĐH đến 2002)	TC1.1M2.1		Công thông tin điện tử CHI PHÍ	
	TIÊU CHÍ 1.2				

9	Báo cáo tổng kết năm học và phương hướng của các đơn vị	TC1.2M1.1	Hàng năm	Các đơn vị	
10	Sổ biên bản họp đơn vị	TC1.2M1.2	Định kỳ	Các đơn vị	
11	Báo cáo tổng kết năm học và phương hướng của Trường	TC1.2M1.3	Hàng năm	BGH	
12	Mục tiêu của từng đơn vị	TC1.2M1.4	Năm 2007	Các đơn vị	

DANH MỤC MINH CHỨNG TIÊU CHUẨN 2

TT	MINH CHỨNG	MÃ MC	NGÀY BAN HÀNH	NƠI BAN HÀNH	GHI CHÚ
	TIÊU CHÍ 2.1				
1	Tờ trình cơ cấu tổ chức Trường Đại học Kinh tế (kèm theo sơ đồ cơ cấu tổ chức)	TC2.1.M1.1		Trường ĐH Kinh Tế (Website)	
2	Bản quy định tạm thời về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức nhân sự của các Phòng chức năng và Tổ tài vụ trong các trường thành viên thuộc ĐHĐN	TC2.1.M1.2	20/12/1995	Phan Kỳ Phùng-GĐ ĐH Đà Nẵng	
3	Báo cáo kế hoạch triển khai bổ nhiệm nhân sự trường nhiệm kỳ (.....)	TC2.1.M1.4	31/03/2006	GS.TS. Bùi Văn Ga-GĐ ĐH Đà Nẵng	
4	Giấy đề nghị cán bộ lãnh đạo các đơn vị		20/12/1995	Phan Kỳ Phùng-GĐ ĐH Đà Nẵng	
5	Website của trường: www.due.edu.vn	TC2.1.M1.5		www.due.edu.vn	
	TIÊU CHÍ 2.2				
1	Khung chương trình đào tạo Đại học và Cao đẳng ở ĐHĐN, khối ngành Kinh tế	TC2.2.M1.1	04/08/2005	PGS.TS. Trương Bá Thanh-HT Trường ĐHKT	File
2	Công văn số 06/ĐHĐN tháng 01.1996 v/v Quản lý, đào tạo tại chức tại các điểm ngoài trường				Tiêu chí Phòng đào tạo
3	Quy định tạm thời về trách nhiệm tổ chức và quản lý công tác đào tạo tại chức của ĐHĐN				Tiêu chí Phòng đào tạo

4	Các quyết định thành lập Hội đồng khoa học và đào tạo ĐHĐN, Trường ĐH Kinh tế và các Khoa trực thuộc Trường	TC2.2.M1.2		PGS.TS. Trương Bá Thanh-HT Trường ĐHKT	
5	Danh mục đề tài NCKH: Thông báo tiến hành các Hội thảo, Hội nghị khoa học Trường; thành lập Hội đồng nghiệm thu giáo trình: Thành lập Hội đồng bảo vệ luận văn Thạc sỹ			Danh mục đề tài nghiên cứu khoa học ĐHĐN	
6	Quy định tạm thời về công tác quản lý Tài chính – Tài sản và tổ chức công tác kế toán trong ĐHĐN	TC2.2.M1.3	2006	GS.TSKH. Bùi Văn Ga, GD ĐHĐN	
7	Quy định tạm thời về việc thu và sử dụng học phí của ĐHĐN		2006	GS.TSKH. Bùi Văn Ga, GD ĐHĐN	
8	Thông báo v/v quy định tạm thời hưởng chế độ phụ cấp đối với CBCC phục vụ		04/2007	GS.TSKH. Bùi Văn Ga, GD ĐHĐN	
9	Quy định v/v sử dụng kinh phí đào tạo và bồi dưỡng sau đại học của ĐHĐN		2006	GS.TSKH. Bùi Văn Ga, GD ĐHĐN	
10	Danh sách CBCC	TC2.2.M1.4	12/2006		
11	Quy định bổ sung Quy chế ban hành về công tác đào tạo HS-SV của GD ĐHĐN	TC2.2.M1.5	5/1999	GS.TSKH. Phan Quang Xung, GD ĐHĐN	
12	Quy định về công tác chủ nhiệm lớp		24/01/2006	PGS.TS. Trương Bá Thanh-HT Trường ĐHKT	
13	Quy định tạm thời tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra Giáo dục ĐHĐN				Không có

14	Quyết định chuẩn y Ban Thanh tra Nhân dân	TC2.2.M1.6	29/12/2005	Nguyễn Thị Đà-Chủ tịch Công Đoàn	
15	Quy chế làm việc của Đảng uỷ ĐHĐN	TC2.2.M1.7			Không có
16	Quy chế làm việc của BCH Công Đoàn Trường ĐH Kinh tế nhiệm kỳ 2003-2005				Không có
17	Quy chế làm việc của UBKT Công đoàn Trường ĐH Kinh tế		09/01/2006		
18	Quy chế làm việc của Đại hội Đại biểu Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Trường ĐH Kinh tế nhiệm kỳ 2002-2005		02/2002	Đoàn Trường	Tiêu chí Đoàn TN
19	Điều lệ các Giải Bóng chuyền, bóng rổ, Cầu lông; Đại hội TDTT Sinh viên ĐHĐN	TC2.2.M1.8	Từ năm 2000-2007		
20	Kế hoạch tổ chức và quyết định thành lập Ban chỉ đạo chiến dịch Tình nguyện Hè năm 2006	TC2.2.M1.9	2006	Bí thư Đoàn Trường Hoàng Tùng	
21	Hội nghị “Nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị phục vụ đào tạo”				Không có
22	Báo cáo tổng kết cuộc vận động giúp đỡ đồng bào lũ lụt của Đoàn Thanh niên ĐHĐN			Báo cáo tổng kết công tác Đoàn	Tiêu chí Đoàn TN
23	Thông báo kế hoạch triển khai Hội nghị CBCC	TC2.2.M1.10		Trường ĐH Kinh tế	
24	Hội nghị Tổng kết công tác xây dựng Đảng; Đại hội Công đoàn Trường, thông báo v/v tổ chức giải Bóng chuyền CBCC...		10/2006	PGS.TS. Trương Bá Thanh-HT Trường ĐHKT	

25	Báo cáo kết quả phát động phong trào thể dục thể thao các năm. Quyết định tặng thưởng giải bóng chuyền Công đoàn CBCC	TC2.2.M1.13		Công Đoàn	
26	Nghị Quyết tại các Đại hội, báo cáo tổng kết công tác xây dựng Đảng...	TC2.2.M1.14	12/2006	Đảng Ủy trường ĐHKT	
27	Báo cáo tổng kết hoạt động của Công đoàn	TC2.2.M1.16	10/2006	Công Đoàn	
28	Báo cáo tổng kết Công Đoàn Năm học.....			Chủ tịch Công đoàn	
29	Báo cáo tổng kết công tác xây dựng Đảng năm 2005-2006		2006	Nguyễn Văn Ty	
30	Báo cáo tổng kết hoạt động của BCH Đoàn Trường ĐH Kinh tế các năm học; Báo cáo tổng kết công tác Đoàn và PTTN Trường ĐH Kinh tế		03/2006	Bí thư Đoàn Trường	Tiêu chí Đoàn TN
31	Báo cáo tổng kết năm học				
32	Báo cáo tổng kết hoạt động của Đảng ủy, Công đoàn, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh		10/2006	Chủ tịch Công đoàn	
33	Quy định về hoạt động Thanh tra Giáo dục Trường ĐH Kinh tế	TC2.2.M1.18			Không có
34	Thông báo về kết quả công tác Thanh tra Giáo dục				Không có
	TIÊU CHÍ 2.3				
1	Quy chế tổ chức và hoạt động của ĐHĐN;			ĐHĐN	

	Quy chế làm việc của Đảng uỷ Trường ĐH Kinh tế	TC2.3.M1.1			Không có
2	Quy chế làm việc của BCH Công đoàn Trường				Không có
3	Thoả thuận giữa Công đoàn và BGH Nhà trường về quan hệ công tác				Không có
4	Phân công trách nhiệm trong Ban Giám hiệu	TC2.3.M1.2	4/2006	PGS.TS. Trương Bá Thanh –HT Trường ĐH Kinh Tế	
5	Biên bản phân công trách nhiệm của BCH Đoàn Trường			Đoàn Trường	Tiêu chí Đoàn TN
6	Phân công trách nhiệm công tác của các đơn vị	TC2.3.M1.3	7/2006	Đào Hữu Hòa-Trưởng P Hành Chính	
7	Hội nghị công tác sinh viên, cán sự lớp	TC2.3.M2.5	10/2006	Phòng Đào tạo	
8	Biên bản các cuộc họp giao ban Trường	TC2.3.M2.8		Sổ biên bản họp giao ban trường	
9	Văn bản tổng kết và kết quả thi đua, khen thưởng và kỷ luật hàng năm	TC2.3.M2.9	08/2006	PGS.TS. Trương Bá Thanh –HT Trường ĐH Kinh Tế	
	TIÊU CHÍ 2.4				
1	Kế hoạch phát triển trung hạn 2001-2005 của ĐHĐN			ĐHĐN	

2	Kế hoạch phát triển trung hạn của Trường ĐH Kinh tế	TC2.4.M2.1	2006-2007	PGS.TS. Trương Bá Thanh –HT Trường ĐH Kinh Tế	
3	Kế hoạch phát triển trung hạn của các khoa	TC2.4.M2.2			Không có
4	Website của trường: www.due.edu.vn	TC2.4.M2.3		www.due.edu.vn	
	TIÊU CHÍ 2.5				
1	Quy chế làm việc của Đảng uỷ ĐHĐN				Không có
2	Quy chế làm việc của BCH Công đoàn Trường ĐH Kinh tế nhiệm kỳ.....	TC2.5.M1.1			Không có
3	Quy chế làm việc của UBKT Công đoàn Trường ĐH Kinh tế nhiệm kỳ		09/01/2006	Công Đoàn	
4	Quy chế làm việc của Đại hội đại biểu Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Trường ĐH Kinh tế nhiệm kỳ				
5	Quy chế làm việc của Đảng uỷ Trường ĐH Kinh tế		2005-2008	Trương Bá Thanh	
6	Báo cáo nội dung cuộc họp BCH Công đoàn mở rộng, kết quả làm việc giữa Ban chuyên môn của Công đoàn với BGH và Phòng ĐT&CTSV Trường ĐH Kinh tế, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Trường ĐH Kinh tế	TC2.5.M1.3			Không có
7	Biên bản sinh hoạt định kỳ của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Trường ĐH Kinh tế	TC2.5.M1.4	2006-2007	Đoàn Trường	Tiêu chí Đoàn TN

8	Nghị quyết các Đại hội, báo cáo tổng kết công tác xây dựng Đảng	TC2.5.M1.6	12/2006	Trương Bá Thanh-Bí Thư	
9	Báo cáo hoạt động của Đảng uỷ, Công đoàn, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh		2006,2007	Trương Bá Thanh- Bí Thư	
10	Danh sách kết nạp Đảng viên mới		2005	Nguyễn Văn Ty	
11	Báo cáo về việc thực hiện tập trung dân chủ trong Đảng của Đảng uỷ Trường ĐH Kinh tế	TC2.5.M1.8	10/2006	PGS.TS. Trương Bá Thanh –HT Trường ĐH Kinh Tế	

DANH MỤC MINH CHỨNG TIÊU CHUẨN 3

TT	MINH CHỨNG	MÃ MC	NGÀY BAN HÀNH	NƠI BAN HÀNH	GHI CHÚ
	TIÊU CHÍ 3.1				
1.	Biên bản nghiệm thu chương trình giáo dục đại học hệ chính quy Quyết định về việc cho phép trường ĐHKT mở ngành đào tạo mới Quy định việc mở ngành đào tạo mới Khung chương trình đào tạo cấp đại học	TC3.1M1.1	29/9/2005 09/8/2006 09/8/2006 12/2006	Trương Bá Thanh HT ĐHKT Bùi Văn Ga GD ĐHĐN Bùi Văn Ga GD ĐHĐN Trưởng ĐHKT ĐH ĐN	TC3.2M1.1
2.	Quyết định về việc ban hành chương trình giáo dục đại học chính quy khối ngành kinh tế	TC3.1M1.2	27/10/2006	Bùi Văn Ga GD ĐHĐN	
3.	Bản kế hoạch học tập các năm (Biểu đồ)	TC3.1M1.3	11/9/2006	Bùi Văn Ga GD ĐHĐN Trương Bá Thanh HT ĐHKT	
4.	Kế hoạch giảng dạy từng học kỳ cho từng khóa đào tạo trong từng ngành đào tạo của trường	TC3.1M1.4	12/12/2006	Nguyễn Trung Kiên PTP ĐT&CTSV	

5.	Website của trường công bố chương trình và kế hoạch ĐT các khóa học	TC3.1M1.6		www.due.edu.vn	
6.	Website của trường công bố kế hoạch giảng dạy và học tập của từng khóa đào tạo thuộc từng ngành đào tạo trong trường	TC3.1M1.7		www.due.edu.vn	
7.	Khung chương trình và đề cương chi tiết các ngành	TC3.1M2.1			TC3.2M1.2
8.	Website của trường công bố chương trình chi tiết và tài liệu tham khảo của từng môn học trong chương trình đào tạo của từng ngành của trường	TC3.1M2.2		www.due.edu.vn	
	Các tài liệu khác				
1.	Quyết định về thành lập Hội đồng nghiệm thu chương trình giáo dục đại học hệ chính quy		04/8/2005	Trương Bá Thanh HT ĐHKT	
2.	Quyết định về ban hành chương trình giáo dục đào tạo đại học hệ vừa học vừa làm		17/8/2005	Trương Bá Thanh HT ĐHKT	
3.	Biên bản nghiệm thu chương trình giáo dục đại học hệ vừa học vừa làm		16/8/2005	Trương Bá Thanh HT ĐHKT	
	TIÊU CHÍ 3.2				
1.	Các chương trình đào tạo có mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể	TC3.2M1.1			

2.	Khung chương trình đào tạo đại học và cao đẳng ở Đại học Đà Nẵng	TC3.2M1.1	06/1999	ĐHĐN	TC3.1M1.1
3.	Đề cương chi tiết các môn học	TC3.2M1.2		ĐHKT	TC3.1M2.1
4.	Thông báo về việc triển khai các công việc liên quan đến xây dựng “khung chương trình” Quyết định về thành lập Hội đồng xây dựng chương trình giáo dục đào tạo đại học hệ chính quy	TC3.2M1.4	02/2/2005 26/1/2005	Ngô Hà Tấn TP ĐT&CTSV Trương Bá Thanh HT ĐHKT	
	TIÊU CHÍ 3.3				
1.	Quyết định về việc ban hành quy định các môn học cơ bản của các ngành học trong trường Đại học KT & QTKD	TC3.3M1.1	08/9/thiếu	Võ Xuân Tiến HT ĐHKT&QTKD	
2.	Tổng hợp ý kiến của sinh viên trong hội nghị cán bộ lớp	TC3.3M1.6	02/11/2006	Nguyễn Thi Như Liêm – PHT ĐHKT	
	TIÊU CHÍ 3.4				
1.	Quyết định về việc ban hành tạm thời về đào tạo liên thông	TC3.4M1.1	05/12/2002	Bộ trưởng Bộ GD&ĐT	

2.	Quyết định công nhận học viên cao học các khóa	TC3.4M2.2	2002-2005	Phan Quang Xung GD ĐHDN	
----	--	-----------	-----------	----------------------------	--

DANH MỤC MINH CHỨNG TIÊU CHUẨN 4

TT	MINH CHỨNG	MÃ MC	NGÀY BAN HÀNH	NƠI BAN HÀNH	GHI CHÚ
	TIÊU CHÍ 4.1				
1.	Quy chế về tổ chức đào tạo, thi và công nhận tốt nghiệp ĐH & CĐ hệ chính quy	TC4.1M1.1	26/6/2006	Bộ trưởng Bộ GD&ĐT	
2.	Quy chế về tổ chức đào tạo, thi và công nhận tốt nghiệp ĐH & CĐ hệ chính quy	TC4.1M1.2	09/12/1994	nt	
3.	Tài liệu phổ biến về quy định chung cho hệ chính quy	TC4.1M2.1	2001	ĐH ĐN	TC4.2M1.1
4.	Lịch năm học	TC4.1M2.2	2004, 2005, 2006	Phòng Đào tạo và CTSV	
	TIÊU CHÍ 4.2				
1.	Quy chế đào tạo	TC4.2M1.1	15/2/2006	Bùi văn Ga GD ĐHĐN	
2.	Kỷ yếu hội nghị công tác đào tạo của ĐH ĐN Kết luận của GD ĐH ĐN về công tác đào tạo theo tín chỉ	TC4.2M1.2	04/2005 14/4/2005	ĐH ĐN nt	
	TIÊU CHÍ 4.3				
1.	Văn bản về việc làm đề cương chi tiết môn học theo khung chương trình đào tạo mới	TC4.3M1.2	27/10/2006	Bùi văn Ga GD ĐHĐN	TC3.3M1.3
	TIÊU CHÍ 4.4				

1.	Thông báo về tổ chức thi kết thúc học phần	TC4.4M1.2	21/6/2005	Lê Thế Giới PGĐ ĐHĐN	
2.	Trích “Những điều sinh viên cần biết về công tác đào tạo, HS-SV”	TC4.4M1.3	2001	ĐHĐN	
3.	- Quy chế về thi và kiểm tra cho hệ đào tạo tại chức - Quy định về việc ban hành tổ chức thi lại, học lại	TC4.4M1.4	09/12/1994 15/2/2006	Bộ GDĐT ĐHKT	
TIÊU CHÍ 4.5					
1.	Sổ theo dõi kết quả học tập	TC4.5M1.1	Ngành Kinh doanh Ngoại thương Khóa 2001-2005	PĐTạo ĐHKT	
2.	Quyết định về quy định quản lý văn bằng, chứng chỉ giáo dục phổ thông, giáo dục trung học chuyên nghiệp Quyết định về việc công nhận tốt nghiệp Đại học, hệ đào tạo chính quy	TC4.5M1.2	26/12/2002 12/5/2005 04/7/2006	Bộ GD&ĐT Trương Bá Thanh HT ĐHKT	
3.	- Sổ cấp phát văn bằng tốt nghiệp - Quy định về việc ban hành quy định quản lý văn bằng, chứng chỉ.	TC4.5M1.3	2006 2002	P ĐTạo, ĐHKT Bộ GD&ĐT	
4.	Hệ thống CD lưu trữ dữ liệu	TC4.5M.2.1			

5.	Phần mềm nhập và quản lý điểm	TC4.5.M2.2			Phần mềm trên máy tính (server)
6.	Giao diện trang web tra cứu điểm	TC4.5.M2.3			

DANH MỤC MINH CHỨNG TIÊU CHUẨN 5

TT	MINH CHỨNG	MÃ MC	NGÀY BAN HÀNH	NƠI BAN HÀNH	GHI CHÚ
TIÊU CHÍ 5.1					
1	Quyết định về việc thành lập Hội đồng tuyển dụng cán bộ	TC5.1M2.1	2006	Ban Giám hiệu	
2	Quyết định về việc thành lập các Tổ chấm thi vấn đáp kỳ thi tuyển dụng công chức	TC5.M2.2	2000	Giám đốc ĐHĐN	
3	Danh sách đề nghị dự tuyển vào ngạch giảng viên	TC5.M2.3	2006	Ban Giám hiệu	
4	Thông báo về việc ký hợp đồng làm việc và bổ nhiệm ngạch và danh sách viên chức ký hợp đồng làm việc và bổ nhiệm ngạch	TC5.M2.4	2006	Giám đốc ĐHĐN	
5	Chiến lược phát triển của nhà trường	TC5.M2.5	2006	Ban Giám hiệu	
TIÊU CHÍ 5.2					
1	Văn bản Hội nghị CBCC (2002,2003,2004,2005&2006) của Trường	TC5.2M1.1	2002, 2003, 2004,	Chủ tịch Công đoàn	

	ĐH Kinh tế		2005, 2006	Trưởng	
2	Biên bản tổng hợp ý kiến đóng góp cho Hội nghị CBCC	TC5.2M1.2	2002, 2003, 2004, 2005, 2006	Chủ tịch Công đoàn Trường	
3	Lịch Đảng uỷ, Ban Giám hiệu làm việc với các đơn vị	TC5.2M1.3	2005, 2006	Đảng uỷ, Ban Giám hiệu	
4	Hộp thư góp ý (đặt tại VP Đảng uỷ và tại các phòng nước giáo viên)	TC5.2M1.4		Đảng uỷ, Ban Giám hiệu	
5	Lịch tuần (Giám đốc ĐHĐN và Hiệu trưởng nhà trường tiếp CBCC)	TC5.2M1.5		Giám đốc ĐHĐN, Hiệu trưởng	
TIÊU CHÍ 5.3					
1	Quy chế chi tiêu nội bộ của ĐHĐN và của Nhà trường.	TC5.3M2.1	2002, 2005	Giám đốc ĐHĐN, Hiệu trưởng	
2	Quy chế chi tiêu nội bộ của ĐHĐN và của Nhà trường.	TC5.3M2.2	2002, 2005	Giám đốc ĐHĐN, Hiệu trưởng	
3	Quyết định cử cán bộ đi học ở nước ngoài	TC5.3M2.3	2002, 2003, 2004, 2005, 2006	Giám đốc ĐHĐN	
4	Quyết định cử cán bộ đi học ở nước ngoài	TC5.3M2.3	2002, 2003, 2004, 2005, 2006	Giám đốc ĐHĐN	
TIÊU CHÍ 5.4					
1	Báo cáo tổng kết Hội nghị CBCC	TC5.4M2.2	2002, 2003, 2004, 2005, 2006	Hiệu trưởng	
2	Bảng khai thành tích cá nhân của các cán bộ lãnh đạo	TC5.4M2.3	2002, 2003, 2004, 2005, 2006		

3	Báo cáo thường kỳ của Đảng uỷ Trường	TC5.4M2.4	2002, 2003, 2004, 2005, 2006	Đảng uỷ	
4	Bảng 5.7	TC5.4M2.5,6,7	2002, 2003, 2004, 2005, 2006	Chính phủ, Bộ, TP, ĐHĐN, Trường	
TIÊU CHÍ 5.5					
1	Bảng thống kê số lượng sinh viên các khoá 29K,30K,31K&32K	TC5.1M1.1	2006	Phòng ĐT&CTSV	TC5.1M1.3
2	Các bảng thống kê (Bảng 5.3; 5.4 & 5.5)	TC5.5M1.2			
TIÊU CHÍ 5.6					
1	Các bảng thống kê (Bảng 5.4, 5.5, 5.6a,b,c)	TC5.6M1.1	1006		TC5.6M1.3
2	Bảng 5.10	TC5.6M1.2			
TIÊU CHÍ 5.7					
1	Bảng 5.5	TC5.7M1.1			
TIÊU CHÍ 5.8					
1	Không có minh chứng				
TIÊU CHÍ 5.9					
1	Bảng 5.8	TC5.9M1.1			
TIÊU CHÍ 5.10					
1	Bảng 5.8 và 5.9	TC5.10M1.1			

DANH MỤC MINH CHỨNG TIÊU CHUẨN 6

TT	MINH CHỨNG	MÃ MC	NGÀY BAN HÀNH	NƠI BAN HÀNH	GHI CHÚ
	TIÊU CHÍ 6.1				
1	Kỹ yếu của các Khoa trong Trường	TC 6.1.M1.1		Các Khoa	TC6.1M2.1
2	Khung chương trình đào tạo cử nhân	TC 6.1.M1.2		Trường Đại Học Kinh tế	TC6.1M2.2 TC6.1M2.3
3	Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo	TC 6.1.M1.3		Bộ giáo dục đào tạo	TC 6.1.M2.4 TC 6.1.M2.5
3	Kế hoạch tổ chức tuần sinh hoạt công dân	TC 6.1.M1.4		P.Giám Đốc ĐHDN	TC 6.1.M1.4 TC 6.1.M2.1 TC 6.1.M2.5 TC 6.3.M2.1
4	Những điều sinh viên cần biết về công tác đào tạo HSSV	TC 6.1.M2.4		Bộ giáo dục Đào tạo	TC6.2.M1.1
5	<i>Website của Trường và Khoa Quản trị Kinh Doanh</i>	TC 6.1.M2.6			
6	Quyết định ngừng học và thôi học tạm thời, cảnh cáo toàn trường đối với sinh viên	TC 6.1.M2.7		Trường Đại học Kinh tế	
	TIÊU CHÍ 6.2				
1	Hướng dẫn thủ tục vay vốn đối với HSSV	TC 6.2.M1.2			

2	Danh sách sinh viên hưởng chế độ chính sách	TC 6.2.M1.3		Trường Đại học Kinh tế	
3	Văn bản nhân sự chịu trách nhiệm chế độ chính sách	TC 6.2.M1.4		Trường Đại học Kinh tế	
4	Thông báo kế hoạch khám sức khỏe cho sinh viên năm học 2006-2007	TC 6.2.M1.5			
5	Quyết định thành lập BTC đại hội thể dục thể thao Trường Đại học Kinh tế lần thứ II	TC 6.2.M1.6		Trường Đại học Kinh tế	
6	Giấy khen, cờ thưởng cho các giải thưởng thể dục thể thao và văn nghệ	TC 6.2.M2.2			
7	Chỉ thị của hiệu trưởng về việc tăng cường công tác an ninh trật tự trong các dịp lễ, tết và hè	TC 6.2.M1.8			
8	Báo cáo sơ kết và va báo cáo tổng kết công tác sinh viên	TC 6.2.M2.1		Trường Đại học Kinh tế	
9	Tổng hợp ý kiến của sinh viên trong hội nghị cán bộ lớp	TC 6.2.M2.3		Trường Đại học Kinh tế	
	TIÊU CHÍ 6.3				
1	Hướng dẫn thực hiện quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên	TC 6.3.M1.1		Đại học Đà Nẵng	
2	Những điều sinh viên cần biết về công tác đào tạo HSSV	TC 6.3.M1.2			
3	Các loại sách báo, tạp chí tại phòng đọc, thư viện và văn phòng Đoàn trường	TC 6.3.M1.3			

4	Báo cáo tổng kết và sơ kết công tác sinh viên	TC 6.3.M1.4		Trường Đại Học Kinh tế	
5	Hướng dẫn triển khai tổ chức học tập các chuyên đề về tư tưởng Hồ Chí Minh	TC 6.3.M1.5			
6	Các báo cáo về phòng chống ma túy và tội phạm	TC 6.3.M1.6		Trường Đại học Kinh tế	
7	Báo cáo công tác quản lý sinh viên và công tác giáo dục chính trị trong trường học	TC 6.3.M2.2 TC 6.3.M2.3			
8	Quyết định thành lập Ban chỉ đạo chiến dịch tình nguyện hè năm 2006 và danh sách sinh viên tham gia	TC 6.3.M2.4		Trường Đại học Kinh tế	
9	Thư mời ủng hộ và danh sách các Chi đoàn tham gia ủng hộ trẻ em nghèo, khuyết tật	TC 6.3.M2.5	04/2007	Đoàn Trường Đại học Kinh tế	
10	Các giải thưởng, giấy khen	TC 6.3.M2.7		Các cấp có thẩm quyền	
	TIÊU CHÍ 6.4				
1	Quyết định công nhận BCH Đoàn Trường nhiệm kỳ 2007-2009	TC 6.4M1.1	2007	Đoàn Đại học Đà Nẵng	
2	Chương trình công tác Đoàn và phong trào thanh niên	TC 6.4M1.2	2007	Đoàn trường Đại học Kinh tế	
3	Các kế hoạch hoạt động Đoàn cụ thể	TC 6.4M1.3	2006 - 2007	Đoàn trường Đại học Kinh tế	
4	Dự trù kinh phí đã được phê duyệt và các thủ tục thanh toán	TC 6.4M1.4		Trường Đại học Kinh tế	
5	Chương trình công tác HSSV	TC 6.4M1.5	2007	Hội sinh viên trường Đại	

				học Kinh tế	
6.	Biên bản làm việc giữa BGH nhà trường và Ban thường vụ Đoàn trường	TC 6.4M1.6			
7	Danh sách Đoàn viên tham gia lớp nhận thức Đảng qua các năm	TC 6.4M1.7		Đoàn Trường Đại học Kinh tế	
8	Các quyết định khen thưởng của Đoàn Trường	TC 6.4M1.8		Đoàn Trường Đại học Kinh tế	
9	Bảng thống kê các trường hợp sinh viên vi phạm kỷ luật	TC 6.4M2.9		Trường Đại học Kinh tế	
	TIÊU CHUẨN 6.5				
1	Số liệu về cơ sở phục vụ cho TDTT	TC 6.5M1.1		Trung tâm giáo dục thể chất	
2	Các số liệu về ký túc xá	TC 6.5M1.2		Trung tâm phục vụ sinh viên	
3	Báo cáo hàng năm của ngân hàng chính sách	TC 6.5M1.3			
4	Chương trình công tác Đoàn và phong trào thanh niên của Trường Đại học Kinh tế	TC 6.5M1.4			TC 6.4M1.2
5	Một số kế hoạch tổ chức hoạt động ngoại khóa	TC 6.5M1.5		Các LCD khoa	
6	Một số dự trù kinh phí được phê duyệt và biên lai thanh toán	TC 6.5M1.6			
	TIÊU CHÍ 6.6				
1	Quyết định kỷ luật sinh viên vi phạm pháp	TC 6.6M1.1		Trường Đại học Kinh tế	

	luật				
2	Báo cáo sơ kết công tác sinh viên	TC 6.6M1.2		Trường ĐH kinh tế	
3	Báo cáo tổng kết các hoạt động của BCH Đoàn trường 2004-2006	TC 6.6M1.3		Đoàn trường Đại học Kinh tế	
4	Các giải thưởng về phong trào	TC 6.6M2.1		Các cấp có thẩm quyền	
5	Thống kê sinh viên vi phạm pháp luật và có biện pháp ngăn ngừa	TC 6.6M2.2		Phòng Đạo tạo và CTSV	
6	Thống kê sinh viên vi phạm về chủ trương chính sách của nhà nước và có biện pháp ngăn ngừa	TC 6.6M2.3		Phòng Đạo tạo và CTSV	
7	Danh sách người học gương mẫu chấp hành chính sách của Đảng và nhà nước được khen thưởng	TC 6.6M2.3		Trường Đại học Kinh tế	
	TIÊU CHÍ 6.7				
1	Danh sách các sinh viên vi phạm về đạo đức và lối sống	TC 6.7M1.1		Phòng Đào tạo và CTSV	
2	Danh sách sinh viên bị kỷ luật khiển trách về tinh thần trách nhiệm hàng năm	TC 6.7M1.2		Phòng Đào tạo và CTSV	
3	Thống kê điểm rèn luyện	TC 6.7M2.1		Phòng Đào tạo và CTSV	
4	Danh sách người học được khen thưởng về tinh thần trách nhiệm học tập	TC 6.7M2.2		Phòng Đào tạo và CTSV	
5	Danh sách người học được khen thưởng về	TC 6.7M2.3		Đoàn thanh niên trường	

	tinh thần trách nhiệm công tác			ĐHKT	
	TIÊU CHÍ 6.8				
1	Đề án tổ chức ngày hội việc làm	TC 6.8M1.1		Đoàn Trường Đại học Kinh tế	
2	Công văn đề nghị giới thiệu ứng viên của các công ty	TC 6.8M2.2		Phòng Đạo tạo và CTSV	
	TIÊU CHÍ 6.9				
1	Báo cáo điều tra sinh viên tốt nghiệp của các Khoa trong trường	TC 6.9 M1.1			

DANH MỤC MINH CHỨNG TIÊU CHUẨN 7

TT	MINH CHỨNG	MÃ MC	NGÀY BAN HÀNH	NƠI BAN HÀNH	GHI CHÚ
	TIÊU CHÍ 7.1				
1	Văn bản quy định, hướng dẫn kế hoạch hoạt động KH-CN của các cấp quản lý	TC7.1M1.1	2002-2006	ĐHĐN và Bộ	
2	Hệ thống văn bản hướng dẫn hoạt động KH-CN của Trường	TC7.1M1.2	2002-2006	Bộ phận QLKH	
3	Văn bản tình hình thực hiện kế hoạch và xây dựng kế hoạch	TC7.1M1.3	2003,2004, 2006	Bộ phận QLKH	
4	Quyết định của ĐHĐN giao nhiệm vụ và kinh phí cho hoạt động KH-CN của Trường	TC7.1M1.4	2002-2006	ĐHĐN	
5	Danh mục các công trình khoa học	TC7.1M1.5	2002-2006	ĐHĐN	
6	Hợp đồng triển khai nhiệm vụ KHCN	TC7.1M2.1		ĐHĐN, UBND thành phố, ĐHKH	
7	Thống kê hàng năm các đề tài đăng ký mới	TC7.1M2.2	2002-2006	Bộ phận QLKH	
8	Biên bản nghiệm thu đề tài	TC7.1M2.3	2002-2006	ĐHĐN, ĐHKH	
9	Báo cáo tổng hợp xếp loại đề tài	TC7.1M2.4	2002-2006	Bộ phận QLKH	
10	Văn bản quy định về hoạt động NCKH sinh viên	TC7.1M2.5	2005-2006	Bộ phận QLKH	
11	Báo cáo tổng hợp số lượng đề tài và số lượng sinh viên tham gia qua các năm	TC7.1M2.6	2003-2006	Bộ phận QLKH	

12	Tuyển tập báo cáo khoa học Hội nghị SV NCKH	TC7.1M2.7	2002-2006	ĐHĐN, ĐHKT	
13	Quyết định khen thưởng của Bộ về các công trình đạt giải	TC7.1M2.8	2002-2006	Bộ GD & ĐT	
14	Bằng khen của Bộ có thành tích xuất sắc trong phong trào SV NCKH	TC7.1M2.9	2003, 2005	Bộ GD & ĐT	
	TIÊU CHÍ 7.2				
15	Danh mục các công trình khoa học	TC7.2M21.1	2002-2006	ĐHĐN	
16	Biên bản nghiệm thu các đề tài KH & PTCN	TC7.2M21.2	2002-2006	ĐHĐN, ĐHKT	
	TIÊU CHÍ 7.3				
17	Thống kê số lượng bài báo đăng trên tạp chí ngành và chuyên ngành	TC7.3M2.1		Bộ phận QLKH	
18	Thống kê số lượng sách, giáo trình	TC7.3M1.2		Bộ phận QLKH	
19	Thống kê lượng giáo viên cơ hữu hàng năm của trường	TC7.3M1.3		Phòng HCTH	
20	Bản photo bài báo, bìa sách xuất bản	TC7.3M1.4		Bộ phận QLKH	
	TIÊU CHÍ 7.4				
21	Báo cáo tổng hợp đề tài dự án được nghiệm thu	TC7.4M1.1	2002-2006	Bộ phận QLKH	
22	Tổng hợp các công trình khoa học tiêu biểu	TC7.4M1.2		Bộ phận QLKH	
	TIÊU CHÍ 7.5				

1	Danh mục các đề tài	TC7.5M1.1		ĐHĐN	
2	Tuyển tập báo cáo khoa học Hội nghị SV NCKH	TC7.5M1.2		ĐHĐN, ĐHKT	
3	Kỷ yếu hội nghị, hội thảo	TC7.5M1.3		ĐHKT	
4	Quyết định khen thưởng của Bộ về các công trình đạt giải	TC7.5M2.1	2003-2006	Bộ GD & ĐT	

DANH MỤC MINH CHỨNG TIÊU CHUẨN 7

TT	MINH CHỨNG	MÃ MC	NGÀY BAN HÀNH	NƠI BAN HÀNH	GHI CHÚ
	TIÊU CHÍ 8.1				
1	Báo cáo tổng kết hàng năm về hoạt động HTQT với nước ngoài	TC8.1 M2.1	2002-2006	Trường Đại học Kinh tế	
2	Các văn bản ghi nhớ hợp tác quốc tế trong 5 năm liên tục trở lại đây theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.	TC8.1 M2.2	2002-2006	PSG. TSKH. Phan Quang Xung, GS. TSKH Bùi Văn Ga - Giám đốc ĐHĐN	
3	Các văn bản về các đoàn nước ngoài đến thăm và trao đổi hợp tác tại trường	TC8.1 M2.3	2002-2006	ThS. Dương Mộng Hà - Ban Hợp tác quốc tế - ĐHĐN	
4	Các văn bản quyết định của Bộ GD&ĐT cho phép cán bộ trường Đại học Kinh tế đi học tập, nghiên cứu ở nước ngoài giai đoạn 2002-2006	TC8.1 M2.4	2002-2006	PSG. TSKH. Phan Quang Xung, GS. TSKH Bùi Văn Ga - Giám đốc ĐHĐN	
5	Các văn bản liên quan đến các giảng viên nước ngoài sang làm việc tại trường	TC8.1 M2.5	2002-2006	ThS. Dương Mộng Hà - Ban Hợp tác quốc tế - ĐHĐN	
6	Văn bản quyết định về các đợt tham quan khảo sát ở nước ngoài	TC8.1 M2.6	25/5/2005	PSG. TSKH. Phan Quang Xung, GS. TSKH Bùi Văn Ga - Giám đốc ĐHĐN	
7	Các quyết định về việc công nhận danh sách trúng tuyển vào ĐHĐN hệ chính quy tập trung 2003-2006	TC8.1 M2.7	2003-2006	PSG. TSKH. Phan Quang Xung, GS. TSKH Bùi Văn Ga - Giám đốc ĐHĐN	

	TIÊU CHÍ 8.2				
1	Thống kê các chương trình đào tạo ở trong nước liên kết với nước ngoài	TC8.2M2.1	2005-2006	ThS. Đặng Công Tuấn - Trưởng phòng KH, SĐH và HTQT	
2	Thống kê chương trình học bổng cho giảng viên sang cơ sở của đối tác nước ngoài	TC8.2M2.2	2002-2003	ThS. Đặng Công Tuấn - Trưởng phòng KH, SĐH và HTQT	
3	Thống kê số lượng giảng viên của đối tác nước ngoài sang làm việc tại trường	TC8.2M2.3	2002-2006	ThS. Đặng Công Tuấn - Trưởng phòng KH, SĐH và HTQT	
4	Văn bản về chương trình liên kết được tài trợ của nước ngoài	TC8.2M2.4			
	TIÊU CHÍ 8.3				
1	Thống kê về các hội nghị/Hội thảo khoa học hoặc seminar với sự tham gia của đối tác nước ngoài trong thời gian 5 năm liên tục gần đây.	TC8.3M1.1	2002-2006	ThS. Đặng Công Tuấn - Trưởng phòng KH, SĐH và HTQT	
2	Bản sao các văn bằng tiến sĩ của các cán bộ giảng dạy bảo vệ luận án ở nước ngoài	TC8.3M1.2	2002-2006	ThS. Đặng Công Tuấn - Trưởng phòng KH, SĐH và HTQT	

DANH MỤC MINH CHỨNG TIÊU CHUẨN 9

TT	MINH CHỨNG	MÃ MC	NGÀY BAN HÀNH	NƠI BAN HÀNH	GHI CHÚ
1	TIÊU CHÍ 9.1 (Mức 1)				
2	Sơ đồ hệ thống thư viện	TC9.1M1.1		ĐHĐN	
3	Văn bản quy định giờ mở cửa	TC9.1M1.2	12/12/2005	Nguyễn Thị Như Liêm – HP- ĐHKT	
4	Sơ đồ hệ thống phòng đọc	TC9.1M1.3		THƯ VIỆN	
5	Bản thống kê số lượng đầu sách trong thư viện	TC9.1M1.4	28/12/2006	THƯ VIỆN	
6	Bản chi tiết danh sách nhan đề và số lượng các loại sách báo và tài liệu phục vụ việc nâng cao trình độ chính trị tư tưởng cho độc giả	TC9.1M1.5	29/12/2006	THƯ VIỆN	
7	Bản chi tiết danh sách nhan đề và số lượng các loại sách báo và tài liệu phục vụ nhu cầu tìm hiểu về văn học, lịch sử văn hóa đất nước	TC9.1M1.6	29/12/2006	THƯ VIỆN	
8	Bản chi tiết danh sách nhan đề và số lượng các loại sách báo và tài liệu phục vụ nhu cầu giải trí	TC9.1M1.7		THƯ VIỆN	
9	Thống kê đầu sách, tài liệu cho chương trình đào tạo, tỷ lệ đầu sách cho một ngành đào tạo, tỷ lệ bản sách chuyên ngành cho	TC9.1M1.8 TC9.1M1.9		THƯ VIỆN	

	sinh viên chuyên ngành	TC9.1M1.10			
10	Thống kê lượng giao dịch của thư viện	TC9.1M1.11	2005,2006, 2007		
11	Biên bản nghiệm thu và bàn giao tài sản	TC9.1M2.1	22/11/2004	ĐHĐN	
12	Văn bản hướng dẫn tra cứu và nội quy thư viện	TC9.1M2.2		THƯ VIỆN	
13	Bản kết quả tra cứu sách từ mạng	TC9.1M2.3		THƯ VIỆN	
14	Bảng thống kê sách và tài liệu cập nhật	TC9.1M2.5	2005,2006	THƯ VIỆN	
15	Đơn gia nhập Liên hiệp thư viện các tỉnh phía Nam và Hiệp hội thư viện Việt Nam	TC9.1M2.6		THƯ VIỆN	
16	Biên bản phân công trực	TC9.1M2.7	25/12/2005 25/12/2006	THƯ VIỆN	
17	Thông báo hướng dẫn tra cứu tài liệu tại thư viện trường	TC9.1M2.8			
18	Thống kê số lượng giao dịch của thư viện	TC9.1M2.9	2005,2006, 2007		TC9.1M1.11
19	Thống kê Kinh phí đầu tư cho thư viện hàng năm	TC9.1M2.10		TỔ TÀI VỤ	
	TIÊU CHÍ 9.2				
20	Bảng thống kê số lượng máy tính tại các phòng thực hành	TC9.2M1.1	15/03/2007	Ban CNTT	
21	Bảng thống kê số lượng và diện tích phòng	TC9.2M1.2	15/03/2007	PHÒNG HCTH	

	máy thực hành				
22	Bảng thống kê các phần mềm chuyên dùng	TC9.2M1.3	30/12/2006	Ban CNTT	
23	Quyết định thành lập Ban CNTT	TC9.2M1.4	2004	BGH	
24	Kế hoạch sửa chữa, bảo trì máy móc, thiết bị	TC9.2M1.5	2003,2004, 2005,2006	Ban CNTT	
25	Nội quy phòng thực hành	TC9.2M1.6	2004	Ban CNTT	
26	Thống kê các trang thiết bị tại phòng thực hành	TC9.2M2.1	30/12/2006	Ban CNTT	
27	Thời khóa biểu phòng thực hành	TC9.2M2.2	21/09/2006	Nguyễn Trung Kiên- Phó Phòng Đào tạo và CTSV	
	TIÊU CHÍ 9.3				
28	Thống kê trang thiết bị khoa, phòng	TC9.3M1.1	05/03/2007	P. HCTH	
29	Thống kê số lượng máy tính	TC9.3M1.2	06/03/2007	P. HCTH	
30	Báo cáo chi tiết tài sản cố định	TC9.3M1.3	12/2006	P. HCTH	
31	Thống kê các phòng học có chứa trang thiết bị	TC9.3M2.1	30/12/2006	P. HCTH	
32	Văn bản hướng dẫn trang thiết bị cho người dùng	TC9.3M2.2	2006	P. HCTH	
	TIÊU CHÍ 9.4				
33	Thống kê số lượng máy tính	TC9.4M1.1	05/03/2007	P. HCTH	TC9.3M1.2

	Thống kê trang thiết bị khoa, phòng, ban CNTT	TC9.4M1.2	2006	P. HCTH	
34	Hợp đồng lắp đặt INTERNET	TC9.4M2.1			
35	Danh sách tổ quản trị mạng	TC9.4M2.2	2006	Phòng KH	
36	Bản đăng ký tên miền	TC9.4M2.3	2006	Trung tâm Internet VN	
	TIÊU CHÍ 9.5				
37	Bảng tổng hợp nhà, đất	TC9.5M1.1		Ban thiết bị - ĐHDN	
38	Thống kê phòng học	TC9.5M1.2	2006	P. HCTH	
39	Báo cáo thống kê số lượng sinh viên	TC9.5M1.3	2/3/2007	Phòng Đào tạo và CTSV	
40	Kế hoạch phòng học	TC9.5M1.4	2006	Phòng Đào tạo và CTSV	
41	Sơ đồ ký túc xá, lượng sinh viên đang lưu trú tại KTX	TC9.5M1.5	2006	KTX	
42	Thống kê sân bãi phục vụ các hoạt động thể thao	TC9.5M1.6	2006	Phòng HCTH	
	TIÊU CHÍ 9.6				
43	Quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất của trường	TC9.6M1.1	2007	Phòng HCTH	
44	Văn bản đề nghị trang thiết bị của các khoa	TC9.6M1.2	2005, 2006	Các Khoa	
45	Biên bản kiểm kê tài sản	TC9.6M2.1	2005, 2006	Phòng HCTH	

46	Kế hoạch đầu tư trang thiết bị	TC9.6M2.2	2005, 2006		
	TIÊU CHÍ 9.7				
47	Danh sách đội bảo vệ trường	TC9.7M1.1	2006	Tổ bảo vệ	
48	Chứng nhận nghiệp vụ bảo vệ	TC9.7M1.2	2002	Công an TP. Đà Nẵng	
49	Sổ trực bảo vệ	TC9.7M2.1		Tổ bảo vệ	
50	Lịch trực các ngày lễ, tết	TC9.7M2.2		BAN GIÁM HIỆU	
51	QĐ thành lập ban chỉ đạo phòng chống bão lụt	TC9.7M2.3		BAN GIÁM HIỆU	

DANH MỤC MINH CHỨNG TIÊU CHUẨN 10

TT	MINH CHỨNG	MÃ MC	NGÀY BAN HÀNH	NƠI BAN HÀNH	GHI CHÚ
	TIÊU CHÍ 10.1				
1	Các nguồn thu của trường hợp pháp bao gồm: học phí chính quy, tại chức, thu khác... (các Hợp đồng đào tạo, Quy định của Đại học Đà Nẵng, Quy định của Bộ tài chính)	TC10.1M1.1			
2	Kinh phí các nguồn thu được nhập tài khoản theo đúng quy định: Bảng cân đối tài khoản (theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC)	TC10.1M1.2	3/30/2006	Bộ tài chính	
3	Phân bổ sử dụng hợp lý các nguồn thu cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của trường:	TC10.1M1.3			
4	Các tài liệu khác: QĐ số 70/1998/QĐ-TTg, Thông tư liên tịch số 54/1998/TTLT/GDĐT-TC, thông tư số 46/2001/TTLT/BTC-BGD&ĐT	TC10.1M1.4			
5	Có chiến lược để tăng kinh phí của các nguồn thu hợp pháp của trường để đáp ứng các hoạt động của trường: mở các lớp Du học tại chỗ liên kết với các trường Đại học ở nước ngoài	TC10.1M2.2			
	TIÊU CHÍ 10.2				
6	Kế hoạch tài chính năm được lập phù hợp	TC10.2M1.1			

	yêu cầu đào tạo của trường: Dự toán được lập hằng năm đúng quy định của Luật ngân sách, các quy định của ĐHĐN, sát với hoạt động đào tạo của trường.				
7	Kế hoạch tài chính năm được lập phù hợp yêu cầu nghiên cứu khoa học của trường.	TC10.2M1.2			
8	Công tác quản lý tài chính được tin học hóa sử dụng các phần mềm chuyên dụng phù hợp: Phần mềm kế toán hành chính sự nghiệp, phần mềm quản lý thu học phí theo niên chế, theo tín chỉ	TC10.2M2.1			
9	Công khai các nguồn tài chính: Bảng công khai tại Hội nghị CBCC hằng năm.	TC10.2M2.3			
10	Báo cáo tổng kết công tác tài chính hằng năm: Báo cáo quyết toán năm 2002, 2003, 2004, 2005, 2006.	TC10.2M2.5			
11	Báo cáo kết quả kiểm toán năm:	TC10.2M2.7			
	TIÊU CHÍ 10.3				
12	Phân bổ kinh phí theo đúng quy định phù hợp quy hoạch tổng thể của trường: căn cứ vào quyết toán chi hằng năm được duyệt.	TC10.3M1.1			
13	Trong vòng 3 năm liên tục trở lại đây, không vi phạm quy định tài chính về sử dụng kinh phí: Duyệt y quyết toán của ĐHĐN	TC10.3M2.1			
14	Báo cáo tự kiểm tra quyết toán năm 2006	TC10.3M2.2			

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1. Thực hiện trách nhiệm và quyền hạn của cán bộ

STT	Nội dung	Số liệu
1	Số cán bộ được khen thưởng về thực hiện tốt trách nhiệm và quyền hạn	851
2	Số cán bộ lãnh đạo vi phạm quy định về trách nhiệm và quyền hạn	0
3	Số cán bộ giáo viên vi phạm quy định về trách nhiệm và quyền hạn	1
4	Số lần tổ chức Hội nghị góp ý chủ trương chính sách của trường/năm	1
5	Số lần định kỳ hàng năm tổ chức Hội nghị đánh giá các hoạt động của nhà trường	1

Bảng 4.1. Số lượng sinh viên đầu vào (đơn vị: người)

Năm học	Đăng kí thi tuyển						Số thực nhập học						Tổng số nhập học	
	Thi vào			Vào thẳng			Thi vào			Vào thẳng			Nữ	Nam
	KV3	KV2	KV1	KV3	KV2	KV1	KV3	KV2	KV1	KV3	KV2	KV1		
Năm 2002														
Năm 2003														
Năm 2004														
Năm 2005														
Năm 2006														
Tổng số														

Bảng 4.2. Tỷ lệ các chuyên ngành thực hiện chế độ tích lũy kết quả học tập theo học phần (%)

Ngành đào tạo	Phần trăm các môn học trong từng ngành thực hiện chế độ tích lũy kết quả học tập theo học phần				
	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006
Khoa Kế toán					100%
Khoa Kinh tế					100%
Khoa Quản trị kinh doanh					100%
Khoa Mác Lênin					100%
Khoa Tài chính ngân hàng					100%
Khoa Thống kê Tin học					100%
Khoa Thương mại du lịch					100%

Bảng 4.3. Đổi mới phương pháp dạy học theo hướng tích cực

STT	Kết quả	Năm học				
		2001-2002	2002-2003	2003-2004	2004-2005	2005-2006
1	Số lượng các đề tài/dự án nghiên cứu khoa học về phương pháp giảng dạy đại học	1				
2	Số lượng các công trình công bố về phương pháp giảng dạy đại học					
3	Tỷ lệ kết quả nghiên cứu của các công trình/đề tài được ứng dụng vào giảng dạy (%)	90%	90%	90%	95%	95%
4	Tỷ lệ số môn học trong từng ngành đào tạo có ứng dụng tin học vào dạy học (%)	100%	100%	100%	100%	100%
5	Tỷ lệ số môn học trong từng ngành đào tạo có bài tập nghiên cứu người học phải hoàn thành (%)	100%	100%	100%	100%	100%
6	Tỷ lệ số môn học trong từng ngành có yêu cầu người học thực hiện các nghiên cứu theo nhóm (%)	40%	40%	50%	50%	50%
7	Số lượng giáo trình đã được hội đồng khoa học trường thông qua và được in làm giáo trình chính thức	2	1	5	1	8

Bảng 4.4 Hình thức thi/kiểm tra

STT	Chuyên ngành đào tạo	Tỷ lệ số môn học của từng chuyên ngành đào tạo chỉ áp dụng hình thức thi/kiểm tra/tổng số môn của ngành (%)			
		Tự luận	Trắc nghiệm khách quan	Bài tập nghiên cứu	Hai hình thức thi/kiểm tra khác nhau
1	Khoa Kế toán				
2	Khoa Kinh tế				
3	Khoa Quản trị kinh doanh				
4	Khoa Mác Lênin				
5	Khoa Tài chính ngân hàng				
6	Khoa Thống kê Tin học				
7	Khoa Thương mại du lịch				

Bảng 4.5. Vấn đề sai sót trong cấp phát văn bằng

STT	Kết quả	Năm học				
		2001-2002	2002-2003	2003-2004	2004-2005	2005-2006
1	Số lần thất lạc điểm của người học	0	0	0	0	0
2	Số lần thất lạc văn bằng	0	0	0	0	0
3	Số lần sai sót trong cấp phát văn bằng					

Bảng 4.6. Tải trọng trung bình của giảng viên hàng năm

STT	Kết quả	Năm học				
		2001-2002	2002-2003	2003-2004	2004-2005	2005-2006
1	Trọng tải trung bình của giáo viên hàng năm					

Tổng số cán bộ quản lý: Nam: 37 Nữ 6
 Tổng số giảng viên: Nam: 110 Nữ 76
 Tổng số nhân viên phục vụ: Nam: 11 Nữ 27

Bảng 5.1 Học vị/ chức danh đội ngũ cán bộ quản lý

Các Phòng, Khoa chức năng	Học vị								Chức danh				Ngạch viên chức											
	TS		ThS		CN		Khác		GS		PGS		CVCC&TĐ		CVC&TĐ		CV&TĐ		Cán sự&TĐ		Nhân viên&TĐ			
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ		
Ban Giám hiệu	3	1									1	1			4									
Phòng Tài vụ						1											1							
Phòng Đào tạo &CTSV	1		1			1											2	1						
Phòng Hành chính - Tổng hợp			3		1		1								2		2		1					
Phòng KH, SDH & HTQT			1														1							
Khoa Thương mại - Du lịch	2		2	1							1				2	1	2							
Khoa Quản trị - Kinh doanh	3		1	1							2				2	1	2							
Khoa Kinh tế	1		2												1		2							
Khoa Thống kê - Tin học	2				1						2				2		1							
Khoa Kế toán	1	1	2													1	3							
Khoa Tài chính - Ngân hàng	1		1												2									
Khoa Mác Lênin	2		5								1				7									
Tổng số	16	2	18	2	2	2	1	0	0	0	7	1	0	0	22	3	15	2	1	0	0	0		

(CVCC: Chuyên viên cao cấp; CVC: Chuyên viên chính; CV: Chuyên viên; GVCC: Giảng viên cao cấp; GV: Giảng viên; TĐ: Tương đương)

Bảng 5.2 Tuổi đời, thâm niên công tác đội ngũ cán bộ quản lý

Các Phòng, Khoa chức năng	Tuổi đời										Thâm niên công tác (năm)						Hình thức tuyển dụng		
	< 35		35-45		46-55		56-60		61-65		< 5	5-10	11-15	16-20	21-25	> 25	Biên chế	Hợp đồng	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ								Có thời hạn	Không thời hạn
Ban Giám hiệu					3	1									3	1	4		
Phòng Tài vụ				1								1					1		
Phòng Đào tạo & CTSV	1		1			1						2				1	3		
Phòng Hành chính - Tổng hợp	1		2		2							1		2	1	1	5		
Phòng KH, SĐH & HTQT			1									1					1		
Khoa Thương mại - Du lịch			3		1	1							2	1	1	1	5		
Khoa Quản trị - Kinh doanh			4			1						2		2		1	5		
Khoa Kinh tế			2		1							2		1			3		
Khoa Thống kê - Tin học	1		1		1							1		1	1		3		
Khoa Kế toán	2		1	1								1	2	1			4		
Khoa Tài chính - Ngân hàng					2										2		2		
Khoa Mác Lênin					5		2							2		5	7		
Tổng số	5	0	15	2	15	4	2	0	0	0	0	11	4	10	8	10	43	0	0

Bảng 5.3: Đội ngũ cán bộ giảng viên

Các khoa	Năm học									
	2001-2002		2002-2003		2003-2004		2004-2005		2005-2006	
	Cơ hữu	Thỉnh giảng	Cơ hữu	Thỉnh giảng	Cơ hữu	Thỉnh giảng	Cơ hữu	Thỉnh giảng	Cơ hữu	Thỉnh giảng
Khoa Thương mại - Du lịch	26	1	27	0	28	0	29	1	30	1
Khoa Quản trị - Kinh doanh	21	2	21	1	23	1	24	2	26	1
Khoa Kinh tế	19	0	19	0	20	0	20	0	24	0
Khoa Thống kê - Tin học	0	0	0	0	0	0	12	0	16	0
Khoa Kế toán	18	0	21	0	23	0	25	0	27	0
Khoa Tài chính - Ngân hàng	25	1	25	2	25	2	13	2	17	2
Khoa Mác Lênin	35	1	35	2	35	2	39	2	40	2

Bảng 5.4: Học vị/ chức danh đội ngũ cán bộ giảng viên

Các Phòng, Khoa chức năng	Học vị								Chức danh				Ngạch viên chức							
	TS		ThS		CN		Khác		GS		PGS		GVCC		GVC		GV		Loại khác	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Ban Giám hiệu	3	1									1	1			4					
Phòng Tài vụ																				
Phòng Đào tạo & CTSV	1		1														2			
Phòng Hành chính - Tổng hợp			3												2		1			
Phòng KH, SĐH & HTQT			1														1			
Khoa Thương mại - Du lịch	3	3	8	7	4	3					1				5	5	9	6	1	2
Khoa Quản trị - Kinh doanh	5	1	6	7	2	1					2				5	2	7	6		2
Khoa Kinh tế	1		6	6	7	4									3	3	9	4	2	3
Khoa Thống kê - Tin học	3		2	3	8	1					2				5		5	2	3	2
Khoa Kế toán	2	1	6	4	3	9									1	3	10	7	0	4
Khoa Tài chính - Ngân hàng	3		4	2	5	5									4	1	5	6	3	0
Khoa Mác Lênin	5	1	16	13	3	3					1				20	11	2	3	2	3
Tổng số	26	7	53	42	32	26	0	0	0	0	7	1	0	0	49	25	51	34	11	16

Bảng 5.5 Tuổi đời, thâm niên công tác đội ngũ giảng viên

Các Phòng, Khoa chức năng	Tuổi đời										Thâm niên công tác (năm)						Hình thức tuyển dụng		
	< 35		35-45		46-55		56-60		61-65		< 5	5-10	11-15	16-20	21-25	> 25	Biên chế	Hợp đồng	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ								Có thời hạn	Không thời hạn
Ban Giám hiệu					3	1									2	2	4		
Phòng Tài vụ																			
Phòng Đào tạo & CTSV	1		1										2				2		
Phòng Hành chính - Tổng hợp	1		1		1							1			1	1	3		
Phòng KH, SĐH & HTQT			1											1			1		
Khoa Thương mại - Du lịch	5	5	6	5	4	3					2	6	5	4	7	4	24	2	2
Khoa Quản trị - Kinh doanh	3	5	7	4	2	1					2	6	4	3	5	2	22	1	1
Khoa Kinh tế	5	5	8	3	1	2					6	4		6	6	2	20	3	1
Khoa Thống kê - Tin học	8	3	3	1	1				1		4	5	3	2	2	1	14	3	
Khoa Kế toán	8	10	4	2		1					5	9	6	4		1	23	2	
Khoa Tài chính - Ngân hàng	4	6	5	1	3						4	6	4	1	4		16	3	
Khoa Mác Lênin	3	5	1	4	15	7	5	1			8		1	1	13	18	35	3	3
Tổng số	38	39	37	20	30	15	5	1	1	0	31	37	25	22	40	31	164	17	7

Bảng 5.6a: Trình độ tin học và ngoại ngữ của đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên

	Cán bộ quản lý								Giảng viên							
	Trình độ tin học				Trình độ ngoại ngữ				Trình độ tin học				Trình độ ngoại ngữ			
	A	B	C	Trên C	A	B	C	Trên C	A	B	C	Trên C	A	B	C	Trên C
Tỷ lệ CB toàn trường (%)		21.1	26.1	52.6		26.3	34.2	39.5	12.9	31.7	28.0	27.4	11.3	43.5	24.7	20.4
Tỷ lệ CB <35 tuổi trong tổng số CB của trường (%)			2.6	10.6		2.6	2.6	7.9		15.6	11.8	14.0		9.7	18.8	12.4
Tỷ lệ CB ≥ 35 tuổi trong tổng số CB của trường (%)		21.1	23.7	42.1		23.7	31.6	31.6	12.9	16.1	16.1	13.4	11.3	33.9	5.9	8.1
Tỷ lệ ở các Khoa:																
Khoa Thương mại - Du lịch		20.0	20.0	60.0			60.0	40.0	13.3	40.0	20.0	26.7		56.7	20.0	23.3
Khoa Quản trị - Kinh doanh		20.0		80.0		20.0		80.0		7.7	50.0	42.3		38.5	30.8	30.8
Khoa Kinh tế		33.3	33.3	33.3		66.7		33.4	12.5	33.3	41.7	12.5	8.3	37.5	29.2	25.0
Khoa Thống kê - Tin học				100.0		33.3	33.3	33.3			5.8	94.2		52.9	29.4	17.6
Khoa Kế toán			50.0	50.0			50.0	50.0	3.6	32.1	28.6	35.7		28.6	39.3	32.1
Khoa Tài chính - Ngân hàng		50.0	50.0				100.0			31.6	57.9	10.5		47.4	26.3	26.3
Khoa Mác Lênin		28.6	57.1	14.3		28.6	57.1	14.3	38.1	52.4	7.1	2.4	45.2	45.2	7.1	2.4

Bảng 5.6b Trình độ tin học và ngoại ngữ của đội ngũ cán bộ Quản lý và Giảng viên (Tính theo tỷ lệ phần trăm)

Trường/Khoa	Cán bộ quản lý						Giảng viên					
	Trình độ tin học				Trình độ NN		Trình độ tin học				Trình độ ngoại ngữ	
	Tin học văn phòng		Phần mềm chuyên dụng			Thành thạo	Tin học văn phòng		Phần mềm chuyên dụng			Thành thạo
	Biết	Thành thạo	Biết	Thành thạo			Biết	Thành thạo	Biết	Thành thạo		
Tỷ lệ CB toàn trường (%)	21.05	78.95	47.37	52.63	60.53	39.47	12.90	87.08	44.62	55.36	54.83	45.16
Tỷ lệ CB <35 tuổi trong tổng số CB của trường (%)		13.17	2.59	10.58	5.26	7.89		41.38	27.41	13.97	9.67	31.17
Tỷ lệ CB ≥ 35 tuổi trong tổng số CB của trường (%)		86.83	44.73	42.10	23.68	63.14	12.90	45.70	32.26	13.44	51.07	8.06
Tỷ lệ ở các Khoa:												
Khoa Thương mại - Du lịch		100	40.00	60.00	60.00	40.00	13.30	86.70	73.30	26.70	76.70	23.30
Khoa Quản trị - Kinh doanh		100	20.00	80.00	20.00	80.00	7.69	92.31	57.69	42.31	69.23	30.77
Khoa Kinh tế		100	66.60	33.30	66.66	33.40	33.33	54.17	75.00	12.50	66.67	25.00
Khoa Thống kê - Tin học		100	33.3	66.60	100			100	5.80	94.20	82.35	17.65
Khoa Kế toán		100	50.00	50.00	50.00	50.00	32.14	64.29	60.71	35.71	67.86	32.14
Khoa Tài chính - Ngân hàng		100	50.00	50.00	100		31.58	68.42	89.47	10.53	73.68	26.32
Khoa Mác Lênin		100	85.71	14.28	85.71	14.28	52.38	9.52	59.52	2.38	52.38	2.38

Bảng 5.6c Trình độ tin học và ngoại ngữ của đội ngũ cán bộ Quản lý và Giảng viên (Tính tỷ lệ phần trăm theo học vị)

Học vị	Cán bộ quản lý						Giảng viên					
	Trình độ tin học				Trình độ NN		Trình độ tin học				Trình độ NN	
	Tin học văn phòng		Phần mềm chuyên dụng		Biết	Thành thạo	Tin học văn phòng		Phần mềm chuyên dụng		Biết	Thành thạo
	Biết	Thành thạo	Biết	Thành thạo			Biết	Thành thạo	Biết	Thành thạo		
Tiến sĩ		100	21.05	78.95	47.37	52.63		100	39.39	60.61	51.52	48.48
Thạc sĩ		100	44.44	55.56	38.89	61.11		100	47.37	52.63	31.58	68.42
Cử nhân		100		100	100			100	48.28	51.72	67.24	32.76
Học vị khác												
Cộng												

Bảng 5.7 Khen thưởng và vi phạm trong quản lý

Kết quả thực hiện	Năm học														
	2001-2002			2002-2003			2003-2004			2004-2005			2005-2006		
Giải thưởng các cấp	Cấp Trường	Cấp Bộ	Cấp Chính phủ	Cấp Trường	Cấp Bộ	Cấp Chính phủ	Cấp Trường	Cấp Bộ	Cấp Chính phủ	Cấp Trường	Cấp Bộ	Cấp Chính phủ	Cấp Trường	Cấp Bộ	Cấp Chính phủ
Số khen thưởng của tập thể lãnh đạo	1	1	0	0	1	0	0	1	0	0	1	0	1	0	0
Số khen thưởng của cá nhân lãnh đạo	2	2	1	2	1	1	1	1	1		2		2	1	0
Số khen thưởng dành cho Trường	38	5	0	42	3	0	45	6	0	45	5	1	48	5	1
Tỷ lệ CB Quản lý vi phạm quy chế dân chủ (%)															
Tỷ lệ CB Quản lý vi phạm trách nhiệm và quyền hạn (%)															
Tỷ lệ CB quản lý vi phạm quy chế đào tạo															
Tỷ lệ giảng viên vi phạm quy chế đào tạo															

Ghi chú: - Số khen thưởng dành cho Trường (cấp Trường) bao gồm cả số khen thưởng của Đại học Đà Nẵng.
 - Số của cấp Bộ bao gồm cả của UBND TP Đà Nẵng

Bảng 5.8: Kỹ thuật viên và nhân viên thư viện

Đội ngũ	GT		Tuổi đời					Thâm niên công tác						Học vị				Trình độ NN		Trình độ T.học VP	
	Nam	Nữ	< 35	35-45	46-55	56-60	61-65	< 5	5-10	11-15	16-20	21-25	> 25	TS	Th.S	CN	<CN	Biết	Thành thạo	Biết	Thành thạo
Số lượng KTV	18	2	18	2				7	11	2					2	18		16	4		20
Số lượng nhân viên thư viện		11	3	5	3			3	4	2	2					7	4	3	0	2	9
Số lượng nhân viên bảo vệ	5	1		4	1	1		2			2	1	1				6	0	0	0	0
Số lượng nhân viên khác	11	27	14	13	11	0	0	14	2	11	5	6				19	19	0	2	3	19

Bảng 5.9: Số lượng nhân viên thư viện, sách báo, tạp chí hàng năm (tính theo năm học)

	Năm học				
	2001-2002	2002-2003	2003-2004	2004-2005	2005-2006
Số lượng nhân viên thư viện	9	9	11	11	11
Số đầu sách báo, tạp chí	70,246	76,359	79,123	82,699	85,104

Bảng 5.10: Thống kê số giảng viên đang theo học thạc sỹ, nghiên cứu sinh

Đơn vị	Thạc sỹ	Nghiên cứu sinh
Ban Giám hiệu	0	0
Phòng Tài vụ	0	0
Phòng Đào tạo &CTSV	1	1
Phòng Hành chính - Tổng hợp	0	0
Phòng KH,SĐH&HTQT	0	0
Khoa Thương mại - Du lịch	3	1
Khoa Quản trị - Kinh doanh	1	
Khoa Kinh tế	6	1
Khoa Thống kê - Tin học	5	
Khoa Kế toán	3	5
Khoa Tài chính - Ngân hàng	3	2
Khoa Mác Lênin	1	5
Tổng số	23	15

Biểu 6.1. Tỷ lệ người học vi phạm các quy định

STT	Kết quả	Năm học				
		2001-2002	2002-2003	2003-2004	2004-2005	2005-2006
1	Số vụ việc gây mất trật tự trong trường			0.1	0	0
2	Tỷ lệ người học vi phạm quy chế đào tạo (%)			2.25	89	219
3	Tỷ lệ mắc sai phạm về lối sống (%)	0		0.08	0	0
4	Tỷ lệ vi phạm luật pháp (%)			0.02	0.04	1
5	Tỷ lệ người học bị kỷ luật về đạo đức và lối sống (%)	0.56		0.34	0.16	0.04
6	Tỷ lệ người học bị khiển trách/ kỷ luật về tinh thần trách nhiệm học tập (%)	0		0.04	0.08	0

Biểu 6.2. Kết quả thực hiện các hoạt động liên quan đến chính sách xã hội

STT	Kết quả	Năm học				
		2001-2002	2002-2003	2003-2004	2004-2005	2005-2006
1	Số người học hưởng CSXH	274	288	299	317	420
2	Số lượng các cuộc thi văn nghệ					
3	Số cuộc thi đấu thể thao	1	2	1	2	1
4	Số giải thưởng văn nghệ cá nhân					
5	Số giải thưởng trong thể dục thể thao					
6	Tỷ lệ người học được chăm sóc sức khỏe định kỳ (%)	100%	100%	100%	100%	100%

Biểu 6.3. Kết quả công tác rèn luyện chính trị tư tưởng, đạo đức và lối sống của người học

STT	Kết quả	Năm học				
		2001-2002	2002-2003	2003-2004	2004-2005	2005-2006
1	Số buổi tổ chức các hoạt động ngoại khoá (trường/đoàn/hội SV....)					
2	Tỷ lệ người học tham gia phong trào học tập chính trị tư tưởng (%)					
3	Tỷ lệ người học tham gia các phong trào hoạt động XH (%)					
4	Số giải thưởng cá nhân tham gia phong trào					
5	Số giải thưởng tập thể tham gia phong trào					
6	Số cá nhân khen thưởng về tinh thần trách nhiệm hợp tác					

Biểu 6.4. Kết quả hoạt động công tác Đảng và đoàn thể hàng năm của người học

STT	Kết quả	Năm học				
		2001-2002	2002-2003	2003-2004	2004-2005	2005-2006
1	Tỷ lệ người học là đoàn viên thanh niên (%)		75%			
2	Số người học là đoàn viên được khen thưởng trong các phong trào					
3	Tỷ lệ đảng viên (%)					
4	Tỷ lệ đoàn viên tham gia lớp bồi dưỡng nhận thức về Đảng (%)					
5	Tỷ lệ đoàn viên được kết nạp vào Đảng (%)					

Biểu 6.5. Hiểu biết về luật pháp và chính sách của Đảng và Nhà nước

Kết quả	Năm học				
	2001-2002	2002-2003	2003-2004	2004-2005	2005-2006
Tỷ lệ người học tham gia phong trào tìm hiểu pháp luật (%)					
Tỷ lệ người học tham gia phong trào tìm hiểu chủ trương CS của Đảng và NN (%)					
Số lượng người học được giải thưởng về các phong trào trên					

Bảng 6.6. Số lượng sinh viên Chính quy

	Năm học									
	2001-2002		2002-2003		2003-2004		2004-2005		2005-2006	
	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
Toàn trường	4469	3262	4674	3412	4936	3603	4984	3638	4788	3495
Khoa Kế toán	978	714	934	682	873	637	829	605	779	569
Khoa Kinh tế	418	305	473	345	503	367	537	392	513	374
Khoa Quản trị kinh doanh	868	634	846	618	911	665	976	712	979	715
Khoa Mác Lênin	132	96	169	123	211	154	185	135	170	124
Khoa Tài chính ngân hàng	700	511	789	576	804	587	847	618	669	488
Khoa Thống kê Tin học	334	244	333	243	361	264	348	254	431	315
Khoa Thương mại du lịch	1039	758	1130	825	1273	929	1262	921	1247	910

Biểu 6.1. Tỷ lệ người học vi phạm các quy định

STT	Kết quả	Năm học				
		2001-2002	2002-2003	2003-2004	2004-2005	2005-2006
1	Số vụ việc gây mất trật tự trong trường			0.1	0	0
2	Tỷ lệ người học vi phạm quy chế đào tạo (%)			2.25	89	219
3	Tỷ lệ mắc sai phạm về lối sống (%)	0		0.08	0	0
4	Tỷ lệ vi phạm luật pháp (%)			0.02	0.04	1
5	Tỷ lệ người học bị kỷ luật về đạo đức và lối sống (%)	0.56		0.34	0.16	0.04
6	Tỷ lệ người học bị khiển trách/ kỷ luật về tinh thần trách nhiệm học tập (%)	0		0.04	0.08	0

Bảng 7.2a. Số lượng đề tài (ĐT) nghiên cứu khoa học đang thực hiện

Loại hình	Cấp Cơ sở					Cấp Bộ hoặc tương đương (Cấp Thành phố, cấp tỉnh)					Cấp Nhà nước				
	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006
Số ĐT nghiên cứu lý luận	4	4	7	7	7	4	5	3	5	2	0	0	0	0	0
Số ĐT nghiên cứu ứng dụng	7	16	10	9	9	3	7	11	11	17	0	0	0	0	0
Số ĐT nghiên cứu triển khai	2	2	1	1	0	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0

Bảng 7.2b. Số lượng đề tài, dự án nghiên cứu khoa học đã được nghiệm thu

Loại hình	Cấp Cơ sở					Cấp Bộ hoặc tương đương					Cấp Nhà nước				
						(Cấp Thành phố, cấp tỉnh)									
	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006
Số ĐT nghiên cứu lý luận	2	2	1	1	5	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0
Số ĐT nghiên cứu ứng dụng	1	6	2	4	10	3	5	3	10	3	0	0	0	0	0
Số ĐT nghiên cứu triển khai	1	0	0	0	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0

Bảng 7.2c. Chất lượng đề tài, dự án nghiên cứu khoa học đã được nghiệm thu

Loại hình	Cấp Cơ sở					Cấp Bộ hoặc tương đương					Cấp Nhà nước				
						(Cấp Thành phố, cấp tỉnh)									
	Xuất sắc	Tốt	Khá	Đạt	Không đạt	Xuất sắc	Tốt	Khá	Đạt	Không đạt	Xuất sắc	Tốt	Khá	Đạt	Không đạt
Số ĐT nghiên cứu lý luận	0	2	9	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0
Số ĐT nghiên cứu ứng dụng	0	0	21	2	0	0	3	21	0	0	0	0	0	0	0
Số ĐT nghiên cứu triển khai	0	0	2	0	0	0	3	2	0	0	0	0	0	0	0

Bảng 7.2d. Hoạt động nghiên cứu khoa học

Nội dung	Cấp Cơ sở					Cấp Bộ hoặc tương đương (Cấp Thành phố, cấp tỉnh)					Cấp Nhà nước				
	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006
Số Đề tài/Dự án đăng ký	13	10	4	2	5	6	7	5	5	16	0	0	0	0	0
Số ĐT/Dự án được duyệt	13	10	4	2	5	6	7	5	5	16	0	0	0	0	0
Số hội thảo KH thực hiện ĐT	1	2	3	2	0		1				0	0	0	0	0
Tỷ lệ đề tài hoàn thành đúng hạn (%)	41	80	50	80	75	100	70	80	80	90					
Tỷ lệ người học tham gia NCKH (%)	1,7	2,3	2,1	2,4	5,2	0,13	0,14	0,12	2,6	2,3					
Tỷ lệ CB tham gia NCKH (%)	21,7	36,6	30,00	28,3	26,6	11,6	21,6	23,3	26,6	33,3					

Bảng 7.3. Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành và số sách xuất bản

Loại hình	Trong nước					Cấp Quốc tế				
	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006
Số lượng các bài báo	33	42	52	55	67	0	0	1	2	1
Số lượng sách xuất bản	2	1	5	1	8	0	0	0	0	0

Bảng 8.1. Vi phạm trong hoạt động hợp tác quốc tế

	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006
Số lần vi phạm trong quan hệ hợp tác quốc tế	0	0	0	0	0

Bảng 8.2. Kết quả các hoạt động hợp tác quốc tế và nhiệm vụ NCKH

Kết quả hợp tác	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006
Số chương trình hợp tác đào tạo	1	1	1	3	4
Số lượng người học theo CT liên kết ĐT tại trường	0	0	0	58	108
Số lượng người học được học bổng học tại nước ngoài	2	2	0	0	0
Số lượng giảng viên được trao đổi và học tập tại nước ngoài	11	15	10	15	13
Số lượng cán bộ nước ngoài tham gia giảng dạy/nghiên cứu tại trường	1	0	2	2	9
Số lượt người tham quan khảo sát để học hỏi tại nước ngoài	1	6	1	1	2
Số giảng viên tham gia NCKH tại nước ngoài	0	0	0	0	0
Số sinh viên nước ngoài học tại trường	0	17	77	80	74
Số cơ sở NCKH đặt tại nước ngoài	0	0	0	0	0

Bảng 8.3. Các đề tài / dự án liên kết với nước ngoài

Kết quả	Cấp cơ sở					Cấp bộ hoặc tương đương					Cấp nhà nước				
						(Cấp thành phố, Tỉnh)									
	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006
Số hội nghị/hội thảo khoa học	2	2	1	4	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số đề tài nghiên cứu khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Bảng 9.1a Tuổi đời, thâm niên công tác đội ngũ cán bộ quản lý

Trường	Giáo trình	Sách chuyên môn	Báo / Tạp chí
<i>Trường</i>	866	866	85/104
Khoa Kế toán	371	371	85/104
Khoa Quản trị kinh doanh	786	786	85/104
Khoa Kinh tế	623	623	85/104
Khoa Tài chính Ngân hàng	474	474	85/104
Khoa Mác - Lênin	294	294	85/104
Khoa Thương mại - Du lịch	320	320	85/104
Khoa Thống kê - Tin học	486	486	85/104

Bảng 9.1b. Thư viện, phòng đọc, sách báo, tài liệu

STT	Nội dung		Năm học				
			2001-2002	2002-2003	2003-2004	2004-2005	2005-2006
1	Số lượng Thư viện cấp khoa/ trường		1	1	1	1	1
2	Diện tích dành cho sinh viên tự học/nghiên cứu/tra cứu tài liệu (m2)		140,4	140,4	421,2	421,2	421,2
3	Tỷ lệ trung bình người học sử dụng Thư viện (%)	Thời gian ôn thi			60(%)	70(%)	80(%)
		Thời gian học bình thường			30(%)	40(%)	50(%)
4	Tỷ lệ trung bình cán bộ sử dụng thư viện (%)				30%	35%	35%
5	Trung bình đầu giáo trình trên giảng viên				416/168	669/174	811/180
6	Trung bình đầu tài liệu tham khảo trên giảng viên				812/168	2286/174	3279/180
7	Trung bình đầu báo / tạp chí trên giảng viên				85/168	85/174	85/180
					104/168	104/174	104/180
8	Trung bình đầu giáo trình trên tổng số người học				416/4676	669/4809	811/4748
9	Trung bình đầu tài liệu tham khảo trên tổng số người học				812/4676	2286/4809	3279/4748
10	Trung bình đầu báo / tạp chí trên tổng số người học				85/4676	85/4809	85/4748
					104/4676	104/4809	104/4748
11	Trung bình đầu giáo trình trên môn học				416/124	668/126	811/126
12	Trung bình đầu tài liệu tham khảo trên môn học				812/124	2286/126	3279/126
13	Trung bình đầu báo/tạp chí trên môn học				85/124	85/126	85/126
					104/124	104/126	104/126
14	Tỷ lệ hàng năm của số độc giả đến thư viện (%)				45%	55%	65%
15	Hệ thống nhập sách thường xuyên		Có				

Bảng 9.1c. Số đầu sách nhập trong năm theo học kỳ

Loại đầu sách	Năm 2001-2002		Năm 2002-2003		Năm 2003-2004		Năm 2004-2005		Năm 2005-2006	
	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2
Số đầu sách nước ngoài				0	57	100	0	0	30	264
Đầu giáo trình trong nước				27	89	300	102	151	65	77
Đầu sách tham khảo trong nước				149	462	201	137	1337	507	486
Tổng số sách nhập				176	608	501	239	1487	602	827

Bảng 9.2. Thí nghiệm thực hành

STT	Nội dung	Giá trị
1	Số lượng phòng thí nghiệm, thực hành (TN/TH)	Cấp khoa..... Cấp trường 10 phòng
2	Tổng diện tích phòng thí nghiệm, thực hành (m2)	Cấp khoa..... Cấp trường 1090 m2
3	Tần xuất sử dụng phòng TN/TH(%)	90%

Bảng 9.3, 4 Trang thiết bị phục vụ dạy học

STT	Nội dung	Giá trị
1	Số máy tính	Cấp khoa 99 máy Cấp trường 561 máy
2	Số máy chiếu đa năng	Cấp khoa 19 máy Cấp trường 23 máy
3	Tần xuất sử dụng các thiết bị phục vụ lớp học %	90%
4	Mức độ đáp ứng công tác dạy học (%)	80%
5	Mức độ đáp ứng công tác NCKH (%)	80%
6	Số máy tính nối mạng nội bộ	Cấp khoa 99 máy Cấp trường 312 máy
7	Số máy tính nối Internet	Cấp khoa 99 máy Cấp trường 375 máy
8	Tỷ lệ giảng viên sử dụng CNTT trong giảng dạy	100%
9	Tỷ lệ giảng viên thường xuyên truy cập Internet	100%
10	Nhà trường có trang Website riêng	Có - Địa chỉ: www.due.edu.vn

Tiêu chuẩn 10: Tài chính và quản lý tài chính

Bảng 10.1. Tỷ lệ nguồn kinh phí đầu tư so với tổng kinh phí

TT	Nguồn kinh phí đầu tư	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006
1	Ngân sách Nhà nước cấp	37,47%	34,05%	37,77%	37,58%	34,77%
2	Kinh phí thu sự nghiệp (học phí, lệ phí...)	61,44%	65,24%	61,60%	61,71%	63,85%
3	Kinh phí dự án và tài trợ của tổ chức nước ngoài					
4	Nguồn thu từ nghiên cứu khoa học					
5	Nguồn thu khác	1,09%	0,70%	0,63%	0,71%	1,39%
	Tổng cộng	100%	100%	100%	100%	100%

Bảng 10.2. Tỷ lệ kinh phí phân bổ cho từng hạng mục trong tổng kinh phí của nhà trường (%)

	Phân bổ nguồn kinh phí	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006
1	Đào tạo đại học - cao đẳng	98,69%	98,68%	99,06%	98,71%	98,64%
2	Đào tạo sau đại học					
3	Nghiên cứu khoa học	1,31%	1,32%	0,94%	1,29%	1,36%
4	Đào tạo lại & bồi dưỡng cán bộ					
5	Chương trình mục tiêu					
6	Đào tạo các loại hình khác					
	Tổng cộng	100%	100%	100%	100%	100%

Bảng 10.3. Tỷ lệ phân bổ kinh phí chi tiết so với tổng kinh phí của từng hạng mục (%)

		Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006
1	Ngân sách đào tạo đại học - cao đẳng	100%	100%	100%	100%	100%
	Chi cho con người: lương, học bổng, các khoản đóng góp	51,41%	53,64%	53,06%	66,44%	66,99%
	Chi cho nghiệp vụ chuyên môn giảng dạy	12,41%	10,28%	13,11%	13,39%	13,42%
	Chi phục vụ chuyên môn giảng dạy	20,77%	19,93%	23,09%	12,31%	11,83%
	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ	11,16%	13,64%	7,09%	6,67%	6,41%
	Chi cho hoạt động phong trào					
	Các khoản chi khác	4,25%	2,51%	3,65%	1,19%	1,35%
2	Ngân sách đào tạo sau đại học					
	Chi cho lương, phụ cấp cán bộ					
	Chi nghiệp vụ chuyên môn					
	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ					
	Chi các hoạt động phong trào					
	Các khoản chi khác					
3	Ngân sách nghiên cứu khoa học công nghệ	100%	100%	100%	100%	100%
	Chi cho đề tài cấp trường	22,34%	4,41%	6,35%	6,06%	2,36%
	Chi cho đề tài cấp Bộ	47,87%	73,57%	71,96%	66,67%	80,49%
	Chi cho đề tài cấp Nhà nước					
	Các dự án thử nghiệm					
	Các khoản chi khác	29,79%	22,03%	21,69%	27,27%	17,16%
4	Kinh phí ngân sách đào tạo lại và bồi dưỡng CB					
5	Ngân sách chi cho chương trình mục tiêu					
	Chi nâng cấp cơ sở vật chất					
	Chi kinh phí giáo trình					
	Chi mua sắm trang thiết bị					
	Chi cho nhiệm vụ đặc biệt					
	Các khoản chi khác					

6	Nguồn kinh phí thu sự nghiệp	100%	100%	100%	100%	100%
	Chi hỗ trợ cho đào tạo	68,75%	78,60%	84,55%	81,45%	80,30%
	Chi hỗ trợ cho quản lý	12,46%	11,70%	6,48%	9,29%	12,13%
	Chi mua sắm trang thiết bị	14,90%	7,50%	6,97%	5,57%	5,42%
	Chi các khoản khác	3,89%	2,20%	2,00%	3,69%	2,15%
7	Kinh phí tài trợ (qua dự án)					
	Chi hỗ trợ cho đào tạo					
	Chi hỗ trợ cho quản lý					
	Chi mua sắm trang thiết bị					
	Chi các khoản khác					
8	Kinh phí NS đào tạo các loại hình khác					

Bảng 10.4. Tỷ lệ chi tiêu thực tế so với tổng kinh phí của từng hạng mục (%)

	Kinh phí chi thực tế	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006
1	Ngân sách đào tạo đại học - cao đẳng	100%	100%	100%	100%	100%
	Chi cho con người: lương, học bổng, các khoản đóng góp	47,70%	51,53%	52,96%	58,71%	63,33%
	Chi cho nghiệp vụ chuyên môn giảng dạy	14,38%	19,15%	20,61%	14,33%	15,57%
	Chi phục vụ chuyên môn giảng dạy	20,83%	9,91%	14,80%	14,51%	12,27%
	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ	11,83%	16,31%	9,52%	8,48%	6,67%
	Chi cho hoạt động phong trào					
	Các khoản chi khác	5,26%	3,10%	2,11%	3,97%	2,16%
2	Ngân sách đào tạo sau đại học					
	Chi cho lương, phụ cấp cán bộ					
	Chi nghiệp vụ chuyên môn					
	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ					
	Chi các hoạt động phong trào					
	Các khoản chi khác					
3	Ngân sách nghiên cứu khoa học công nghệ	100%	100%	100%	100%	100%
	Chi cho đề tài cấp trường	18,63%	14,50%	5,08%	3,13%	9,93%
	Chi cho đề tài cấp Bộ	62,11%	51,61%	83,90%	39,47%	79,68%
	Chi cho đề tài cấp Nhà nước					
	Các dự án thử nghiệm					
	Các khoản chi khác	19,25%	33,89%	11,02%	57,40%	10,39%
4	Kinh phí ngân sách đào tạo lại và bồi dưỡng CB					
5	Ngân sách chi cho chương trình mục tiêu					
	Chi nâng cấp cơ sở vật chất					
	Chi kinh phí giáo trình					
	Chi mua sắm trang thiết bị					
	Chi cho nhiệm vụ đặc biệt					

	Các khoản chi khác					
6	Nguồn kinh phí thu sự nghiệp	100%	100%	100%	100%	100%
	Chi hỗ trợ cho đào tạo	73,58%	78,97%	83,22%	84,56%	80,48%
	Chi hỗ trợ cho quản lý	9,17%	11,17%	5,66%	8,56%	13,11%
	Chi mua sắm trang thiết bị	15,19%	8,14%	8,73%	3,72%	3,68%
	Chi các khoản khác	2,06%	1,71%	2,39%	3,16%	2,73%
7	Kinh phí tài trợ (qua dự án)					
	Chi hỗ trợ cho đào tạo					
	Chi hỗ trợ cho quản lý					
	Chi mua sắm trang thiết bị					
	Chi các khoản khác					
8	Kinh phí NS đào tạo các loại hình khác					